



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
ĐẠO ĐỨC – TRI THỨC – KỸ NĂNG

SỔ TAY

HỌC SINH – SINH VIÊN

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2021 - 2022

“Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức và năng lực; yêu nghề, sáng tạo, biết tự khẳng định giá trị, giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc, có ý thức học tập suốt đời.”

Sứ mạng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức



MỤC LỤC

	NỘI DUNG	TRANG
<u>PHẦN I:</u>	HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN	2
<u>PHẦN II:</u>	CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC	6
<u>PHẦN III:</u>	CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ	7
<u>PHẦN IV:</u>	TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC	10
<u>PHẦN V:</u>	TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC	26
<u>PHẦN VI:</u>	TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN	44
<u>PHẦN VII:</u>	LỊCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2021-2022	53
<u>PHẦN VIII</u>	THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021-2022	55

Học sinh, sinh viên (HSSV) cần đọc và thực hiện đầy đủ các hướng dẫn trong sổ tay này. Những mốc thời gian qui định cho từng công việc trong sổ tay là hoàn toàn chính xác. Do đó đòi hỏi mỗi sinh viên cần nghiêm chỉnh tuân theo, trước hết để tránh gây thiệt hại quyền lợi học tập của bản thân và ảnh hưởng đến công tác triển khai tổ chức đào tạo của Nhà trường.

HSSV cần đặc biệt lưu ý các vấn đề sau:

PHẦN I: HƯỚNG DẪN XEM THỜI KHÓA BIỂU VÀ ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Trước mỗi học kỳ HSSV cần đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Quản lý Đào tạo (P.QLĐT) của Trường. Nếu không đăng ký, Nhà trường xem như HSSV đã bỏ học ở học kỳ đó. Đối với HSSV năm thứ nhất, Nhà trường sẽ đăng ký học phần cho các em ở học kỳ đầu tiên.

Để việc đăng ký có kết quả tốt, HSSV cần tuân theo các bước sau:

1. Truy cập vào cổng thông tin điện tử:

- HSSV truy cập vào website: <http://online.tdc.edu.vn>

2. Đăng nhập vào tài khoản:

- Click vào mục “**Đăng nhập**”:



- Nhập thông tin đăng nhập:

1.Chọn Chọn “*Sinh viên*” để đăng nhập vào hệ thống.

2.Nhập “*Tên đăng nhập*” và “*Mật mã*”:

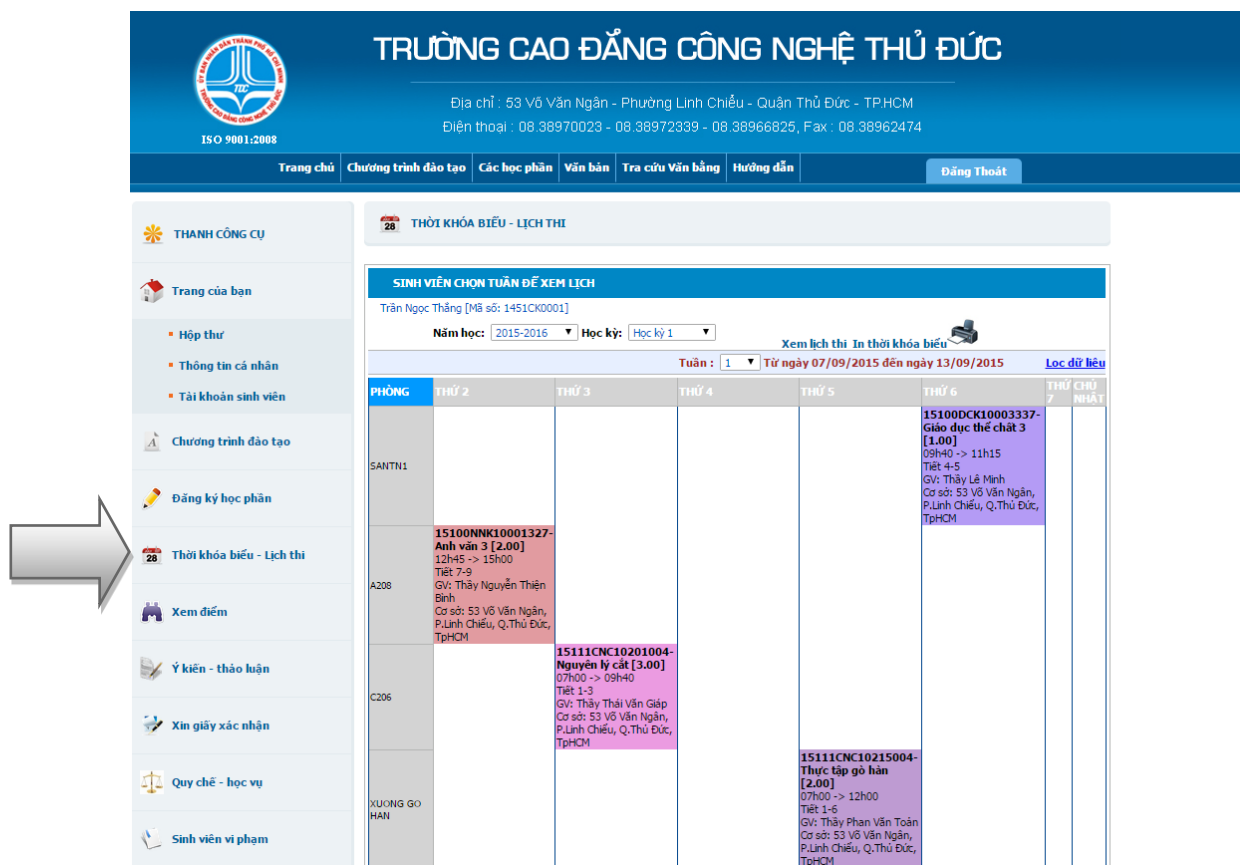
- Lưu ý:** Ở lần đăng nhập đầu tiên, “*Tên đăng nhập*” và “*Mật mã*” chính là mã số sinh viên. Đối với những sinh viên chuyển ngành học, “*Tên đăng nhập*” là mã số sinh viên mới và “*Mật mã*” là mã số sinh viên cũ.

3. Click vào ô “Ghi nhớ” (☒ Ghi nhớ) để nhớ “Tên đăng nhập” và “Mật mã” cho lần sau (**Khuyến cáo: không nên sử dụng chức năng này**).

4. Nhấn nút lệnh để kết thúc thao tác đăng nhập.

3. Hướng dẫn xem thời khóa biểu học tập:

- Chọn Thời khóa biểu – lịch thi để xem thời khóa biểu học tập của cá nhân:



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 53 Võ Văn Ngân - Phường Linh Chiểu - Quận Thủ Đức - TP.HCM
Điện thoại: 08.38970023 - 08.38972339 - 08.38966825, Fax: 08.38962474

ISO 9001:2008

Trang chủ | Chương trình đào tạo | Các học phần | Văn bản | Tra cứu Văn bản | Hướng dẫn |

THÀNH CÔNG CỤ

- Trang của bạn
- Hộp thư
- Thông tin cá nhân
- Tài khoản sinh viên
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần
- Thời khóa biểu - Lịch thi**
- Xem điểm
- Ý kiến - thảo luận
- Xin giấy xác nhận
- Quy chế - học vụ
- Sinh viên vi phạm

THỜI KHÓA BIỂU - LỊCH THI

SINH VIÊN CHỌN TUẦN ĐỂ XEM LỊCH

Trần Ngọc Thắng [Mã số: 1451CK0001]

Năm học: 2015-2016 Học kỳ: Học kỳ 1

Xem lịch thi In thời khóa biểu

Tuần: 1 Từ ngày 07/09/2015 đến ngày 13/09/2015

PHÒNG	THỨ 2	THỨ 3	THỨ 4	THỨ 5	THỨ 6	THỨ 7 CHỦ NHẬT
SANTN1					15100DCK10003337- Giáo dục thể chất 3 [1.00] 09h40 -> 11h15 Tiết 4-5 GV: Thầy Lê Minh Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM	
A208	15100NNK10001327- Anh văn 3 [2.00] 12h45 -> 15h00 Tiết 7-9 GV: Thầy Nguyễn Thiện Bình Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM					
C206		15111CNC10201004- Nguyên lý cắt [3.00] 07h00 -> 09h40 Tiết 1-3 GV: Thầy Thái Văn Giáp Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM				
XUONG GO HAN				15111CNC10215004- Thực tập gò hàn [2.00] 07h00 -> 12h00 Tiết 1-6 GV: Thầy Phan Văn Toàn Cơ sở: 53 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TpHCM		

4. Hướng dẫn đăng ký học phần:

- Chọn trang đăng ký học phần:

1. Click vào mục “Đăng ký học phần” để xem thông tin của các lớp học phần mà HSSV chưa đăng ký hoặc còn nợ.

THÀNH CÔNG CỤ

- Trang của bạn
- Thông tin cá nhân
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần**
- Thẻ khóa học - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến phản hồi
- Tài khoản sinh viên
- Hướng dẫn sử dụng
- Thoát

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN SINH VIÊN CHƯA TÍCH LŨY

Phan Thị Khánh An [Mã số: 09530105893]

Chọn chương trình đào tạo: Kiến trúc CQ2099

STT	Mã Môn	Tên Môn Học	Loại Môn Học	Số Tín Chỉ
1	0000020	Những NSCB của CH Mac Lenin 2	Bắt buộc	2.00
2	0000049	Đường lối CH của Đảng CSVN	Bắt buộc	2.00
3	0000050	Tư tưởng HCM	Bắt buộc	2.00
4	0100080	Hình học họa hình	Bắt buộc	3.00
5	0100060	Ngoại ngữ chuyên ngành Kiến trúc	Bắt buộc	4.00
6	0120020	Giáo dục thể chất 2	Bắt buộc	0.00
7	0120030	Giáo dục thể chất 3	Bắt buộc	0.00
8	0120040	Giáo dục thể chất 4	Bắt buộc	0.00
9	0200010	Hội họa 2	Bắt buộc	2.00
10	0200040	Nguyên lý TK kiến trúc nhà ở	Bắt buộc	2.00
11	0200060	Vật lý kiến trúc 1	Bắt buộc	2.00
12	0200060	Vật lý kiến trúc 2	Bắt buộc	2.00
13	0300090	Nguyên lý TK công trình CC	Bắt buộc	3.00
14	0300030	LS kiến trúc VN và Phương Đông	Bắt buộc	3.00
15	0300020	Lịch sử kiến trúc phương tây	Bắt buộc	4.00
Tổng số tín chỉ:				202

1 2 3 4 5 6

Ghi danh ngoại ngữ học
Đăng ký học lại
Kết quả đăng ký
Xem Kế Hoạch Đào Tạo

2. Chọn chương trình đào tạo để xem các học phần cần đăng ký.

3. Nhấn nút lệnh **Đăng ký học phần** để đăng ký lớp học phần.

Trang của bạn

- Thông tin cá nhân
- Chương trình đào tạo
- Đăng ký học phần**
- Thẻ khóa học - Lịch thi
- Xem điểm
- Ý kiến phản hồi
- Tài khoản sinh viên
- Hướng dẫn sử dụng
- Thoát

D/S NHỮNG HỌC PHẦN CHƯA TÍCH LŨY BƯỚC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Nguyễn Hải Thanh [Mã số: 09510501296]

Sinh viên phải chọn học phần -> Sau đó vào **Đăng ký lớp học phần**

Tên Kế hoạch:

HK01/2010-2011

STT	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại	Đăng ký lớp học phần
1	Toán cao cấp 3	0000150	3		
2	Kỹ năng bản thân ngành XD	0000030	2		
3	Sức bền vật liệu 1	0000050	3		
4	Thủy lực công trình	0000060	3		

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ Lọc lại

Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thùng tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Hủy	Đăng ký trợ
010015002	Toán cao cấp 3 ()	3.00	Thứ Tư, 7h00 - 11h10, A203, 196	Thầy Mai Hoàng Bân	30/08/2010	31/10/2010		
010002002	Kỹ năng bản thân ngành XD ()	2.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, A203, 196	Thầy Nguyễn Văn Tĩnh	01/11/2010	12/12/2010		
050005001	Sức bền vật liệu 1 ()	3.00	Thứ Hai, 13h00 - 17h10, 134_3, 134	Thầy Trần Quốc Hùng	30/08/2010	31/10/2010		
050006003	Thủy lực công trình ()	3.00	Thứ Năm, 7h00 - 11h10, 134_6, 134	Thầy Lê Văn Thương	06/09/2010	07/11/2010		
090005014	Tư tưởng HCM ()	2.00	Thứ Ba, 7h00 - 11h10, A106, 196	Pasteur	30/08/2010	24/10/2010		
012013003	Giáo dục thể chất 3 ()	0.00	Thứ Tư, 13h00 - 17h10, SanHXH, 1		30/08/2010	10/10/2010		

4. Chọn môn học và click vào nút để đăng ký học phần.

5. Click chọn học phần.

Trang 4

Loại LHP	Lớp học phí	5	Mức phí	Giới hạn	Đăng ký	Hủy	Giảng viên	Lịch học
Lý thuyết	010015001	☐	0	30-120	120	☒	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Ba (7h00-11h10) Phòng A303; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015002	☒	0	30-120	120	☒	Thầy Mai Hoàng Biên	Thứ Tư (7h00-11h10) Phòng A203; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010
	010015003	☐	0	30-95	67	☒	Thầy Bùi Tiên Dũng	Thứ Năm (7h00-11h10) Phòng A405; Lớp; Thời gian: 06/09/2010 - 31/10/2010
	010015004	☐	0	30-95	96	☒	Cô Huỳnh Thị Hoàng Dung	Thứ Sáu (7h00-11h10) Phòng A502; Lớp; Thời gian: 30/08/2010 - 31/10/2010

[Lưu](#) [Đóng](#)



6. Nhấn nút lệnh [Lưu](#) để lưu học phần vừa đăng ký.

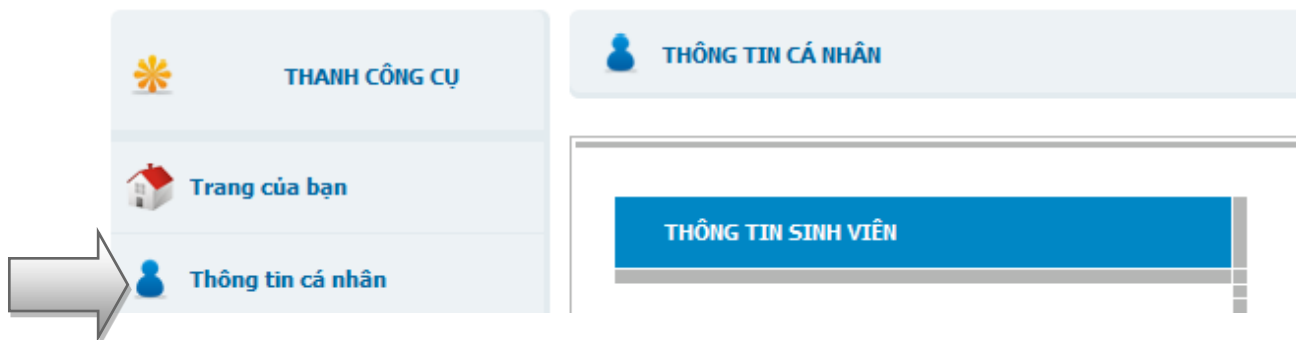
7. Để hủy học phần đã đăng ký người dùng chọn học phần cần hủy và nhấn nút [Hủy](#).

8. Nhấn nút lệnh [Kết quả đăng ký](#) để vào xem kết quả đăng ký.

- **Để đăng ký học lại (9):** Sinh viên Nhấn nút lệnh [Đăng ký học lại](#) để đăng ký và thực hiện các thao tác như trên.

5. Đổi mật khẩu đăng nhập:

1. Chọn vào mục “Thông tin cá nhân”:



2. Chọn mục “Đổi mật khẩu”:

* Thông tin liên lạc người thân của sinh viên (khi không liên lạc được với sinh viên):

- Họ tên :
- Điện thoại :
- Địa chỉ :



[Đổi mật khẩu](#) [Cập nhật](#)

PHẦN II:
QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG
ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KHÔNG THUỘC LĨNH VỰC MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các Khóa tuyển sinh và Quy định hiện hành về chuẩn đầu ra tin học tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR TIN HỌC
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	
2014,2015,2016	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT Hoặc có chứng chỉ B tin học được cấp trước ngày 01/01/2017
2017,2018,2019	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	
2014	Học và đạt các học phần Tin học quy định trong chương trình đào tạo
2015 <i>(Tất cả các ngành, trừ Kế toán doanh nghiệp)</i>	Học và đạt các học phần Tin học quy định trong chương trình đào tạo
2015 <i>(Ngành Kế toán doanh nghiệp)</i>	Có chứng chỉ A tin học do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp trước ngày 01/01/2017 Hoặc có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT
2016,2017,2018,2019	Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

PHẦN III:
QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

(Căn cứ Chuẩn đầu ra các Khóa tuyển sinh và Quy định hiện hành về chuẩn đầu ra ngoại ngữ tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG		
Tiếng Anh	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS quốc tế đạt từ 4.5 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương theo phụ lục 1 đính kèm; hoặc đạt từ 4.5 điểm trở lên (thang điểm IELTS) trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra dành cho ngành Tiếng Anh do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Hàn Quốc	2017,2018,2019	Có chứng chỉ Tiếng Hàn tương đương Topik 2 cấp độ 4. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Nhật	2018,2019	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N3. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Các ngành không chuyên ngữ	Tất cả	Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 350 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 2 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5; <u>Lưu ý:</u> Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CDR NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP		
Tiếng Anh	2016,2017,2018	Có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS 4.0 quốc tế hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Tiếng Hàn Quốc	2014,2015,2016	Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo
	2017,2018	Có chứng chỉ Tiếng Hàn tương đương Topik 2 cấp độ 3. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo
Tiếng Nhật	2016	Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo
	2017	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N3 hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
	2018	Có chứng chỉ Tiếng Nhật tương đương JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N4 hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Nhật chuẩn đầu ra do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. Học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.
Các ngành không chuyên ngữ	2014,2015, 2016,2017	Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc được đánh giá đạt trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Hàn Topik 1 cấp độ 1 do Viện Giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc cấp. <i>Hoặc:</i> Có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT hoặc NAT-TEST cấp độ N5; <u>Lưu ý:</u> Để được tham dự kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường Cao đẳng Công

NGÀNH	KHÓA	ĐIỀU KIỆN ĐẠT CĐR NGOẠI NGỮ
		nghệ Thủ Đức tổ chức, sinh viên phải tham gia học và được đánh giá đạt các học phần Anh văn trong chương trình đào tạo.
	2018 trở về sau	Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo

PHẦN IV:
TRÍCH QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP,
CAO ĐẲNG THEO PHƯƠNG THỨC TÍCH LŨY TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 26 tháng 07 năm 2017
và được điều chỉnh theo Quyết định số 203/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 19/10/2018 và
Quyết định số 180/QĐ/CNTĐ-ĐT ngày 26/09/2019 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Tín chỉ và Học phần

1. Tín chỉ là đơn vị được sử dụng để tính khối lượng học tập của HSSV. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn.

Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để HSSV tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

2. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho HSSV tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

3. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc HSSV phải tích lũy;

b. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng HSSV được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Điều 4. Thời gian tổ chức giảng dạy

Thời gian tổ chức giảng dạy của trường được tính từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần. Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức sắp

xếp thời khóa biểu hàng ngày cho toàn trường căn cứ vào số lượng HSSV, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của HSSV được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà HSSV đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà HSSV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên tính từ đầu khóa học.
4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần được đánh giá bằng các điểm từ 4,0 trở lên mà HSSV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Hệ thống cố vấn học tập

Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hệ thống cố vấn học tập của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức để bảo đảm công tác quản lý và tư vấn cho tất cả HSSV trong trường. Các cố vấn học tập sẽ kiêm nhiệm công tác giáo viên chủ nhiệm.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a. Khóa học là thời gian thiết kế để HSSV hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khóa học tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức được quy định như sau:

- Thời gian đào tạo trình độ trung cấp đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo.
- Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo đối với người có

bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

b. Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 2 đến 3 tuần thi. Học kỳ hè có 5 tuần thực học và từ 1 đến 2 tuần thi. Những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình nhiều gấp đôi thời gian thiết kế cho chương trình được quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức dưới hai hình thức:

1. Lớp cố định được tổ chức theo nhóm các HSSV cùng chuyên ngành, lớp học cố định được thành lập từ đầu khóa học và duy trì cho đến khi kết thúc khóa học. Mỗi lớp học cố định được nhà trường phân công một Cố vấn học tập để tư vấn, triển khai các hoạt động học tập trong suốt khóa học.

2. Lớp học phân được tổ chức theo từng học kỳ khi tổ chức, triển khai giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Lớp học phân được hình thành dựa vào đăng ký học tập của HSSV ở từng học kỳ.

Số lượng HSSV tối thiểu cho mỗi lớp học phân được quy định như sau: 50 HSSV đối với các học phần chung, 40 HSSV đối với những học phần cơ sở ngành và bổ trợ, 30 HSSV đối với những học phần chuyên ngành. Nếu số lượng HSSV đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học phân sẽ không được tổ chức và HSSV phải đăng ký chuyển sang học những lớp học phần khác, hoặc học phần khác nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc, tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ ít nhất hai tuần trước công bố thời khóa biểu của các lớp học phần, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc học phần. HSSV căn cứ vào tiến trình đào tạo, thời khóa biểu và ý kiến tư vấn của Cố vấn học tập để xây dựng thời khóa biểu cá nhân trong từng học kỳ.

Có 2 hình thức đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a. Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

b. Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của kỳ học hè cho những HSSV muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi HSSV phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a. 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV được xếp hạng học lực bình thường (trừ học kỳ cuối khóa học);

b. 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ đối với những HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu (trừ học kỳ cuối khóa học);

c. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với HSSV ở kỳ học hè.

4. HSSV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những HSSV xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Phòng Quản lý Đào tạo tiếp nhận khối lượng đăng ký học tập của HSSV ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của HSSV theo từng học kỳ được Phòng Quản lý Đào tạo ghi nhận, lưu trữ để tính toán học phí, tính điểm trung bình chung của học kỳ đó.

7. Những HSSV đăng ký khối lượng học tập dưới mức tối thiểu như quy định tại khoản 3 của Điều này sẽ phải hưởng chế độ chính sách như đối với HSSV hệ vừa làm vừa học.

8. Trường hợp HSSV không đăng ký khối lượng học tập trong học kỳ mà không nằm trong đối tượng nghỉ học tạm thời, đình chỉ học tập thì kết quả học tập bị xếp loại kém trong học kỳ đó.

9. Trường hợp HSSV không đủ điều kiện theo học các học phần đã đăng ký, HSSV được phép viết đơn đề nghị rút bớt học phần đã đăng ký trong học kỳ từ tuần thứ 3 đến trước khi kết thúc học phần 4 tuần. Nhà trường sẽ không hoàn trả học phí cho những trường hợp này. Các trường hợp đặc biệt khác HSSV phải có đơn đề nghị và được Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 11. Đăng ký học lại hoặc học đổi

1. HSSV có học phần bắt buộc bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 4,00 trở lên.
2. HSSV có học phần tự chọn bị điểm dưới 4,00 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.
3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, HSSV được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tương đương với các học phần đạt điểm từ 4,00 để cải thiện kết quả học tập.
4. Khi đã có điểm học phần mới thay thế, điểm học phần cũ sẽ bị huỷ và lấy điểm học phần mới để tính điểm trung bình chung. Tuy nhiên, các điểm học phần mà HSSV đã đạt được đều được ghi nhận, lưu trữ.
5. Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại cũng giống như đối với một học phần mới.

Điều 12. Nghỉ ốm

HSSV xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi thực hiện theo quy định hiện hành tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy, HSSV được xếp hạng năm đào tạo như sau:
 - a. Năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 28 tín chỉ;
 - b. Năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 29 tín chỉ đến 56 tín chỉ;
 - c. Năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 57 tín chỉ trở lên;
2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó, HSSV được xếp hạng về học lực như sau:
 - a. Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,50 trở lên.
 - b. Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,50 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị cảnh báo học vụ.

3. Kết quả học tập trong kỳ học hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước kỳ học hè để xếp hạng HSSV về học lực.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. HSSV được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a. Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b. Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi HSSV đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c. Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, HSSV phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5.50. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

d. Đối với trường hợp nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân, nhà trường sẽ hoàn trả 100% học phí của học kỳ đó nếu việc nghỉ học tạm thời được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ. Ngoài thời gian trên nhà trường sẽ không hoàn trả lại học phí, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

2. HSSV nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp HSSV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của HSSV được dựa trên các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 3,25 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 4,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 4,20 đối với 2 học kỳ liên tiếp;

b. Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 4,25 đối với HSSV năm thứ nhất; dưới 4,60 đối với HSSV năm thứ hai;

2. Sau mỗi học kỳ, HSSV bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a. Bị cảnh báo kết quả học tập lần thứ 2;

b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy chế này;

c. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách HSSV của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi HSSV có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi HSSV có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì HSSV thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho HSSV có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai của trường hoặc của đơn vị liên kết đào tạo với trường để khi đủ điều kiện tốt nghiệp được cấp văn bằng thứ hai.

2. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

a. HSSV có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình;

b. Ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành, nghề đào tạo ở chương trình thứ nhất;

c. Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện từ trên hai năm học. Trong đó, xếp loại kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất tính đến thời điểm xét học cùng lúc hai chương trình phải đạt loại khá trở lên;

d. Không trong thời gian: tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. HSSV thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

4. HSSV chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Thời gian tối đa để HSSV hoàn thành chương trình thứ hai được tính theo chương trình thứ nhất.

Điều 18. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh do Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc học phần Chính trị, Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục thể chất thuộc các học phần chung theo các quy định hiện hành của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Được miễn học, miễn thi kết thúc các học phần trong chương trình đào tạo nếu đã học, có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với học phần trong chương trình đào tạo của trường.

4. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a. HSSV được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các học phần đạt yêu cầu từ chương trình đào tạo của trường, của trường nơi chuyển đi trong trường hợp chuyển trường.

b. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm.

5. HSSV có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước kỳ thi kết thúc học phần chậm nhất 6 tuần.

Điều 19. Chuyển trường

1. HSSV chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định cho HSSV chuyển trường đó. Trong đó, việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của HSSV.

2. HSSV chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, hiệu trưởng chỉ xét tiếp nhận hoặc cho HSSV chuyển đi học ở một trường khác khi HSSV đó bảo đảm các yêu cầu sau:

a. Có đơn đề nghị chuyển trường;

b. Không trong thời gian bị điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c. Đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường nơi chuyển đi nhưng không vào học kỳ cuối cùng của khóa học;

d. Phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo.

3. Hiệu trưởng trường có HSSV xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận và xét công nhận kết quả học tập của HSSV.

4. Thời gian tối đa cho HSSV chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được căn cứ vào điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm đánh giá quá trình bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do Trưởng Khoa đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong chương trình chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: HSSV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

4. HSSV được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

a. Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của học phần được quy định trong chương trình chi tiết học phần;

b. Điểm trung bình chung các điểm đánh giá quá trình đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10;

c. Đối với những trường hợp đặc biệt khác, Hiệu trưởng ủy quyền cho Trưởng khoa phụ trách giảng dạy học phần xem xét, giải quyết trên cơ sở đề xuất của giảng viên giảng dạy học phần.

Điều 21. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

Cuối học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi để thi kết thúc học phần.

HSSV có điểm tổng kết học phần không đạt sẽ phải đăng ký học lại để tích lũy trong các học kỳ tiếp theo.

Điều 22. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trường khoa đề xuất hình thức thi thích hợp cho từng học phần để Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giáo viên đảm nhiệm.

Việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau thi được Hiệu trưởng quy định tại một văn bản riêng. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giáo viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giáo viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giáo viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giáo viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về Phòng Quản lý Đào tạo của trường, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. HSSV vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0.

6. HSSV vắng mặt có lý do chính đáng trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở buổi thi tiếp theo trong cùng kỳ thi. Trường hợp này HSSV phải đăng ký dự thi với Phòng Quản lý Đào tạo để được dự thi.

Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần cũng tính theo thang điểm 10 nhưng làm tròn đến 1 số thập phân:

a. Loại đạt:	9,0 – 10,0	Xuất sắc
	8,0 – 8,9	Giỏi
	7,0 – 7,9	Khá
	6,0 – 6,9	Trung bình khá
	5,0 – 5,9	Trung bình
	4,0 – 4,9	Trung bình yếu

b. Loại không đạt: Dưới 4,0 Kém

c. Điểm theo thang điểm 10 được chuyển đổi sang thang điểm 4 và điểm chữ như sau:

ĐIỂM 10	ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM 4	XẾP LOẠI
8,5 – 10,0	A	4	ĐẠT
7,0 – 8,4	B	3	
5,5 – 6,9	C	2	
4,0 – 5,4	D	1	
0,0 – 3,9	F	0	KHÔNG ĐẠT

d. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

- I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.
- X: Chưa nhận được kết quả thi.

e. Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm số (từ 0 đến 10) được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Đối với những học phần mà HSSV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó HSSV được giáo viên cho phép nợ;

c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm 0 ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp HSSV vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm 0.

5. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, HSSV bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b. HSSV không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được trưởng khoa chấp thuận.

Trừ trường hợp a., trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, HSSV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển thành điểm số. Nếu không hoàn thành HSSV phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Quản lý Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của HSSV từ khoa chuyển lên. Điểm này cần phải được chuyển thành điểm số trước khi bắt đầu học kỳ mới. Sau khi bắt đầu học kỳ 1 tuần, nếu không có mức điểm thay thế điểm X xem như HSSV nhận điểm không (0) nếu không có đơn được trưởng khoa đồng ý gia hạn thời gian.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm đạt (từ 4,00 đến 10,0) trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp HSSV học vượt.

b. Những học phần được công nhận kết quả khi HSSV chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy là căn cứ để xếp hạng học lực HSSV trong học kỳ; cách xếp hạng như Mục a.; b. Khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

3. Điểm của các học phần Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung, điểm trung bình chung tích lũy.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những HSSV có đủ các điều kiện sau thì được viết đơn gửi Khoa đề nghị trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b. Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên;

c. Các môn Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

d. Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng Công tác chính trị HSSV.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những HSSV đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Nếu HSSV đủ điều kiện nhưng không đăng ký tốt nghiệp sẽ được xem như HSSV đang theo học bình thường và sẽ bị buộc thôi học nếu rơi vào các trường hợp được quy định ở điều 15 của quy chế này.

Điều 26. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính. Loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, cụ thể như sau:

- a. Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9,0 đến 10,0;
- b. Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8,0 đến 8,9;
- c. Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7,0 đến 7,9;
- d. Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 đến 6,9.

2. Hạng tốt nghiệp của những HSSV có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a. Có khối lượng của các học phần phải học lại hoặc học đổi vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b. Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của HSSV phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của HSSV thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì HSSV được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. HSSV không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận của trường về các học phần đã học trong chương trình. Những HSSV này có nguyện vọng được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 27. Xử lý HSSV vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. HSSV thi hộ, nhờ người thi hộ sẽ bị đình chỉ học tập một năm đối với vi phạm lần thứ nhất và bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ hai; trường hợp tổ chức thi, kiểm tra hộ sẽ bị buộc thôi học đối với vi phạm lần thứ nhất.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý HSSV vi phạm trong khi kiểm tra, thi kết thúc học phần được thực hiện như sau:

a. Khiển trách và trừ 25% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV phạm lỗi một lần nhìn bài, thảo luận bài với HSSV khác trong giờ kiểm tra, thi;

b. Cảnh cáo và trừ 50% điểm bài kiểm tra hoặc bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần trong giờ kiểm tra, thi nhưng vẫn tiếp tục vi phạm quy định tại giờ kiểm tra, thi đó;
- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho người khác;
- Chép bài kiểm tra, bài thi của người khác; những bài kiểm tra, bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau, nếu HSSV bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép trước khi nộp bài thì được hiệu trưởng xem xét giảm từ mức kỷ luật cảnh cáo xuống mức khiển trách, nếu bị sao chép sau khi nộp bài thì không bị xử lý.

c. Đình chỉ làm bài và nhận điểm 0 cho bài kiểm tra, bài thi: áp dụng đối với HSSV vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ kiểm tra, thi vẫn tiếp tục vi phạm quy định trong giờ kiểm tra, thi đó;
- Mang theo tài liệu hoặc các vật dụng không được phép đem vào phòng thi;
- Đưa đề kiểm tra, thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;
- Có hành động gây gổ, đe dọa người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa HSSV khác;

- Viết, vẽ bậy lên bài kiểm tra, bài thi;
- Viết bài kiểm tra, bài thi trên giấy không đúng quy định của trường;
- Dùng bài kiểm tra, bài thi của người khác để nộp;
- Có các hành vi nhằm mục đích xin điểm, nâng điểm hoặc làm sai lệch kết quả

kiểm tra, thi;

HSSV sau khi đã dự kiểm tra, thi nếu có kết luận vi phạm thì bị xử lý kỷ luật như trong khi làm bài kiểm tra, bài thi.

PHẦN V:
TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-HSSV ngày 04 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế và quy định của Nhà trường.
2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực học tập, nghiên cứu, sáng tạo.
3. Tích cực rèn luyện đạo đức và phong cách, lối sống; tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên và các HSSV khác trong Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa trong trường học.
4. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường và các hoạt động khác của HSSV.
5. Tham gia phòng, chống tiêu cực, các biểu hiện và hành vi gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; kịp thời báo cáo với khoa, phòng, bộ phận chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.
6. Tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.
7. Có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường.
8. Đóng học phí và bảo hiểm y tế theo quy định.
9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được nhập học theo đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của Nhà trường.

Được xét, tiếp nhận vào ở ký túc xá theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

2. Được nghe phổ biến về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với HSSV trong quá trình tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

3. Được học hai chương trình đồng thời, chuyển trường, đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của pháp luật; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức tự quản của HSSV, các hoạt động xã hội có liên quan đến HSSV trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao và các cuộc thi tài năng, sáng tạo khoa học, kỹ thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

6. Được tham gia lao động, làm việc theo quy định của pháp luật khi đi thực tập tại doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định của chương trình đào tạo và các thỏa thuận của Nhà trường và doanh nghiệp.

7. Được tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp nhằm góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của HSSV.

8. Được cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện và các giấy tờ khác liên quan; được giải quyết các thủ tục hành chính khi đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

9. Được chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định.

10. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

Điều 6. Những việc học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và HSSV khác trong Nhà trường.

2. Gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV.

3. Tự ý nghỉ học, nghỉ thực tập, thực hành khi chưa được sự đồng ý của Nhà trường.

4. Say rượu, bia khi đến lớp.

5. Gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường và nơi công cộng.
6. Vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.
7. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.
8. Sản xuất, mua bán, vận chuyển, phát tán, sử dụng, tàng trữ hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, ma túy, chất gây nghiện và các loại chất cấm khác, các tài liệu, ấn phẩm có nội dung chứa thông tin phản động, đòi truy đi ngược với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia hoạt động, truyền bá mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm khác trong Nhà trường.
9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đòi truy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.
10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái pháp luật khác.

Chương III

HỆ THỐNG TỔ CHỨC,

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG TÁC HSSV

Điều 9. Trách nhiệm của Phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên

1. Phối hợp tổ chức tiếp nhận HSSV khóa mới; tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu năm; tổ chức khám sức khỏe hoặc tiếp nhận hồ sơ sức khỏe HSSV; làm thẻ HSSV cho HSSV khóa mới.
2. Quản lý thông tin HSSV; định kỳ cập nhật thông tin HSSV nội, ngoại trú.
3. Xác nhận HSSV đang học tại trường theo thẩm quyền.
4. Tham mưu ban hành quyết định công nhận CVHT trong thời gian đầu năm học.
5. Quản lý công tác đánh giá kết quả rèn luyện HSSV theo từng học kỳ và toàn khóa học.
6. Tổ chức xét và công nhận tập thể lớp và cá nhân HSSV đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện và các hoạt động khác.
7. Tổ chức xử lý kỷ luật đối với HSSV vi phạm quy chế, nội quy Nhà trường.
8. Tổ chức đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.

9. Tổ chức bình chọn CVHT tiêu biểu hàng năm.

10. Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước quy định đối với HSSV về học bổng, miễn giảm học phí, tín dụng đào tạo, trợ cấp xã hội và các chế độ khác có liên quan đến HSSV.

11. Tổ chức triển khai công tác giáo dục tư tưởng chính trị, học tập nghị quyết của Đảng và chính sách của nhà nước cho HSSV; nắm bắt tình hình diễn biến tư tưởng của HSSV.

12. Phối hợp với các đơn vị có liên quan nhằm giáo dục, tuyên truyền cho HSSV các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

13. Phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn - thể - mỹ, cuộc thi rèn luyện và nâng cao tay nghề, hội thi học thuật và các hoạt động khác; thành lập đội tuyển cấp trường tham gia các hoạt động của HSSV ngoài Nhà trường theo sự phân công.

14. Tổ chức tiếp nhận HSSV vào ở nội trú ký túc xá; đăng ký tạm trú, tạm vắng cho HSSV theo quy định pháp luật.

15. Tổ chức sinh hoạt và học tập cho HSSV ký túc xá; tạo điều kiện cho HSSV nội trú tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động chính trị - xã hội trong ký túc xá và địa phương; phòng chống tệ nạn xã hội xảy ra trong ký túc xá; rèn luyện nếp sống văn minh lành mạnh tại ký túc xá.

16. Kết hợp với các phòng, khoa, trung tâm trong trường hoặc công an địa phương để xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế ký túc xá hoặc vi phạm pháp luật trong HSSV.

17. Phối hợp với các ngành, các cấp chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn cho HSSV và giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến HSSV.

Điều 10. Trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo

1. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển.

2. Quản lý hồ sơ HSSV khi nhập học.

3. Tham mưu cho Hội đồng thi đua - khen thưởng – kỷ luật Nhà trường giải quyết các trường hợp HSSV vi phạm quy chế, quy định, nội quy liên quan đến đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của Phòng Thanh tra pháp chế

1. Theo dõi và ghi nhận tình hình HSSV vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.
2. Tiếp nhận những ý kiến phản ánh, đơn thư khiếu nại, tố cáo của HSSV trình Hiệu trưởng xem xét, giải quyết.
3. Tư vấn pháp lý.
4. Ghi nhận tình hình sinh hoạt lớp của CVHT.

Điều 14. Trách nhiệm của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên

1. Tham mưu công tác phát triển Đảng trong HSSV; tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV tham gia các hoạt động do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên trường tổ chức.
2. Phối hợp với các Phòng, Khoa, Trung tâm trong công tác tổ chức các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động ngoại khóa cho HSSV.
3. Tổ chức các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật, văn-thể-mỹ, đội hình tình nguyện, hoạt động xã hội cho HSSV tham gia.

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác doanh nghiệp:

1. Phối hợp các đơn vị tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề: kỹ năng, nghề nghiệp,việc làm; tổ chức các chương trình: giao lưu doanh nghiệp, ngày hội tuyển dụng - việc làm cho HSSV.
2. Khảo sát tình hình việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp.
3. Tiếp nhận thông tin tuyển dụng, giới thiệu việc làm cho HSSV.
4. Vận động và tiếp nhận nguồn tài trợ học bổng cho HSSV.

Điều 16. Trách nhiệm của phòng Khoa học Công nghệ:

Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cho HSSV.

Điều 17. Trách nhiệm của các khoa đào tạo

1. Trực tiếp quản lý HSSV thuộc khoa bao gồm các hoạt động học tập, rèn luyện, thi đua khen thưởng.
2. Đầu mỗi năm học tổ chức gặp gỡ sinh viên năm thứ nhất để tư vấn hướng dẫn nghề nghiệp, phương pháp học tập, rèn luyện và thực hiện các qui định của nhà trường.

3. Tổ chức hệ thống quản lý công tác HSSV của khoa gồm: CVHT và BCS lớp HSSV.

4. Quản lý hồ sơ thực hiện công tác CVHT; đánh giá công tác CVHT; đề xuất CVHT tiêu biểu thuộc khoa.

5. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Nhà trường tổ chức các hoạt động cho HSSV trong khoa: nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ học thuật, văn nghệ, thể thao, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội, tình nguyện ...

6. Tổ chức xem xét và kiến nghị với Nhà trường các hình thức khen thưởng, kỷ luật và khiếu nại của HSSV.

7. Giải quyết các công việc hành chính có liên quan cho HSSV thuộc thẩm quyền của khoa.

8. Tham gia đối thoại định kỳ giữa Hiệu trưởng Nhà trường với HSSV.

Điều 18. Trách nhiệm của Cố vấn học tập

1. Tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ theo quy định (đăng ký ngày, giờ sinh hoạt lớp cụ thể cho khoa); nắm tình hình HSSV của lớp phụ trách (về các mặt học tập, đời sống, sinh hoạt).

2. Hướng dẫn cho HSSV về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, đăng ký và hủy học phần, phương pháp học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho HSSV tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học; các hoạt động văn, thể, mỹ.

4. Chủ trì họp lớp: xét đánh giá kết quả rèn luyện, đề xuất khen thưởng, kỷ luật, học bổng cho HSSV thuộc lớp phụ trách.

5. Tham dự họp Hội đồng xét khen thưởng, kỷ luật HSSV của lớp phụ trách; được đề xuất hình thức khen thưởng, kỷ luật HSSV nhưng không được quyền biểu quyết.

6. Tham dự Đại hội, Hội nghị của lớp phụ trách tổ chức.

7. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Trường khoa về tình hình HSSV lớp phụ trách.

8. Thực hiện các công tác khác theo quy định của Quy chế CVHT.

Điều 19. Lớp HSSV

1. Lớp HSSV được tổ chức bao gồm những HSSV cùng ngành, nghề, khoá học và được duy trì ổn định trong cả khoá học. Đối với HSSV học theo học chế tín chỉ, ngoài việc sắp xếp vào lớp HSSV để tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn

luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật... thì mỗi học kỳ, những HSSV cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ được sắp xếp vào lớp học phần.

2. Ban cán sự lớp HSSV gồm:

a. Lớp trưởng và lớp phó do tập thể HSSV trong lớp bầu. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp HSSV theo năm học.

b. Nhiệm vụ của ban cán sự (BCS) lớp HSSV:

- Tổ chức cho HSSV thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng;

- Đôn đốc HSSV trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, quy chế về học tập, rèn luyện, xây dựng nề nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những HSSV gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho HSSV của lớp liên hệ với CVHT và các giảng viên; thay mặt lớp kiến nghị với các khoa, phòng và Ban giám hiệu Nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của HSSV trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với Ban chấp hành chi đoàn, Chi hội sinh viên trong tổ chức hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với CVHT, khoa hoặc phòng Công Tác Chính Trị - HSSV.

c. Quyền lợi của ban cán sự lớp HSSV: được cộng điểm trong đánh giá kết quả rèn luyện của học kỳ, được xét thi đua khen thưởng vào cuối năm học.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 20. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Đảm bảo khách quan, công khai, chính xác.
2. Đảm bảo quyền bình đẳng, dân chủ của HSSV.
3. Đảm bảo đánh giá đầy đủ các nội dung, tiêu chí và quy trình thực hiện.
4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, bộ phận liên quan trong Nhà trường.

Điều 21. Nội dung và thang điểm đánh giá

Đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) của HSSV là đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập của HSSV. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Cụ thể nội dung đánh giá và khung điểm như sau:

1. Ý thức, thái độ và kết quả học tập: Tối đa 30 điểm.
2. Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường: Tối đa 25 điểm.
3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội: Tối đa 25 điểm.
4. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng: Tối đa 20 điểm.

Điều 22. Tiêu chí trong các nội dung đánh giá

1. Tiêu chí về ý thức, thái độ và kết quả học tập
 - a. Kết quả học tập;
 - b. Tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.
 - c. Không vi phạm quy chế trong học tập, thi kiểm tra.
2. Tiêu chí đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường
 - a. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường;
 - b. Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường.
3. Tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường;
 - a. Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
 - b. Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
 - c. Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

HSSV là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể;

4. Tiêu chí đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng

a. Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của HSSV được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của HSSV trong Nhà trường;

b. Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường;

c. Có thành tích trong nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...).

5. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể để quy định chi tiết điểm đánh giá cho từng tiêu chí trong mỗi nội dung theo khung điểm quy định tại điều 21 của Quy chế (Phụ lục 1- Bảng đánh giá kết quả rèn luyện, kèm theo Qui định)

Điều 23. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện (KQRL) của HSSV được phân thành 05 loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu. Cụ thể:

- a. Loại xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm;
- b. Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c. Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- d. Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm;
- e. Loại yếu: Dưới 50 điểm.

2. Học sinh, sinh viên bị kỷ luật hình thức khiển trách thì KQRL không vượt quá loại khá, bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì KQRL không vượt quá loại trung bình.

Điều 24. Thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

- 1. Thành lập Hội đồng ĐGKQRL của HSSV. Hội đồng gồm:
 - Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;
 - Thường trực Hội đồng: Là trưởng đơn vị phụ trách công tác HSSV (phòng Công tác Chính trị - HSSV);

- Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa (bộ môn hoặc bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ), phòng, ban liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường.

2. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

- Sau thời điểm kết thúc tiến độ đào tạo của mỗi học kỳ, phòng Công tác Chính trị - HSSV chủ trì triển khai việc tổ chức ĐGKQRL cho HSSV trên phần mềm quản lý KQRL.

- HSSV có trách nhiệm kiểm tra, phản hồi (nếu có) các kết quả được ghi nhận để tích lũy KQRL trên trang thông tin cá nhân của mình (online.tdc.edu.vn).

- CVHT chủ trì họp lớp, lập biên bản về KQRL của lớp báo cáo Trưởng khoa đề trình Hội đồng ĐGKQRL.

- Hội đồng ĐGKQRL xem xét KQRL của HSSV các khoa; thống nhất và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận.

- KQRL **chính thức** của HSSV được công bố trên trang cá nhân HSSV, CVHT và công khai trên Website Nhà trường.

Điều 25. Thời gian đánh giá và cách tính điểm

1. Đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV được tiến hành định kỳ theo học kỳ và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của HSSV trong kỳ học là tổng số điểm đạt được theo các tiêu chí, nội dung đánh giá quy định. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện của các học kỳ.

3. HSSV có thời gian nghỉ học tạm thời, khi tiếp tục theo học thì không thực hiện đánh giá trong thời gian nghỉ học.

4. HSSV phải có số học kỳ được đánh giá KQRL tương đương với số học kỳ của theo chương trình đào tạo thiết kế.

Điều 26. Sử dụng kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Kết quả rèn luyện toàn khóa học của HSSV được lưu trong hồ sơ quản lý tại trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và kết quả rèn luyện khi kết thúc khóa học.

2. Kết quả rèn luyện được sử dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và các chế độ khác liên quan đến quyền lợi của HSSV.

Điều 27. Quyền khiếu nại của học sinh, sinh viên về kết quả đánh giá rèn luyện

1. Học sinh, sinh viên nếu xét thấy việc ĐGKQRL chưa chính xác có quyền phản ánh lên Phòng Công tác Chính trị - HSSV hoặc các đơn vị liên quan thông qua CVHT và Khoa.

2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại lên Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

Chương V

THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 28. Nội dung, hình thức thi đua, khen thưởng

1. Thi đua, khen thưởng thường xuyên đối với các cá nhân HSSV có thành tích xuất sắc cần biểu dương, khuyến khích kịp thời. Cụ thể:

a. Đạt giải trong các cuộc thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học; có công trình nghiên cứu khoa học được Nhà trường nghiệm thu hoặc đạt giải thưởng cấp Thành trở lên.

b. Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, trong hoạt động xã hội, văn hoá - văn nghệ, thể thao;

c. Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, tham nhũng;

d. Các thành tích đặc biệt khác.

2. Công nhận kết quả thi đua toàn diện theo từng học kỳ đối với cá nhân HSSV:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu cá nhân như sau:

+ Đạt danh hiệu HSSV Khá: nếu xếp loại học tập và KQRL từ Khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu HSSV Giỏi: nếu xếp loại học tập từ Giỏi trở lên và xếp loại KQRL từ Tốt trở lên;

- + Đạt danh hiệu HSSV Xuất sắc: nếu xếp loại học tập và KQRL đạt Xuất sắc.
- + Xếp loại học tập và KQRL theo các quy chế của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các quy định của trường ban hành.
- Danh hiệu cá nhân của HSSV được ghi vào hồ sơ của HSSV.
- Không xét công nhận đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong học kỳ dưới mức trung bình.

Điều 29. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Học sinh, sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi để xem xét phê bình hoặc áp dụng một trong 04 hình thức kỷ luật sau:

a. Khiển trách: áp dụng đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ; thời gian thi hành kỷ luật là 3 tháng.

b. Cảnh cáo: áp dụng đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng; thời gian thi hành kỷ luật là 6 tháng.

c. Đình chỉ học tập 1 năm học: áp dụng đối với những HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm.

d. Buộc thôi học: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng hoặc có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

2. Hình thức kỷ luật của HSSV từ khiển trách trở lên phải được ghi vào hồ sơ HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm học và buộc thôi học, Nhà trường gửi thông báo cho địa phương và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định (phụ lục 2- Các nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật, kèm theo Quy định).

4. Trong thời gian thi hành kỷ luật, nếu tiếp tục vi phạm sẽ bị xét tăng hình thức kỷ luật; các hình thức kỷ luật đều bị trừ điểm rèn luyện theo quy định Đánh giá kết quả rèn luyện HSSV.

Điều 30. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a. HSSV có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm về nội dung vi phạm;

b. CVHT chủ trì họp với tập thể lớp HSSV, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi về khoa, khoa xem xét và trình cho Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV;

c. Hội đồng thi đua khen thưởng – kỷ luật HSSV tổ chức họp để xét kỷ luật.

d. Thành phần dự họp xét kỷ luật HSSV gồm:

i. Các thành viên của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV, CVHT lớp có HSSV vi phạm và HSSV vi phạm kỷ luật.

ii. Hội đồng có thể mời thêm đại diện Ban cán sự lớp có HSSV vi phạm và các thành phần liên quan khác (các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết).

iii. HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của HSSV:

a. Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b. Biên bản của tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV có hành vi vi phạm;

c. Ý kiến của khoa đào tạo, CVHT;

d. Các tài liệu có liên quan;

e. Biên bản kết quả họp Hội đồng.

Điều 31. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp bị khiển trách, 06 tháng đối với trường hợp bị cảnh cáo kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thì hành, nếu HSSV không có hành vi vi phạm kỷ luật khác thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi của HSSV theo quy định.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn thì trước khi hết thời hạn đình chỉ ít nhất 7 ngày, HSSV phải liên hệ với phòng CTCT-HSSV để làm thủ tục xin học tiếp. Nếu hết thời hạn kỷ luật, HSSV không làm thủ tục xin học tiếp, phòng CTCT-HSSV sẽ ra quyết định buộc thôi học.

Điều 33. Quyền khiếu nại về thi đua, khen thưởng

1. Cá nhân và tập thể HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền gửi thắc mắc về phòng Công tác chính trị - HSSV thông qua Khoa, CVHT.

2. Trong trường hợp việc giải đáp của các đơn vị trên chưa thỏa đáng, HSSV có thể gửi thắc mắc khiếu nại cho Hiệu trưởng thông qua Phòng Thanh tra – Pháp chế của Nhà trường để được xem xét.

CÁC NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT
*(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04 tháng 12 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
1	Đến muộn giờ học, giờ thực tập	Lần 5 /HK	Lần 8 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
	Nghỉ học không phép	Tiết thứ 50/HK	Tiết thứ 70/HK	Tiết thứ 100/HK hoặc tái phạm sau hình thức cảnh cáo	Tiết thứ 120/HK	
2	Vi phạm trật tự, an ninh trong trường học, lớp học	Lần 1 /HK	Lần 2 /HK	Tái phạm sau hình thức cảnh cáo		
3	Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể, vô lễ với thầy, cô giáo và CBNV Nhà trường		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
4	Làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV như: nộp các chứng chỉ tin học, anh văn, văn bằng giả hoặc các giấy tờ tùy thân v.v...			Lần 1	Lần 2	
5	Học hộ hoặc nhờ người khác học hộ; có các hành vi gian lận trong học tập		Lần 1	Lần 2	Lần 3	

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
6	Thi, kiểm tra hộ, hoặc nhờ thi, kiểm tra hộ; làm hộ, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp			Lần 1	Lần 2	
7	Tổ chức học, thi, kiểm tra hộ; tổ chức làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp				Lần 1	Tuỳ theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
8	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm hộ, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng	Xử lý theo quy chế đào tạo				
9	Không đóng học phí đúng quy định và quá thời hạn được trường cho phép hoãn	Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học				
10	Không khám sức khỏe đầu năm đúng quy định và quá thời hạn được trường cho	Tuỳ theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học				

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
	phép hoãn					
11	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường	Tuỳ theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại				
12	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
13	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp và nơi cấm hút thuốc theo quy định.	Lần 4 / HK	Lần 5 / HK	> 5lần / HK		
14	Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tuỳ theo mức độ, có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
16	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17	Sử dụng ma túy				Lần 1	
18	Chứa chấp, môi giới hoạt động mại dâm				Lần 1	
19	Hoạt động mại dâm				Lần 1	

Stt	Nội dung vi phạm	Hình thức kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách, ghi vào hồ sơ HSSV	Cảnh cáo, ghi vào hồ sơ HSSV	Đình chỉ học tập 1 năm học, ghi vào hồ sơ HSSV	Buộc thôi học	
20	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có	Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
21	Chứa chấp buôn bán vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy và các hàng cấm theo quy định của nhà nước.				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong Nhà trường.	Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật				
23	Đánh nhau gây thương tích, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	
25	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông		Lần 1/HK	Lần 2/HK	Lần 3	

PHẦN VI
TRÍCH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC GHI NHẬN THÔNG TIN
HỌC SINH SINH VIÊN THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG - SỰ KIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức và được điều chỉnh
theo Quyết định 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác ghi nhận thông tin học sinh sinh viên (HSSV) tham gia các hoạt động - sự kiện (HĐSK) vào phần mềm quản lý kết quả rèn luyện HSSV (SAM), bao gồm: trách nhiệm quản lý ghi nhận HĐSK cho HSSV; tổ chức và ghi nhận HĐSK cho HSSV; chế độ kiểm tra, kiểm soát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV và điều khoản thi hành.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, Cố vấn học tập và HSSV trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 2: Mục đích

1. Đảm bảo việc thống nhất, chính xác, khách quan trong công tác ghi nhận HĐSK.
2. Quản lý, theo dõi, giám sát công tác ghi nhận HĐSK cho HSSV;
3. Kết quả ghi nhận HSSV tham gia HĐSK được sử dụng trong đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) cho HSSV.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kết quả rèn luyện HSSV

Kết quả rèn luyện HSSV là toàn bộ những hoạt động mà HSSV tích lũy sau một học kỳ gồm cả những hoạt động tích cực và chưa tích cực:

- Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường
- Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.
- Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và nhà trường.

Những hoạt động trên được đánh giá và qui đổi thành điểm trong tổng điểm kết quả rèn luyện (gọi tắt là **điểm rèn luyện**).

2. Hoạt động sự kiện (HĐSK)

Là những hoạt động, do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức cho HSSV tham gia; các hoạt động (HĐSK) HSSV tham gia **ngoài nhà trường** phải được sự đồng ý của nhà trường mới được công nhận điểm.

Các HĐSK mà HSSV tham gia sẽ được ghi nhận về **hình thức tham gia** và **điểm số tham gia** vào phần mềm SAM với **tên HĐSK** và **điểm HĐSK**.

3. Tên hoạt động sự kiện (Tên HĐSK)

Khi HSSV tham gia HĐSK, HSSV được ghi nhận lại hoạt động này vào phần mềm SAM bằng một tên gọi, tên gọi này phải phản ánh được: vai trò, nội dung, thời điểm tham gia của HSSV trong HĐSK, gọi tắt là **tên HĐSK**.

4. Mã hoạt động sự kiện (Mã HĐSK)

Mã HĐSK là ký hiệu ấn định cho 1 loại HĐSK, mã HĐSK phản ánh: đơn vị tổ chức HĐSK, loại HĐSK và thứ tự xuất hiện của loại HĐSK trong năm học.

5. Điểm hoạt động sự kiện (Điểm HĐSK)

Khi tham gia một HĐSK, HSSV sẽ được xác định mức độ tham gia trong HĐSK và được qui đổi ra điểm HĐSK (cách thức qui đổi theo điều 10 của qui định này). Điểm HĐSK sẽ đóng góp vào tổng điểm rèn luyện của HSSV ở cuối mỗi học kỳ.

6. Hồ sơ hoạt động sự kiện (hồ sơ HĐSK)

- Các văn bản liên quan đến HĐSK (Kế hoạch, thông báo...).
- Danh sách HSSV tham gia (file hoặc bảng danh sách); minh chứng tham gia HĐSK của HSSV.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ GHI NHẬN

THÔNG TIN HSSV VIÊN THAM GIA CÁC HĐSK

Điều 8. Khoa, Cố vấn Học tập và Học sinh Sinh viên

1. Khoa, Cố vấn học tập

- Thông báo cho HSSV biết về các HĐSK sẽ tổ chức trong học kỳ/ năm học.

- Tư vấn cho HSSV việc tham gia các HĐSK trong và ngoài nhà trường để tích lũy điểm rèn luyện;
- Tiếp nhận minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường của HSSV lớp phụ trách để báo cáo cho khoa và Đoàn khoa.
- Theo dõi quá trình tham gia các HĐSK và việc ghi nhận HĐSK cho HSSV của khoa/ lớp phụ trách từ các đơn vị được phân quyền.
- Liên hệ với đơn vị tổ chức HĐSK, ghi nhận HĐSK cho HSSV của đơn vị mình để giải quyết các trường hợp sai sót (nếu có).

2. Học sinh sinh viên

- Tham gia các HĐSK để tích lũy điểm rèn luyện;
- Nộp minh chứng tham gia các HĐSK ngoài nhà trường về cho CVHT, Khoa chuyên môn để chuyển về Đoàn khoa.
- Theo dõi thường xuyên việc ghi nhận HĐSK và phản hồi về Đoàn khoa khi phát hiện những sai sót trong kết quả ghi nhận.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC GHI NHẬN HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN CHO HSSV

Điều 10. Xác định tên HĐSK, mã HĐSK và điểm HĐSK

- Điểm HĐSK: Gồm nhiều mức điểm theo hình thức (tính chất, mức độ) tham gia của HSSV trong HĐSK.
 - Mức độ 1 (4 điểm): Khi HSSV tham gia HĐSK với hình thức nghe, nhìn, trao đổi, cổ vũ,... hoặc tham gia các HĐSK có thời lượng từ dưới 5 giờ và được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
 - Mức độ 2 (6 điểm): Khi HSSV tham gia công tác hỗ trợ đơn vị tổ chức HĐSK hoặc tham gia dự thi vòng sơ loại các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức, được đơn vị tổ chức HĐSK ghi nhận.
 - Mức độ 3 (8 điểm): Khi HSSV trực tiếp được phân công phụ trách công tác tổ chức HĐSK, chủ động tổ chức HĐSK ở cấp cơ sở (*Lớp, Chi đoàn, Chi hội, CLB/Đ/N, Liên Chi đoàn, Liên Chi hội,...*), tham gia dự thi vòng bán kết các cuộc thi, hội thi do các đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.

- Mức độ 4 (10 điểm): Khi HSSV tham gia các HĐSK với thời lượng từ 10 ngày trở lên hoặc dự thi vòng chung kết các cuộc thi, hội thi do đơn vị trong và ngoài nhà trường tổ chức được công nhận.

Các trường hợp đặc biệt khác, đơn vị tổ chức HĐSK phối hợp Phòng CTCT- HSSV đề xuất mức điểm HĐSK phù hợp.

Điều 11. Công tác giải quyết khiếu nại của HSSV

1. Học sinh sinh viên: Thực hiện kiểm tra việc ghi nhận tham gia HĐSK trên trang cá nhân của mình sau mỗi HĐSK tham gia và có phản ánh về đơn vị tổ chức HĐSK nếu việc ghi nhận không phù hợp hoặc không có ghi nhận. Thời gian phản hồi của HSSV được diễn ra trong suốt học kỳ cho đến thời điểm thông báo *kết thúc ghi nhận, điều chỉnh ghi nhận HĐSK trên phần mềm* của phòng CTCT- HSSV vào cuối mỗi học kỳ.

2. Đơn vị tổ chức HĐSK: Kiểm tra, xác nhận thông tin HSSV phản ánh và gửi về đơn vị nhập HĐSK để điều chỉnh cho HSSV. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

3. Đơn vị ghi nhận HĐSK vào phần mềm: Điều chỉnh lại thông tin cho HSSV theo đề nghị của đơn vị tổ chức. Thời gian thực hiện tối đa là **5 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị.

4. Thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản về kết quả kiểm tra, điều chỉnh cho HSSV. Thời gian thực hiện tối đa là **10 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đề nghị từ HSSV.

Các trường hợp đặc biệt trong giải quyết khiếu nại của HSSV cần có ý kiến chỉ đạo của Ban giám hiệu.

**BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2021 - 2022**

STT	NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm tối đa	MATC
I	Ý thức và kết quả học tập	30	
1	Xếp loại học lực		101
	Xuất sắc ($9.0 \leq TBC \leq 10.0$)	18	
	Giỏi ($8.0 \leq TBC < 9.0$)	16	
	Khá ($7.0 \leq TBC < 8.0$)	14	
	Trung bình Khá ($5.5 \leq TBC < 7.0$)	12	
	Trung bình ($4.0 \leq TBC < 5.5$)	10	
	Kém ($TBC < 4.0$)	0	
2	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.	20	102*
3	Không bị cấm thi và không vi phạm qui chế trong kỳ thi, kiểm tra	10	103
	- Vi phạm qui chế thi	0	
	- Bị cấm thi (-3 điểm/ học phần)		
4	Không vắng học không phép	10	104
II	Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của nhà trường, các qui định pháp luật đối với công dân	25	
5	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)	8	201*
6	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)	6	202
7	Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp.	8	203
8	Thực hiện các qui định HSSV: - Đóng các khoản phí đầy đủ và đúng thời gian quy định hoặc đúng theo đơn xin gia hạn. - Không vi phạm về: thẻ SV, đồng phục, hút thuốc, gây rối an ninh trật tự, các vi phạm khác. - Không vi phạm pháp luật của nhà nước (không bị cơ quan chức năng gửi giấy về trường). - Có thái độ tôn trọng CBGVNV nhà trường, có tinh thần đoàn kết xây dựng trường lớp. - Tuân thủ điều lệ Đoàn, hội (...) Ghi chú: - 5 điểm cho 1 vi phạm	10	204
III	Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội	25	
9	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị.	15	301*
10	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật.	15	302*
11	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống.	15	303*
12	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.	15	304*

13	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ.	15	305*
14	Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng gắn với rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội.	15	306*
15	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế.	15	307*
IV	Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng	20	
16	Chức vụ - Lớp trưởng, Lớp phó, Bí thư, Phó Bí thư, Chi hội trưởng/phó HSV, Ban thư ký HSV, UV BCH Đoàn - Hội, Ủy Ban kiểm tra ĐTN/ Ủy Ban kiểm tra HSV, Ban tự quản KTX, Đội trưởng/phó hoặc chủ nhiệm/phó chủ nhiệm các CLB-đội nhóm, Trưởng phòng KTX. - Mức độ hoàn thành nhiệm vụ (Không hoàn thành: 0 đ; hoàn thành: 4 đ; hoàn thành tốt: 7 đ; hoàn thành xuất sắc: 10 đ).	10	401
17	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường	15	402*
18	Thực hiện trả lời các khảo sát của nhà trường (5 đ/ lượt khảo sát)	15	403
19	Được ghi nhận: Có tham gia công trình thanh niên.	10	404
20	Được ghi nhận: Có tham gia chương trình và phần việc làm theo lời Bác.	10	405
21	Sinh viên có giấy khen các cấp trong và ngoài nhà trường (10 đ/ giấy khen)	20	406
22	Sinh viên được kết nạp Đảng, được công nhận cảm tình Đảng hoặc Đoàn viên ưu tú (10 đ/ nội dung)	10	407
23	Cá nhân SV đạt danh hiệu thi đua học kỳ	5	408
24	SV có công trình nghiên cứu được nghiệm thu, sáng kiến được công nhận. (10 đ/ nội dung)	20	409
Tổng điểm: 100 điểm			

Chú ý:

- Các MATC có găng dấu (*) của các nội dung đánh giá được xác định điểm theo mục 3, điều 10, chương III của Quy định về công tác ghi nhận HSSV tham gia các HĐSK, ban hành theo Quyết định 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
- Xem thêm “Bảng xác định mã tiêu chí cho các HĐSK” (trang kế tiếp) để biết cách thức ghi thành tích hoạt động rèn luyện vào “Bảng đánh giá kết quả rèn luyện”.

**BẢNG XÁC ĐỊNH MÃ TIÊU CHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
ÁP DỤNG CHO NĂM HỌC 2021 - 2022**

MATC	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG SỰ KIỆN
102	Hoạt động về việc nâng cao kiến thức tay nghề, tham gia các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền, kỹ năng do khoa hoặc trường tổ chức.
	- Tham dự/ hỗ trợ các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề học thuật, NCKH, các lớp tuyên truyền kỹ năng nghề nghiệp.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi học thuật (về kỹ thuật cơ khí, đồ vui tin học, thủ lĩnh Marketing chuyên nghiệp ...)
	- Tham quan công ty, nhà máy, bảo tàng, ngày hội hướng nghiệp (theo kế hoạch của trường)
	- Tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác đoàn, hội, lớp.
201	Tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm/ đầu khóa (01 buổi: 4đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
202	Điểm bài thu hoạch tham gia học tập tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm (Từ 0.5 - dưới 5: 3đ; Từ 5 - dưới 7: 5đ; Từ 7-10: 6đ)
	Được ghi điểm cho cả 2 học kỳ của năm học.
301	Hoạt động học tập rèn luyện về chính trị
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về chính trị.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về chính trị (...).
302	Hoạt động học tập rèn luyện về pháp luật
	- Tham dự/ hỗ trợ buổi báo cáo, hội thảo, hội họp chuyên đề về pháp luật.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ các hội thi về pháp luật (Thanh niên với pháp luật, Hội thi tìm hiểu pháp luật...).
	- Thực hiện cam kết không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực; không liên quan đến ma túy; không vi phạm luật giao thông (trên trang cá nhân HSSV).
303	Hoạt động học tập rèn luyện về đạo đức, lối sống
	- Tham dự/ hỗ trợ các ngày lễ (giỗ Quốc tổ Hùng Vương, lễ tri ân các anh hùng liệt sĩ...)
	- Tham gia/ hỗ trợ chương trình hiến máu tình nguyện
	- Tham gia gây quỹ hỗ trợ các chương trình (đóng góp tiền, vật phẩm; mua vật phẩm, thẻ cào...)
	- Tham gia các hoạt động vì an sinh xã hội (thăm hỏi, giúp đỡ trẻ em mồ côi, người bệnh, người nghèo, lao động công ích...)
	- Thực hiện tốt việc đăng ký địa chỉ ngoại trú với nhà trường, nội quy KTX theo quy định.
	- ...
304	Hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
	- Tham dự/ hỗ trợ hội thảo, diễn đàn tuyên truyền, chiến dịch phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
	- Tham dự/ hỗ trợ chiến dịch tuyên truyền phòng, chống tai nạn bảo vệ sức khỏe

	(tuyên truyền việc thực hiện đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện tham gia giao thông; phòng chống tai nạn đuối nước; phòng cháy chữa cháy; chăm sóc sức khỏe sinh sản ...)
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ hội thi phòng chống tệ nạn, bảo vệ sức khỏe (HIV-AIDS; cá độ, đánh bạc qua mạng...)
305	Hoạt động liên quan đến thể dục thể thao văn thể mỹ, kỹ năng.
	- Dự thi/ hỗ trợ/ cổ vũ văn nghệ, thể dục thể thao các cấp
	- Tham gia hoạt động của các CLB (CLB lý luận trẻ, CLB tiếng Anh...)
	- Tham gia các hoạt động tình nguyện (khảo sát nhà trọ hỗ trợ tân sinh viên; hỗ trợ công tác tuyển sinh; hỗ trợ HSSV khóa mới nhập học; hỗ trợ lễ khai giảng, lễ 20/11, lễ tốt nghiệp, mùa hè xanh, xuân tình nguyện, hội trại ...)
306	Hoạt động rèn luyện vì cộng đồng gắn với kỹ năng thực hành xã hội
	Tham gia các hoạt động giao lưu địa phương, doanh nghiệp...
307	Hoạt động liên quan hợp tác quốc tế
	Tham gia các hoạt động giao lưu (với sinh viên Hàn Quốc...)
402	Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường.
	- Hỗ trợ/ cổ vũ hội thi, cuộc thi
	- Tham dự/ hỗ trợ công tác gặp gỡ đối thoại với lãnh đạo khoa, nhà trường
	- Tham dự/ hỗ trợ lễ khai giảng năm học, lễ 20/11, hội nghị, ngày hội...
	- Thực hiện trả lời khảo sát “về hoạt động giảng dạy của giảng viên” sau mỗi môn học.
	- ...

CÁC QUI ĐỊNH, QUI CHẾ VỀ CÔNG TÁC HSSV

Một số căn cứ quy chế, quy định về công tác HSSV hiện hành đang áp dụng tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức:

1. Quy chế Công tác HSSV của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
2. Quy định ghi nhận HSSV tham gia các hoạt động - sự kiện ban hành kèm quyết định số 89/QĐ-CNTĐ-SV ngày 23/8/2018.
3. Quyết định về việc điều chỉnh Qui định về công tác ghi nhận thông tin tham gia các hoạt động, sự kiện của học sinh sinh viên số 12/QĐ-CNTĐ-SV ngày 03/02/2021
4. Qui chế Cố vấn học tập của Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-CNTĐ-SV ngày 04/12/2017.
5. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.

6. Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020-2021.
7. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 qui định chi tiết một số điều của luật giáo dục: Tại điều 8 có quy định về học bổng khuyến khích học tập cho HSSV.
8. Luật nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 ngày 19/6/2015: Tại điều 41 có quy định về đối tượng được tạm hoãn nghĩa vụ quân sự.
9. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với HSSV.
10. Quyết định số 1656/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức cho vay đối với HSSV.
11. Quy chế công tác quản lý HSSV nội trú ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

☞ Học sinh sinh viên xem **văn bản** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

HỌC SINH SINH VIÊN CẦN TÌM HIỂU THÊM

1. Các quy định về học bổng
2. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập
3. Xét cấp học bổng vượt khó
4. Công tác xét miễn, giảm học phí
5. Công tác đánh giá rèn luyện
6. Công tác khen thưởng, kỷ luật
7. Ghi nhận thông tin tham gia hoạt động sự kiện
8. Hỏi đáp về việc xác nhận thông tin HSSV
9. Quy định về tạm hoãn nghĩa vụ quân sự
10. Quy định về vay vốn tín dụng
11. Quy định về việc phát hành thẻ HSSV liên kết
12. Thông tin về ký túc xá

☞ Học sinh sinh viên xem **những điều cần biết** chi tiết tại: <http://pcthssv.tdc.edu.vn/>

PHẦN VII: LỊCH HỌC TẬP HỌC NĂM HỌC 2021 – 2022 (DỰ KIẾN)
 (Trích tiến độ năm học 2021-2022 ban hành theo Quyết định số 159/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 09 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)

TUẦN	TỪ	ĐẾN	NỘI DUNG				
			2019	KHÓA 2020			
			CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	TRUNG CẤP		
Chuẩn bị	30/08/2021	04/09/2021	Sinh hoạt công dân	Sinh hoạt công dân	Sinh hoạt công dân		
			Đăng ký học phần HK5	Đăng ký học phần HK3	Đăng ký học phần HK3		
	06/09/2021	11/09/2021	Sinh hoạt công dân	Sinh hoạt công dân	Sinh hoạt công dân		
			Đăng ký học phần HK5	Đăng ký học phần HK3	Đăng ký học phần HK3		
1	13/09/2021	18/09/2021	HỌC HỌC KỲ 5 (09 tuần)	HỌC HỌC KỲ 3 (15 tuần)	HỌC HỌC KỲ 3 (15 tuần)		
2	20/09/2021	25/09/2021					
3	27/09/2021	02/10/2021					
4	04/10/2021	09/10/2021					
5	11/10/2021	16/10/2021					
6	18/10/2021	23/10/2021					
7	25/10/2021	30/10/2021					
8	01/11/2021	06/11/2021					
9	08/11/2021	13/11/2021					
10	15/11/2021	20/11/2021	THI HỌC KỲ 5				
	(Lễ 20/11)						
11	22/11/2021	27/11/2021	Xem điểm thi HK5				
12	29/11/2021	04/12/2021	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (8 tuần)				
13	06/12/2021	11/12/2021					
14	13/12/2021	18/12/2021					
15	20/12/2021	25/12/2021					
16	27/12/2021	01/01/2022				THI HỌC KỲ 3	THI HỌC KỲ 3
	(Tết Dương lịch)						
17	03/01/2022	08/01/2022				Xem điểm thi HK3	Xem điểm thi HK3
18	10/01/2022	15/01/2022				Xem điểm thi HK3 Xem kết quả xét học vụ và sổ tay HSSV	Xem điểm thi HK3 Xem kết quả xét học vụ và sổ tay HSSV
19	17/01/2022	22/01/2022		NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN	NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN Đăng ký học phần HK4		
20	24/01/2022	29/01/2022					
21	31/01/2022	05/02/2022					
22	07/02/2022	12/02/2022	Đăng ký xét tốt nghiệp	HỌC HỌC KỲ 4 (15 tuần)	HỌC HỌC KỲ 4 (15 tuần)		
23	14/02/2022	19/02/2022					
24	21/02/2022	26/02/2022					
25	28/02/2022	05/03/2022					
26	07/03/2022	12/03/2022	Trường tổ chức xét tốt nghiệp				
27	14/03/2022	19/03/2022	Xem danh sách SV tốt nghiệp				
28	21/03/2022	26/03/2022	KẾT THÚC KHÓA HỌC THEO TIẾN ĐỘ				
29	28/03/2022	02/04/2022					
30	04/04/2022	09/04/2022					

TUẦN	TỪ	ĐẾN	NỘI DUNG		
			2019	KHÓA 2020	
			CAO ĐẲNG	CAO ĐẲNG	TRUNG CẤP
	(Giỗ Tổ Hùng Vương)				
31	11/04/2022	16/04/2022			
32	18/04/2022	23/04/2022			
33	25/04/2022	30/04/2022			
	(Lễ 30/04 và 01/05)				
34	02/05/2022	07/05/2022			
35	09/05/2022	14/05/2022			
36	16/05/2022	21/05/2022			
37	23/05/2022	28/05/2022			
38	30/05/2022	04/06/2022		THI HỌC KỲ 4	THI HỌC KỲ 4
39	06/06/2022	11/06/2022			
40	13/06/2022	18/06/2022		Xem điểm thi HK4 Xem sổ tay HSSV	Xem điểm thi HK4
41	20/06/2022	25/06/2022		Xem điểm thi HK4 Đăng ký học phần HK Hè	
42	27/06/2022	02/07/2022		HỌC HỌC KỲ HÈ (05 tuần)	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (06 tuần)
43	04/07/2022	09/07/2022			
44	11/07/2022	16/07/2022			
45	18/07/2022	23/07/2022			
46	25/07/2022	30/07/2022			
47	01/08/2022	06/08/2022		THI HỌC KỲ HÈ	Đăng ký xét tốt nghiệp
48	08/08/2022	13/08/2022		Xem điểm thi HK Hè	
49	15/08/2022	20/08/2022		NGHỈ HÈ	Trường tổ chức xét tốt nghiệp
50	22/08/2022	27/08/2022			Xem danh sách HS tốt nghiệp

PHẦN VIII:
THỜI KHÓA BIỂU CÁC LỚP HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021-2022

 Thời gian đăng ký học phần học kỳ 1 năm học 2021-2022:

Đối tượng	Thời gian đăng ký học phần				Thời gian học	
	Đăng ký chính thức		Đăng ký bổ sung			
	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc	Bắt đầu	Kết thúc
HSSV khóa 2019 trở về trước	8g00 25/08/2021	24g00 08/09/2021	8g00 13/09/2021	24g00 18/09/2021	13/09/2021	13/11/2021
HSSV khóa 2020	8g00 26/08/2021	24g00 08/09/2021	8g00 13/09/2021	24g00 18/09/2021	13/09/2021	25/12/2021

 Lưu ý:

- HSSV phải thanh toán học phí còn nợ trước khi đăng ký học phần mới. Trường hợp HSSV còn nợ học phí cần liên hệ Phòng Tài chính – Kế toán (Phòng A006) để đóng học phí trước thì mới có thể đăng ký học phần trên trang online.tdc.edu.vn *(Do tình hình dịch bệnh và giãn cách xã hội, trong học kỳ 1 năm học 2021-2022, Nhà trường sẽ tạm bỏ điều kiện tiên quyết các môn học và điều kiện phải hoàn tất đóng học phí trước khi đăng ký học phần để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho HSSV)*
- HSSV đăng nhập vào <http://online.tdc.edu.vn> theo hướng dẫn ở phần 2 để đăng ký học phần và xem thời khóa biểu học tập của cá nhân.
- Trong thời gian đăng ký bổ sung HSSV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký và được hoàn phí theo quy định.
- Sau khi kết thúc thời gian đăng ký học phần bổ sung đến trước tuần lễ bắt đầu tổ chức thi học kỳ 4 tuần theo tiến độ, HSSV được quyền rút bớt các học phần đã đăng ký nhưng không được hoàn phí theo quy định, sau thời gian trên các trường hợp sẽ không được giải quyết.
- Trong thời gian đăng ký học phần bổ sung, nếu có thắc mắc về sĩ số lớp tối đa, tối thiểu, danh sách các lớp học phần mở trong học kỳ, v.v... HSSV liên hệ văn phòng các Khoa giảng dạy học phần để được hướng dẫn, giải quyết.
- Để giải đáp các thắc mắc khác khác HSSV liên hệ Phòng Quản lý đào tạo (P.A004), điện thoại: 028 3 897 0023.

1. KHOA CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY:

1.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực tập cơ khí 4 (CNC102024)	Hồ Phi Anh	CNC10202401	12	Thứ Ba	1-6	25	35	C014-XUONGPHAY
					7-12	25	35	C014-XUONGPHAY
		CNC10202403	12	Thứ Năm	1-6	25	35	C014-XUONGPHAY
					7-12	25	35	C014-XUONGPHAY
	Huỳnh Chí Hỷ	CNC10202402	12	Thứ Tư	1-6	25	35	C014-XUONGPHAY
					7-12	25	35	C014-XUONGPHAY
		CNC10202404	12	Thứ Sáu	1-6	25	35	C014-XUONGPHAY
					7-12	25	35	C014-XUONGPHAY
Thực tập gò hàn (CNC102150)	Đậu Đức Tráng	CNC10215001	6	Thứ Ba	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
		CNC10215002	6	Thứ Ba	7-12	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
	Nguyễn Văn Đồng	CNC10215003	6	Thứ Tư	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
		CNC10215004	6	Thứ Tư	7-12	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
		CNC10215005	6	Thứ Năm	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
		CNC10215006	6	Thứ Bảy	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
	Nguyễn Viết Đông	CNC10215007	6	Thứ Hai	7-12	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
	Nguyễn Văn Trung	CNC10215008	6	Thứ Sáu	1-6	25	35	C008-XUONG NGUOI 2
Công nghệ CNC (CNC102300)	Phan Thị Đăng Thu	CNC10230001	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B103B
Thực tập CNC (CNC102310)	Phan Thị Đăng Thu	CNC10231001	12	Thứ Tư	1-6	20	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	20	35	C005-CAD/CAM CNC
		CNC10231003	12	Thứ Sáu	1-6	20	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	20	35	C005-CAD/CAM CNC
	Lê Trung Quốc	CNC10231002	12	Thứ Năm	1-6	20	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	20	35	C005-CAD/CAM CNC
Vẽ thiết kế trên máy tính (CNC102400)	Lê Trung Quốc	CNC10240001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	B002C
Thực tập hàn nâng cao (CNC102430)	Nguyễn Văn Trung	CNC10243001	12	Thứ Hai	1-6	25	35	C008-XUONG GO HAN
					7-12	25	35	C008-XUONG GO HAN
		CNC10243004	12	Chủ Nhật	1-6	25	35	C008-XUONG GO HAN
					7-12	25	35	C008-XUONG GO HAN
	Nguyễn Viết Đông	CNC10243002	12	Thứ Năm	1-6	25	35	C008-XUONG GO HAN
					7-12	25	35	C008-XUONG GO HAN
		CNC10243003	12	Thứ Bảy	1-6	25	35	C008-XUONG GO HAN
					7-12	25	35	C008-XUONG GO HAN
Thực tập CNC nâng cao (CNC102440)	Lê Trung Quốc	CNC10244001	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-10	25	35	C005-CAD/CAM CNC
	Kiều Minh Phước	CNC10244002	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-10	25	35	C005-CAD/CAM CNC
		CNC10244005	12	Thứ Ba	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC
				Thứ Năm	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC
				Thứ Bảy	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Hoàng Võ Anh Tuấn	CNC10244003	12	Chủ Nhật	1-6	25	35	C005-CAD/CAM CNC
					7-12	25	35	C005-CAD/CAM CNC
	Hồ Phi Anh	CNC10244004	12	Thứ Hai	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC
				Thứ Tư	13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC
Thứ Sáu				13-16	25	35	C005-CAD/CAM CNC	
Chế tạo băng tải (CNC102460)	Nguyễn Văn Trung	CNC10246001	6	Thứ Ba	1-6	25	30	C008-XUONGNGUOI1
	Nguyễn Viết Đông	CNC10246002	6	Thứ Sáu	1-6	25	30	C008-XUONGNGUOI1
Chế tạo hệ thống thông gió (CNC102480)	Nguyễn Viết Đông	CNC10248001	6	Thứ Tư	1-6	25	30	C008-XUONGNGUOI1
	Nguyễn Văn Trung	CNC10248002	6	Thứ Sáu	7-12	25	30	C008-XUONG NGUOI 2
Chế tạo bồn bể (CNC102500)	Nguyễn Viết Đông	CNC10250001	6	Thứ Sáu	7-12	25	30	C008-XUONGNGUOI1
	Nguyễn Văn Trung	CNC10250002	6	Thứ Ba	7-12	25	30	C008-XUONGNGUOI1
Công nghệ CNC (CNC102540)	Hoàng Võ Anh Tuấn	CNC10254001	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B103A
		CNC10254003	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B103A
	Phan Thị Đăng Thư	CNC10254002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B103B
	Kiều Minh Phước	CNC10254004	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B103A
		CNC10254006	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B103B
	Lê Trung Quốc	CNC10254005	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B103A
		CNC10254007	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B103A
Thực tập cơ khí 3 (CNC102570)	Huỳnh Văn Chiến	CNC10257001	12	Thứ Ba	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
	Thái Văn Giáp	CNC10257002	12	Thứ Sáu	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
	Lê Huy Cường	CNC10257003	12	Chủ Nhật	1-6	25	35	C007-XUONGTIEN1
					7-12	25	35	C007-XUONGTIEN1
	Phạm Văn Linh	CNC10257004	12	Chủ Nhật	1-6	25	35	C014-XUONG TIEN 2
					7-12	25	35	C014-XUONG TIEN 2
Dung sai và kỹ thuật đo (CSC102080)	Phạm Đức Tiến	CSC10208002	7	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 39
				Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 38
		CSC10208003	7	Thứ Hai	7-10	30	50	ONLINE 33
				Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 39
	Võ Hoài Sơn	CSC10208004	7	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 40
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 40
	Lê Thị Hào	CSC10208005	7	Thứ Ba	7-10	30	50	ONLINE 41
Thứ Bảy				1-3	30	50	ONLINE 41	
Vật liệu cơ khí (CSC102091)	Trần Xuân Trinh	CSC10209101	3	Thứ Tư	1-3	30	40	C106
		CSC10209102	3	Thứ Tư	4-6	30	40	C106
	Phạm Đức Tiến	CSC10209103	3	Thứ Hai	1-3	30	40	C106
		CSC10209106	3	Thứ Ba	4-6	30	40	C106
	Lâm Hồng Cẩm	CSC10209104	3	Thứ Hai	4-6	30	40	C106
		CSC10209105	3	Thứ Ba	1-3	30	40	C106
	Nguyễn Thị Lan Hương	CSC10209107	3	Thứ Năm	4-6	30	40	C106
Vật liệu cơ khí (CSC102190)	Nguyễn Thị Lan Hương	CSC10219001	3	Thứ Năm	1-3	30	50	C106
Autocad (CSC102200)	Trần Minh Lộc	CSC10220001	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B209A
		CSC10220007	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B103A
	Lê Thị Hào	CSC10220002	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B103B
		CSC10220008	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B103A
	Phạm Đức Tiến	CSC10220003	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B209A
		CSC10220006	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B103B
	Trần Xuân Trinh	CSC10220004	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B209A
	Nguyễn Hùng Linh	CSC10220005	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B103A
Cơ học ứng dụng	Lê Thị Hào	CSC10222002	7	Thứ Tư	1-4	30	50	ONLINE 41

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
(CSC102220)				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 31
		CSC10222003	7	Thứ Tư	7-10	30	50	ONLINE 40
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 31
	Nguyễn Hùng Linh	CSC10222004	7	Thứ Ba	1-4	30	50	ONLINE 40
					7-9	30	50	ONLINE 40
	Nguyễn Thị Lan Hương	CSC10222005	7	Thứ Sáu	7-10	30	50	ONLINE 41
Thứ Bảy				7-9	30	50	ONLINE 41	
Nguyên lý chi tiết máy (CSC102230)		CSC10223004	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 42
				Thứ Bảy	7-11	30	50	ONLINE 40
	Lê Thị Hào	CSC10223002	10	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 40
				Thứ Bảy	7-11	30	50	ONLINE 30
	Lê Hải Triều	CSC10223003	10	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 40
				Thứ Bảy	1-5	30	50	ONLINE 40
	Nguyễn Hùng Linh	CSC10223005	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 41
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 41
Các phương pháp gia công đặc biệt (TNC102091)	Phan Thị Đăng Thư	TNC10209101	5	Thứ Hai	1-5	30	40	C206
	Trần Minh Lộc	TNC10209102	5	Thứ Ba	1-5	30	40	C206
		TNC10209103	5	Thứ Tư	1-5	30	40	C206
		TNC10209106	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	C206
	Trần Xuân Trinh	TNC10209104	5	Thứ Năm	1-5	30	40	C206
		TNC10209105	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	C206
	Lê Xuân Long	TNC10209107	5	Thứ Tư	1-5	30	40	C205
Thiết kế khuôn mẫu (TNC102120)	Hoàng Võ Anh Tuấn	TNC10212001	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B103B
		TNC10212003	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B103B
	Kiều Minh Phước	TNC10212002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B103A
		TNC10212006	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B103B
	Lê Trung Quốc	TNC10212004	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B103A
		TNC10212005	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B103A
Công nghệ in 3D (TNC102150)	Nguyễn Văn Dũ	TNC10215001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	C205

2. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG):

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Xử lý bảng tính (CNC104030)	Huỳnh Thị Phương Thủy	CNC10403001	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B102A
		CNC10403002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B102A
		CNC10403003	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B102B
		CNC10403004	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B102A
	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	CNC10403005	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B305
		CNC10403006	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B102B
		CNC10403007	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B101
		CNC10403008	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B101
		CNC10403009	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B102B
	Cao Trần Thái Anh	CNC10403010	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B102A
		CNC10403011	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B102A
Lập trình ứng dụng (CNC107270)	Lê Thọ	CNC10727001	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B202A
		CNC10727002	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B202A
		CNC10727003	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B202A
	Phan Thị Thê	CNC10727004	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B202A
		CNC10727005	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B202A
Lập trình di động 2 (CNC107314)	Trương Bá Thái	CNC10731401	5	Thứ Sáu	1-5	1	10	B002B
Lập trình di động 2 (CNC107315)	Tiêu Kim Cương	CNC10731501	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B002B
	Trương Bá Thái	CNC10731502	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B002B
Chuyên đề CMS (CNC107350)	Phan Thanh Nhuận	CNC10735001	6	Thứ Năm	1-6	30	40	B203B
		CNC10735002	6	Thứ Sáu	1-6	30	40	B203B
		CNC10735003	6	Thứ Bảy	1-6	30	40	B203B
Lập trình Java (CNC107420)	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	CNC10742001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B102B
		CNC10742002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B102B
	Trương Bá Thái	CNC10742003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B102B
		CNC10742004	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B102B
		CNC10742005	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B102B
Nhập môn công nghệ phần mềm (CNC107430)	Phan Gia Phước	CNC10743001	5	Thứ Năm	1-5	1	10	B102A
Lập trình Back-End Web 1 (CNC107451)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10745101	5	Thứ Tư	1-5	1	10	B202B
Lập trình Back-End Web 1 (CNC107453)	Bùi Thị Phương Thảo	CNC10745301	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B202B
		CNC10745302	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	B202B
		CNC10745303	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B202B
		CNC10745304	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B202B
		CNC10745305	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	B202B
Nhập môn công nghệ phần mềm (CNC107480)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10748001	5	Thứ Hai	7-11	24	50	B203A
Lập trình Java 2 (CNC107492)	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	CNC10749201	5	Thứ Ba	7-11	24	50	B111
Lập trình Back-End Web 1 (CNC107511)	Nguyễn Huy Hoàng	CNC10751101	5	Thứ Năm	1-5	24	50	B111
Lập trình di động 1 (CNC107541)	Tiêu Kim Cương	CNC10754101	5	Thứ Sáu	7-11	24	50	B002A
Nhập môn công nghệ phần mềm (CNC107560)	Phan Gia Phước	CNC10756001	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B102A
		CNC10756002	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B102A
		CNC10756003	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B102A
		CNC10756004	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B102A
	Bùi Thanh Yên Thảo	CNC10756005	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B102A
Quản trị hệ thống Linux 2 (CNC108062)	Nguyễn Thanh Vũ	CNC10806201	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B201B
		CNC10806202	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B201B
Quản trị hệ thống	Nguyễn Thanh Vũ	CNC10806501	5	Thứ Ba	1-5	1	10	B201B

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Linux 2 (CNC108065)								
Quản trị hệ thống Windows 2 (CNC108223)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	CNC10822301	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B201A
		CNC10822302	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B201A
Kỹ thuật triển khai và bảo dưỡng mạng ngoại vi (CNC108280)	Cao Trần Thái Anh	CNC10828001	5	Thứ Tư	1-5	1	10	B112
An ninh mạng 1 (CNC108301)	Lê Diên Tâm	CNC10830101	5	Thứ Hai	1-5	1	10	B112
An ninh mạng 1 (CNC108303)	Lê Diên Tâm	CNC10830301	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B112
		CNC10830302	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B201B
Quản trị hạ tầng mạng nâng cao (CNC108400)	Nguyễn Thị Mộng Hằng	CNC10840001	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B112
		CNC10840002	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B112
Kỹ thuật triển khai và bảo dưỡng mạng ngoại vi (CNC108420)	Cao Trần Thái Anh	CNC10842001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B112
		CNC10842002	5	Thứ Tư	1-5	30	40	B112
Nhiếp ảnh (CNC121020)	Đỗ Đình Cường	CNC12102001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	B002A
		CNC12102002	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B002A
	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12102003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	B002A
		CNC12102004	5	Thứ Bảy	1-5	30	40	B002A
Thiết kế logo (CNC121040)	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12104001	6	Thứ Sáu	7-12	1	10	B306
Thiết kế giao diện web (CNC121140)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12114001	10	Thứ Ba	7-11	30	40	B002C
				Thứ Năm	7-11	30	40	B002C
		CNC12114002	10	Thứ Ba	1-5	30	40	B002C
				Thứ Năm	1-5	30	40	B002C
		CNC12114003	10	Thứ Hai	7-11	30	40	B002C
				Thứ Sáu	7-11	30	40	B002C
Thiết kế hoạt hình 3D (CNC121160)	Trần Thanh Mau	CNC12116001	10	Thứ Tư	1-5	30	50	B002B
				Thứ Bảy	1-5	30	50	B002B
Kỹ thuật dàn trang và in ấn (CNC121170)	Nguyễn Thu Vân	CNC12117001	6	Thứ Tư	1-6	1	10	B306
Thiết kế ấn phẩm văn hóa (CNC121220)	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12122001	6	Thứ Sáu	7-12	1	10	B306
Thiết kế bao bì sản phẩm (CNC121230)	Đoàn Quốc Thuận	CNC12123001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	ONLINE 23
		CNC12123002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B002B
		CNC12123003	5	Thứ Năm	7-11	30	40	B306
		CNC12123004	5	Thứ Năm	1-5	30	40	B306
Thiết kế mẫu với Adobe Illustrator (CNC121270)	Trần Thị Minh Sa	CNC12127001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B306
		CNC12127002	5	Thứ Ba	7-11	30	40	B306
	Nguyễn Thu Vân	CNC12127003	5	Thứ Tư	7-11	30	40	B002B
	Trần Thanh Mau	CNC12127004	5	Thứ Bảy	7-11	30	40	B002C
Kỹ thuật in (CNC121280)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12128001	6	Thứ Tư	7-12	30	40	B002A
		CNC12128002	6	Thứ Sáu	1-6	30	40	B002A
	Nguyễn Thu Vân	CNC12128003	6	Thứ Ba	1-6	30	40	B306
		CNC12128004	6	Thứ Tư	1-6	30	40	B306
Dàn trang với Adobe Indesign (CNC121290)	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	CNC12129001	6	Thứ Tư	7-12	30	40	B002A
		CNC12129002	6	Thứ Sáu	1-6	30	40	B002A
	Nguyễn Thu Vân	CNC12129003	6	Thứ Ba	1-6	30	40	B306
		CNC12129004	6	Thứ Tư	1-6	30	40	B306
Thiết kế logo và ấn phẩm văn phòng (CNC121300)	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12130001	6	Thứ Tư	1-6	30	40	B002C
		CNC12130002	6	Thứ Sáu	7-12	30	40	B306
		CNC12130003	6	Thứ Sáu	1-6	30	40	B002C
	Nguyễn Phong Lan	CNC12130004	6	Thứ Hai	1-6	30	40	B306
Thiết kế Bìa sách-Tạp	Nguyễn Thị Kim Vân	CNC12132001	6	Thứ Tư	1-6	30	40	B002C

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
chí (CNC121320)		CNC12132002	6	Thứ Sáu	7-12	30	40	B306
		CNC12132003	6	Thứ Sáu	1-6	30	40	B002C
	Nguyễn Phong Lan	CNC12132004	6	Thứ Hai	1-6	30	40	B306
Nhập môn công nghệ thông tin và truyền thông (CSC106132)	Nguyễn Thanh Vũ	CSC10613202	10	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 42
				Thứ Bảy	7-11	30	50	ONLINE 42
	Huỳnh Thị Phương Thủy	CSC10613205	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 33
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 33
		CSC10613207	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 35
				Thứ Bảy	1-5	30	50	ONLINE 33
	Tiêu Kim Cương	CSC10613206	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 32
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 34
	Phan Thị Thê	CSC10613208	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 32
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 36
Lý thuyết đồ thị (CSC106270)	Lâm Thị Phương Thảo	CSC10627001	5	Thứ Tư	7-11	24	50	B203A
Nhập môn thiết kế đồ họa (CSC121010)	Trần Thị Minh Sa	CSC12101002	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 36
				Thứ Bảy	1-5	30	50	ONLINE 31
		CSC12101003	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 35
				Thứ Bảy	7-11	30	50	ONLINE 32
	Nguyễn Phong Lan	CSC12101004	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 38
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 36
Tin học (DCC100191)	Vũ Phạm Việt Hà	DCC10019123	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B304
	Nguyễn Thị Hồng Mỹ	DCC10019126	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B209A
	Lê Diên Tâm	DCC10019127	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B202A
	Ngô Minh Anh Thư	DCC10019128	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B203B
	Phan Thị Thê	DCC10019135	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B203B
	Nguyễn Văn Dân	DCC10019138	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B203A
	Nguyễn Hồng Lâm	DCC10019143	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B203A
	Phan Gia Phước	DCC10019144	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	B306
	Lâm Thị Phương Thảo	DCC10019145	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B201B
	Thái Hồng Đức	DCC10019146	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B209A
		DCC10019150	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B202B
		DCC10019151	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	B102A
	Trương Bá Thái	DCC10019156	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B101
Anh văn chuyên ngành-CNTT (NNC106030)	Mai Kỳ Tuyên	NNC10603001	3	Thứ Sáu	7-9	30	40	A304
		NNC10603002	3	Thứ Sáu	10-12	30	40	A304
		NNC10603003	3	Thứ Bảy	7-9	30	40	A304
		NNC10603004	3	Thứ Bảy	10-12	30	40	A304
		NNC10603005	3	Thứ Năm	7-9	30	40	A304
		NNC10603006	3	Thứ Năm	10-12	30	40	A304
Anh văn chuyên ngành-TTMMT (NNC106040)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	NNC10604001	5	Thứ Hai	7-11	30	40	A304
		NNC10604002	5	Thứ Sáu	1-5	30	40	A304
Anh văn chuyên ngành-TKĐH (NNC121020)	Nguyễn Ngọc Ánh Mỹ	NNC12102001	3	Thứ Sáu	7-9	30	50	A305
		NNC12102002	3	Thứ Sáu	10-12	30	50	A305
		NNC12102003	3	Thứ Bảy	7-9	30	50	A305
		NNC12102004	3	Thứ Bảy	10-12	30	50	A305
Thực tập doanh nghiệp (TNC107090)	Phan Thị Thê	TNC10709001	12	Thứ Hai	1-6	15	25	DOANH NGHIEP CNTT 1
				Thứ Tư	1-6	15	25	DOANH NGHIEP CNTT 1
	Nguyễn Huy Hoàng	TNC10709002	12	Thứ Hai	1-6	15	25	DOANH NGHIEP CNTT 3
				Thứ Tư	1-6	15	25	DOANH NGHIEP CNTT 3

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Phan Thanh Nhuận	TNC10709003	12	Thứ Hai	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 4
				Thứ Tư	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 4
	Trương Bá Thái	TNC10709004	12	Thứ Hai	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 5
				Thứ Ba	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 5
	Bùi Thị Phương Thảo	TNC10709005	12	Thứ Hai	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 6
				Thứ Năm	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 6
	Lê Thọ	TNC10709006	12	Thứ Hai	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 7
				Thứ Tư	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 7
	Ngô Minh Anh Thư	TNC10709007	12	Thứ Hai	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 8
				Thứ Tư	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP CNTT 8
Chuyên đề phát triển web 1 (TNC1071111)	Phan Thanh Nhuận	TNC10711101	12	Thứ Năm	7-12	30	30	B111
				Thứ Bảy	7-12	30	30	B111
		TNC10711102	12	Thứ Sáu	7-12	30	30	B111
				Chủ Nhật	1-6	30	30	B111
Chuyên đề phát triển web 2 (TNC107112)	Phan Thanh Nhuận	TNC10711201	12	Thứ Năm	7-12	30	30	B111
				Thứ Bảy	7-12	30	30	B111
		TNC10711202	12	Thứ Sáu	7-12	30	30	B111
				Chủ Nhật	1-6	30	30	B111
Chuyên đề phát triển ứng dụng trên di động 1 (TNC107131)	Tiêu Kim Cương	TNC10713101	15	Thứ Hai	1-5	30	30	B111
				Thứ Tư	1-5	30	30	B111
				Thứ Sáu	1-5	30	30	B111
Chuyên đề phát triển ứng dụng trên di động 2 (TNC107132)	Tiêu Kim Cương	TNC10713201	15	Thứ Hai	1-5	30	30	B111
				Thứ Tư	1-5	30	30	B111
				Thứ Sáu	1-5	30	30	B111
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (TNC107161)	Nguyễn Huy Hoàng	TNC10716101	5	Thứ Bảy	7-11	20	25	B002B
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (TNC107162)	Tiêu Kim Cương	TNC10716201	10	Thứ Ba	1-5	20	25	B111
				Thứ Tư	7-11	20	25	B111
Thực tập tốt nghiệp (TNC108040)	Cao Trần Thái Anh	TNC10804001				15	20	
	Nguyễn Thanh Vũ	TNC10804002				15	20	
	Nguyễn Thị Mộng Hằng	TNC10804003				15	20	
Thực tập doanh nghiệp (TNC108050)	Nguyễn Thanh Vũ	TNC10805001	12	Thứ Hai	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 1
				Thứ Tư	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 1
	Nguyễn Thị Mộng Hằng	TNC10805002	12	Thứ Hai	7-12	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 2
				Thứ Tư	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 2
	Cao Trần Thái Anh	TNC10805003	12	Thứ Hai	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 3
				Thứ Năm	1-6	15	25	DOANH NGHIỆP MPC 3
Chuyên đề quản trị hệ thống mạng 1 (TNC108093)	Lê Diên Tâm	TNC10809301	6	Thứ Bảy	1-6	30	40	B201A
		TNC10809302	6	Thứ Bảy	7-12	30	40	B201A
Chuyên đề quản trị hệ thống mạng 2 (TNC108094)	Nguyễn Thanh Vũ	TNC10809401	10	Thứ Hai	1-5	30	40	B201B
				Thứ Tư	1-5	30	40	B201B
		TNC10809402	10	Thứ Ba	7-11	30	40	B201B
				Thứ Năm	7-11	30	40	B201B
Thực tập doanh nghiệp (TNC121020)	Nguyễn Phong Lan	TNC12102001	12	Thứ Hai	7-12	15	40	DOANH NGHIỆP DH 1
				Thứ Tư	7-12	15	40	DOANH NGHIỆP DH 1

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	TNC12102002	12	Thứ Tư	1-6	15	40	DOANH NGHIỆP DH 2
				Thứ Bảy	7-12	15	40	DOANH NGHIỆP DH 2
	Đoàn Quốc Thuận	TNC12102003	12	Thứ Bảy	1-6	15	40	DOANH NGHIỆP DH 3
					7-12	15	40	DOANH NGHIỆP DH 3
	Trần Thị Minh Sa	TNC12102004	12	Thứ Sáu	1-6	15	40	DOANH NGHIỆP DH 4
					7-12	15	40	DOANH NGHIỆP DH 4
Chuyên đề-Thiết kế sản phẩm đồ họa (TNC121080)	Đoàn Quốc Thuận	TNC12108001	15	Thứ Hai	1-5	30	40	B209B
				Thứ Tư	1-5	30	40	B209B
				Thứ Sáu	1-5	30	40	B209B
		TNC12108002	15	Thứ Hai	7-11	30	40	B209B
				Thứ Tư	7-11	30	40	B209B
				Thứ Sáu	7-11	30	40	B209B
	Nguyễn Phong Lan	TNC12108003	15	Thứ Ba	1-5	30	40	B209B
				Thứ Năm	1-5	30	40	B209B
				Thứ Bảy	1-5	30	40	B209B
		TNC12108004	15	Thứ Ba	7-11	30	40	B209B
				Thứ Năm	7-11	30	40	B209B
				Thứ Bảy	7-11	30	40	B209B

3. KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH:

3.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Quản trị sản xuất (CNC104091)	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10409102	10	Thứ Tư	2-6	30	55	ONLINE 2
				Thứ Năm	2-6	30	55	ONLINE 2
		CNC10409103	10	Thứ Tư	7-11	30	55	ONLINE 2
				Thứ Năm	7-11	30	55	ONLINE 2
	Nguyễn Lê Hà Thanh	CNC10409104	10	Thứ Hai	7-11	30	55	ONLINE 2
				Thứ Tư	7-11	30	55	ONLINE 3
		CNC10409105	10	Thứ Hai	2-6	30	55	ONLINE 3
				Thứ Sáu	2-6	30	55	ONLINE 3
		CNC10409106	10	Thứ Tư	2-6	30	55	ONLINE 3
				Thứ Sáu	7-11	30	55	ONLINE 1
Quản trị chiến lược kinh doanh (CNC104111)	Trần Thị Thảo	CNC10409107	10	Thứ Hai	7-11	30	55	ONLINE 3
				Thứ Ba	7-11	30	55	ONLINE 3
	Đinh Thủy Trâm	CNC10411101	10	Thứ Hai	2-6	30	55	ONLINE 1
				Thứ Tư	2-6	30	55	ONLINE 1
		CNC10411102	10	Thứ Hai	7-11	30	55	ONLINE 1
				Thứ Tư	7-11	30	55	ONLINE 1
	Nguyễn Lê Hà Thanh	CNC10411103	10	Thứ Ba	2-6	30	55	ONLINE 1
				Thứ Năm	2-6	30	55	ONLINE 1
		CNC10411104	10	Thứ Ba	7-11	30	55	ONLINE 1
				Thứ Năm	7-11	30	55	ONLINE 1
Dự báo hoạt động và tính toán giá cả (CNC104200)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10420001	5	Thứ Tư	7-11	30	30	B401
				Thứ Tư	7-11	30	30	B401
Quản trị nguồn nhân lực (CNC104210)	Đặng Thị Uyên Phương	CNC10421001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B402
		CNC10421002	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B401

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Huỳnh Song Toàn	CNC10421003	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B401
		CNC10421004	5	Thứ Ba	7-11	30	50	B402
	Trần Thị Thảo	CNC10421005	5	Thứ Ba	1-5	30	50	B401
Quản trị marketing (CNC104270)	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CNC10427001	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B402
		CNC10427002	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B402
	Nguyễn Thị Phương Trang	CNC10427003	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	B403
		CNC10427004	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B403
	Trần Thị Thảo	CNC10427005	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B402
Quản trị marketing (CNC104271)	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10427101	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B403
		CNC10427102	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B403
Khởi sự doanh nghiệp (CNC104300)	Nguyễn Tấn Tới	CNC10430001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 6
Đạo đức kinh doanh (CNC104310)	Huỳnh Song Toàn	CNC10431001	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 5
Tư vấn và đàm phán trong kinh doanh (CNC104330)	Lê Thị Thanh Nhân	CNC10433001	5	Thứ Sáu	2-6	30	50	B404
		CNC10433002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	B403
Tổ chức công việc kinh doanh thương mại (CNC104340)	Lê Thị Mộng Linh	CNC10434001	3	Thứ Ba	1-3	30	50	B404
		CNC10434002	3	Thứ Ba	4-6	30	50	B404
Lập kế hoạch bán hàng (CNC104350)	Nguyễn Quang Nhân	CNC10435001	3	Thứ Hai	1-3	30	50	B404
		CNC10435002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	B404
Nghệ thuật xuất nhập khẩu (CNC104410)	Trần Diệp Kiều Ngân	CNC10441001	5	Thứ Hai	7-11	30	55	B402
		CNC10441002	5	Thứ Hai	1-5	30	55	A102
		CNC10441003	5	Thứ Năm	1-5	30	55	B404
Quan hệ với nhà cung cấp và khách hàng (CNC104430)	Nguyễn Minh Tuấn	CNC10443001	3	Thứ Tư	1-3	30	55	B303
		CNC10443002	3	Thứ Tư	4-6	30	55	B303
		CNC10443003	3	Thứ Sáu	1-3	30	55	B303
Kỹ thuật khai báo hải quan (CNC104450)	Trần Diệp Kiều Ngân	CNC10445001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 4
		CNC10445002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 3
Vận tải và giao nhận (CNC104460)	Dương Quốc Việt	CNC10446001	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 6
				Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 6
		CNC10446002	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 6
				Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 6
Kinh tế vĩ mô (CSC100220)	Đinh Thùy Trâm	CSC10022002	3	Thứ Sáu	1-3	30	55	B402
		CSC10022003	3	Thứ Sáu	4-6	30	55	B402
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSC10022004	3	Thứ Hai	1-3	30	55	B401
		CSC10022005	3	Thứ Hai	4-6	30	55	B401
	Lê Thị Mộng Linh	CSC10022006	3	Thứ Tư	1-3	30	55	B402
		CSC10022007	3	Thứ Tư	4-6	30	55	B402
Tâm lý học quản trị kinh doanh (CSC104010)	Văn Thị Minh Tâm	CSC10401001	5	Thứ Sáu	7-11	30	30	B303
Thương mại đại cương (CSC104030)	Trần Lý Phương Thảo	CSC10403002	6	Thứ Ba	4-6	30	50	ONLINE 38
				Thứ Năm	4-6	30	50	ONLINE 38
Nhập môn Logistics (CSC104060)	Đặng Thị Uyên Phương	CSC10406002	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 37
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 35
		CSC10406003	6	Thứ Hai	10-12	30	50	ONLINE 37
				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 35
Quản lý trang thiết bị (CSC104090)	Lê Minh Trung	CSC10409001	3	Thứ Tư	1-3	30	55	A102
		CSC10409002	3	Thứ Tư	4-6	30	55	A102
		CSC10409003	3	Thứ Tư	7-9	30	55	B402
Bảo quản hàng hóa (CSC104100)	Nguyễn Quang Nhân	CSC10410001	3	Thứ Sáu	1-3	30	55	A102
		CSC10410002	3	Thứ Sáu	4-6	30	55	A102
		CSC10410003	3	Thứ Sáu	7-9	30	55	B404

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Dự báo hoạt động và tính toán giá cả (CSC104110)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CSC10411001	3	Thứ Tư	4-6	30	55	A201B
Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ (CSC104120)	Lê Minh Trung	CSC10412001	5	Thứ Hai	7-11	30	30	B303
Nguyên lý thống kê (CSC104150)	Trần Ngọc Hân	CSC10415001	3	Thứ Tư	1-3	30	50	B401
		CSC10415002	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B401
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CSC10415003	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	B401
		CSC10415004	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B401
		CSC10415005	3	Thứ Sáu	7-9	30	50	B401
Quản lý bán hàng (CSC104312)	Đinh Thùy Trâm	CSC10431201	3	Thứ Ba	1-3	30	50	A102
		CSC10431202	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A102
	Nguyễn Tấn Tới	CSC10431203	3	Thứ Tư	1-3	30	50	B404
		CSC10431204	3	Thứ Tư	4-6	30	50	B404
		CSC10431205	3	Thứ Ba	7-9	30	50	B404
Kinh tế quốc tế (CSC110051)	Phan Thị Thương Huyền	CSC11005101	3	Thứ Tư	1-3	30	55	B403
		CSC11005102	3	Thứ Tư	4-6	30	55	B403
	Trần Ngọc Hân	CSC11005103	3	Thứ Hai	1-3	30	55	B403
		CSC11005104	3	Thứ Hai	4-6	30	55	B403
		CSC11005105	3	Thứ Ba	1-3	30	55	B303
		CSC11005106	3	Thứ Ba	4-6	30	55	B303
		CSC11005107	3	Thứ Hai	7-9	30	55	B403
Kinh tế vi mô (CSK104020)	Trần Lý Phương Thảo	CSK10402004	10	Thứ Hai	2-6	30	50	ONLINE 37
				Thứ Tư	2-6	30	50	ONLINE 39
		CSK10402005	10	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 38
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 37
Quản trị học (CSK104030)	Phan Thị Thương Huyền	CSK10403001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B404
		CSK10403002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B404
	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CSK10403004	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 35
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 36
		CSK10403006	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 37
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 37
	Huỳnh Song Toàn	CSK10403005	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 38
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 39
		CSK10403007	10	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 39
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 39
Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Lê Thị Thanh Nhân	CSK10404002	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A202B
	Nguyễn Minh Tuấn	CSK10404003	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B303
Anh văn chuyên ngành (NNC104020)	Nguyễn Văn Kiệp	NNC10402002	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A205
	Đỗ Thị Dung	NNC10402003	3	Thứ Tư	7-9	30	50	A205
		NNC10402004	3	Thứ Tư	10-12	30	50	A205
	Phạm Hoàng Minh Thảo	NNC10402005	3	Thứ Ba	1-3	30	50	A205
		NNC10402006	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A205
	Nguyễn Văn Viên	NNC10402007	3	Thứ Năm	1-3	30	50	A205
		NNC10402008	3	Thứ Năm	4-6	30	50	A205
Anh văn chuyên ngành (NNC104030)	Trần Thảo Nguyên	NNC10403001	5	Thứ Tư	1-5	30	55	A206
Quản lý dự án (TNC104031)	Nguyễn Quang Nhân	TNC10403102	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 3
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 3
		TNC10403103	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 4
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 4
	Lê Bảo Linh	TNC10403104	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 4
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 4

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
		TNC10403105	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 4
				Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 4
		TNC10403106	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 4
				Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 2
		TNC10403107	10	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 4
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 14
Đầu tư và đánh giá hiệu quả (TNC104070)	Dương Quốc Việt	TNC10407001	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 6
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 7
		TNC10407002	10	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 6
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 3
Bán hàng (TNC104080)	Nguyễn Tấn Tới	TNC10408001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 7
		TNC10408002	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 7
Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Ngọc Hân	TNK10403001	15	Thứ Sáu	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
				Thứ Bảy	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
	Dương Quốc Việt	TNK10403002	15	Thứ Sáu	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
				Thứ Bảy	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
Quản trị doanh nghiệp (TNK104040)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	TNK10404001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 5
		TNK10404002	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 5
		TNK10404003	5	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 5
		TNK10404004	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 5
	Phan Thị Thương Huyền	TNK10404005	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 5
		TNK10404006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 5

3.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại (CNT426100)	Trần Thị Thảo	CNT42610002	5	Thứ Tư	1-5	30	50	B301B
Đầu tư và đánh giá hiệu quả (CNT426120)	Lê Bảo Linh	CNT42612002	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	A202B
Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh (CNT426130)	Lê Thị Hạnh Xuân	CNT42613002	3	Thứ Ba	1-3	30	50	A202B
Tổ chức công việc (CNT426150)	Nguyễn Tấn Tới	CNT42615002	5	Thứ Năm	7-11	30	50	B401
Kinh tế vi mô (CSK104020)	Trần Lý Phương Thảo	CSK10402004	10	Thứ Hai	2-6	30	50	ONLINE 37
				Thứ Tư	2-6	30	50	ONLINE 39
		CSK10402005	10	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 38
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 37
Quản trị học (CSK104030)	Phan Thị Thương Huyền	CSK10403001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B404
		CSK10403002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	B404
	Nguyễn Thị Thái Nguyên	CSK10403004	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 35
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 36
		CSK10403006	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 37
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 37
	Huỳnh Song Toàn	CSK10403005	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 38

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		CSK10403007	10	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 39
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 39
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 39
Quản lý quan hệ khách hàng (CSK104040)	Lê Thị Thanh Nhân	CSK10404002	3	Thứ Ba	4-6	30	50	A202B
	Nguyễn Minh Tuấn	CSK10404003	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	B303
Thực tập doanh nghiệp (TNK104030)	Trần Ngọc Hân	TNK10403001	15	Thứ Sáu	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
				Thứ Bảy	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD1
	Đương Quốc Việt	TNK10403002	15	Thứ Sáu	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
					7-11	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
				Thứ Bảy	1-5	30	50	DOANH NGHIỆP QTKD2
Quản trị doanh nghiệp (TNK104040)	Nguyễn Thị Thái Nguyên	TNK10404001	5	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 5
		TNK10404002	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 5
		TNK10404003	5	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 5
		TNK10404004	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 5
	Phạm Thị Thương Huyền	TNK10404005	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 5
		TNK10404006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 5

4. KHOA DU LỊCH:

4.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Quản trị kinh doanh lễ hành (CNC105101)	Nguyễn Thị Mai	CNC10510101	5	Thứ Ba	1-5	30	45	A201B
		CNC10510102	5	Thứ Tư	1-5	30	45	A202A
Phương pháp đàm phán và ký kết hợp đồng lễ hành (CNC105120)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNC10512001	3	Thứ Hai	7-9	30	45	A202A
		CNC10512002	3	Thứ Hai	10-12	30	45	A202A
Quản trị hội nghị, tiệc (CNC115010)	Nguyễn Văn Tiến	CNC11501001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 20
Hệ thống cung ứng dịch vụ trong du lịch (CNC115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CNC11502001	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	A206
		CNC11502002	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	A206
Nghệ thuật thanh toán (CNC115110)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC11511001	3	Thứ Tư	1-3	30	45	B205
		CNC11511002	3	Thứ Tư	7-9	30	45	B205
Nghệ thuật chế biến món ăn (CNC115140)	Đặng Ngọc Hà	CNC11514001	12	Thứ Hai	1-6	20	50	BEP A - AU
					7-12	20	50	BEP A - AU
Quản trị nhân sự nhà hàng - khách sạn (CNC115170)	Lê Thanh Quế	CNC11517001	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	ONLINE 23
		CNC11517002	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	ONLINE 23
Quản trị buồng phòng khách sạn (CNC115180)	Nguyễn Thanh Hoàng	CNC11518001	5	Thứ Ba	7-11	30	45	ONLINE 25
		CNC11518002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 25
Quản trị lễ tân (CNC115190)	Nguyễn Thị Mai	CNC11519001	3	Thứ Tư	7-9	30	45	A201A
		CNC11519002	3	Thứ Tư	10-12	30	45	A201A
Kỹ năng pha chế đồ uống (CNC115200)	Châu Văn Bình	CNC11520001	6	Thứ Bảy	7-12	20	50	BAN-BAR
Anh văn giao tiếp trong khách sạn (CNC115240)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CNC11524001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 23
Quản trị dự án nhà hàng-khách sạn (CNC115260)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	CNC11526001	5	Thứ Năm	7-11	30	45	A201B
		CNC11526002	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	A205

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Anh văn chuyên ngành lễ hành 1 (CNC115271)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CNC11527101	5	Thứ Hai	1-5	30	45	A207
		CNC11527102	5	Thứ Hai	7-11	30	45	A207
Nghịệp vụ hướng dẫn du lịch 2 (CNK115032)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11503201	5	Thứ Ba	7-11	30	30	A201A
		CNK11503202	5	Thứ Ba	1-5	30	30	A201A
Y tế du lịch (CNK115040)		CNK11504001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 29
		CNK11504002	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	ONLINE 29
Nghịệp vụ phục vụ bàn (CNK115080)	Lê Thanh Quế	CNK11508001	6	Thứ Hai	7-12	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508002	6	Thứ Tư	1-6	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508003	6	Thứ Sáu	7-12	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508004	6	Thứ Ba	7-12	25	25	PHUC VU BAN
Nghịệp vụ chế biến bánh mì (CNK115100)	Trương Kim Quý	CNK11510001	10	Thứ Tư	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11510002	10	Thứ Năm	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11510003	10	Thứ Năm	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
Nghịệp vụ chế biến bánh Á (CNK115110)	Phạm Việt Thắng	CNK11511001	6	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11511002	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11511003	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
		Nghịệp vụ chế biến bánh Âu (CNK115120)	Trương Kim Quý	CNK11512002	10	Thứ Sáu	2-6	20
7-11	20						20	BEP - BÁNH
CNK11512003	10			Thứ Sáu	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
Nghịệp vụ chế biến món ăn Âu (CNK115140)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11514002	12	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11514003	12	Thứ Tư	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
Tuyển điểm du lịch 2 (CNK115172)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11517201	6	Thứ Hai	1-6	30	45	A202A
		CNK11517202	6	Thứ Hai	7-12	30	45	A201A
Nghịệp vụ bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	CNK11519002	6	Thứ Ba	7-12	20	20	BAN-BAR
		CNK11519003	6	Thứ Ba	1-6	20	20	BAN-BAR
		CNK11519004	6	Thứ Năm	7-12	20	20	BAN-BAR
Nghịệp vụ chế biến món ăn Á (CNK115200)		CNK11520001	12	Thứ Năm	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11520002	12	Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11520003	12	Thứ Năm	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
Cơ sở văn hóa Việt Nam (CSC105031)	Lê Văn Trọng	CSC10503102	8	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 32
				Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 31
Luật du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh (CSC105043)	Lê Văn Trọng	CSC10504301	3	Thứ Bảy	1-3	30	45	A202A
		CSC10504302	3	Thứ Bảy	4-6	30	45	A202A
Địa lý và tổng quan kinh tế xã hội Việt Nam (CSC115010)	Nguyễn Việt Hương	CSC11501002	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 33
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 34
Tổng quan khách sạn (CSC115040)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSC11504002	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 33
Marketing khách sạn (CSC115060)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSC11506001	3	Thứ Bảy	1-3	30	45	A206
		CSC11506002	3	Thứ Bảy	4-6	30	45	A206
Văn hóa Việt Nam (CSK115010)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CSK11501002	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 31
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 32

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Nghệ thuật văn phòng trong du lịch (CSK115020)	Nguyễn Thị Mai	CSK11502001	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	A207
		CSK11502002	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	A207
Văn hóa ẩm thực (CSK115030)	Văn Thị Diễm Thi	CSK11503004	8	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 34
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 35
An toàn an ninh trong nhà hàng - khách sạn (CSK115040)	Đương Thị Tuyền	CSK11504002	8	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 33
		CSK11504005	8	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 34
				Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 34
Tổng quan nhà hàng (CSK115050)	Lê Văn Trọng	CSK11505004	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 34
Giao tiếp trong kinh doanh (CSK115080)	Nguyễn Việt Hương	CSK11508003	3	Thứ Bảy	1-3	30	45	B202B
		CSK11508005	3	Thứ Bảy	4-6	30	45	A202B
	Lê Văn Trọng	CSK11508004	3	Thứ Bảy	10-12	30	45	A202A
		CSK11508006	3	Thứ Bảy	7-9	30	45	A202B
Anh văn chuyên ngành nhà hàng (CSK115090)	Lê Thanh Quế	CSK11509002	5	Thứ Bảy	1-5	30	45	ONLINE 30
		CSK11509003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	ONLINE 29
	Nguyễn Hoàng Thịnh	CSK11509004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	ONLINE 24
Tổng quan du lịch (CSK415010)	Nguyễn Thị Mai	CSK41501002	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 32
Marketing du lịch (CSK415030)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSK41503001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	A202A
		CSK41503002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	A202A
Lịch sử Việt Nam (CSK415040)	Lê Văn Trọng	CSK41504001	3	Thứ Tư	1-3	30	45	A202B
		CSK41504002	3	Thứ Tư	4-6	30	45	A202B
Quản trị resort (TNC115010)	Nguyễn Bình Phương Thảo	TNC11501001	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	A201B
		TNC11501002	5	Thứ Bảy	7-11	30	35	A201B
Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống (TNK115010)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	TNK11501001	5	Thứ Hai	2-6	30	45	A201B
		TNK11501002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	A205
Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TNK11502001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	A201B
		TNK11502003	5	Thứ Năm	1-5	30	45	A201B
	Lê Văn Trọng	TNK11502002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	A201B
		TNK11502004	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	C106

4.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Nghệ thuật hướng dẫn du lịch 2 (CNK115032)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11503201	5	Thứ Ba	7-11	30	30	A201A
		CNK11503202	5	Thứ Ba	1-5	30	30	A201A
Y tế du lịch (CNK115040)		CNK11504001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 29
		CNK11504002	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	ONLINE 29
Nghệ thuật phục vụ bàn (CNK115080)	Lê Thanh Quế	CNK11508001	6	Thứ Hai	7-12	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508002	6	Thứ Tư	1-6	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508003	6	Thứ Sáu	7-12	25	25	PHUC VU BAN
		CNK11508004	6	Thứ Ba	7-12	25	25	PHUC VU BAN
Nghệ thuật chế biến bánh mì (CNK115100)	Trương Kim Quý	CNK11510001	10	Thứ Tư	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11510002	10	Thứ Năm	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11510003	10	Thứ Năm	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến	Phạm Việt Thắng	CNK11511001	6	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP - BÁNH

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
bánh Á (CNK115110)		CNK11511002	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11511003	12	Thứ Hai	1-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-12	20	20	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến bánh Âu (CNK115120)	Trương Kim Quý	CNK11512002	10	Thứ Sáu	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
		CNK11512003	10	Thứ Sáu	2-6	20	20	BEP - BÁNH
					7-11	20	20	BEP - BÁNH
Nghệ thuật chế biến món ăn Âu (CNK115140)	Đỗ Thị Phương Nhi	CNK11514002	12	Thứ Ba	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11514003	12	Thứ Tư	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
Tuyển điểm du lịch 2 (CNK115172)	Nguyễn Văn Tiến	CNK11517201	6	Thứ Hai	1-6	30	45	A202A
		CNK11517202	6	Thứ Hai	7-12	30	45	A201A
Nghệ thuật bar (CNK115190)	Châu Văn Bình	CNK11519002	6	Thứ Ba	7-12	20	20	BAN-BAR
		CNK11519003	6	Thứ Ba	1-6	20	20	BAN-BAR
		CNK11519004	6	Thứ Năm	7-12	20	20	BAN-BAR
Nghệ thuật chế biến món ăn Á (CNK115200)		CNK11520001	12	Thứ Năm	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11520002	12	Thứ Bảy	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
		CNK11520003	12	Thứ Năm	1-6	20	20	BEP A - AU
					7-12	20	20	BEP A - AU
Văn hóa Việt Nam (CSK115010)	Nguyễn Hoàng Thịnh	CSK11501002	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 31
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 32
Nghệ thuật văn phòng trong du lịch (CSK115020)	Nguyễn Thị Mai	CSK11502001	3	Thứ Sáu	1-3	30	45	A207
		CSK11502002	3	Thứ Sáu	4-6	30	45	A207
Văn hóa ẩm thực (CSK115030)	Văn Thị Diễm Thi	CSK11503004	8	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 34
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 35
An toàn an ninh trong nhà hàng - khách sạn (CSK115040)	Dương Thị Tuyền	CSK11504002	8	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 33
		CSK11504005	8	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 34
				Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 34
Tổng quan nhà hàng (CSK115050)	Lê Văn Trọng	CSK11505004	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 34
Giao tiếp trong kinh doanh (CSK115080)	Nguyễn Việt Hương	CSK11508003	3	Thứ Bảy	1-3	30	45	B202B
		CSK11508005	3	Thứ Bảy	4-6	30	45	A202B
	Lê Văn Trọng	CSK11508004	3	Thứ Bảy	10-12	30	45	A202A
		CSK11508006	3	Thứ Bảy	7-9	30	45	A202B
Anh văn chuyên ngành nhà hàng (CSK115090)	Lê Thanh Quế	CSK11509002	5	Thứ Bảy	1-5	30	45	ONLINE 30
		CSK11509003	5	Thứ Tư	7-11	30	45	ONLINE 29
	Nguyễn Hoàng Thịnh	CSK11509004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	ONLINE 24
Tổng quan du lịch (CSK415010)	Nguyễn Thị Mai	CSK41501002	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 32
Marketing du lịch (CSK415030)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	CSK41503001	3	Thứ Năm	7-9	30	45	A202A
		CSK41503002	3	Thứ Năm	10-12	30	45	A202A
Lịch sử Việt Nam (CSK415040)	Lê Văn Trọng	CSK41504001	3	Thứ Tư	1-3	30	45	A202B
		CSK41504002	3	Thứ Tư	4-6	30	45	A202B
Marketing nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CST428100)	Lê Thanh Quế	CST42810002	5	Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 23
Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống (TNK115010)	Nguyễn Thái Đăng Khoa	TNK11501001	5	Thứ Hai	2-6	30	45	A201B
		TNK11501002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	A205

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Tổ chức sự kiện (TNK115020)	Nguyễn Thị Ngọc Hân	TNK11502001	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	A201B
		TNK11502003	5	Thứ Năm	1-5	30	45	A201B
	Lê Văn Trọng	TNK11502002	5	Thứ Tư	7-11	30	45	A201B
		TNK11502004	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	C106

5. KHOA TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN:

5.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kế toán quản trị 1 (CNC110010)	Nguyễn Thị Minh	CNC11001001	3	Thứ Tư	1-3	30	45	B206
		CNC11001002	3	Thứ Tư	4-6	30	45	B206
	Phan Thanh Đê	CNC11001003	3	Thứ Hai	1-3	30	45	B206
		CNC11001004	3	Thứ Hai	4-6	30	45	B206
Kiểm toán (CNC110110)	Trần Hóa	CNC11011001	5	Thứ Ba	1-5	30	45	ONLINE 10
		CNC11011002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	ONLINE 10
	Văn Thị Hồng Nhung	CNC11011003	5	Thứ Năm	1-5	30	45	ONLINE 10
		CNC11011004	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	ONLINE 10
Ứng dụng excel kế toán 1 (CNC110123)	Trần Hóa	CNC11011005	5	Thứ Hai	7-11	30	45	ONLINE 13
		CNC11012301	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B305
	Trần Thị Tùng	CNC11012302	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B305
		CNC11012303	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B305
Kế toán ngân hàng (CNC110140)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CNC11012305	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B101
		CNC11012304	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B203B
	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CNC11014001	7	Thứ Ba	9-12	30	50	ONLINE 7
				Thứ Năm	13-15	30	50	ONLINE 7
Kế toán tài chính 2 (CNC110220)	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CNC11022001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B206
		CNC11022002	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B205
	Nguyễn Thị Viên	CNC11022003	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B206
		CNC11022004	5	Thứ Hai	7-11	30	45	B204
Anh văn chuyên ngành kế toán (CNC110250)	Lê Thị Tú Anh	CNC11022005	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B205
		CNC11025001	3	Thứ Hai	1-3	30	45	A104
	Nguyễn Hữu Thiện	CNC11025002	3	Thứ Hai	4-6	30	45	A104
		CNC11025003	3	Thứ Ba	1-3	30	45	A104
Nghị vụ ngân hàng thương mại 2 (CNC110272)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh, Trần Thị Phương Thảo	CNC11025004	3	Thứ Ba	4-6	30	45	A104
Tài chính quốc tế (CNC110280)	Nguyễn Hoàng Chung	CNC11025005	3	Thứ Hai	1-3	30	45	B402
Hệ thống thông tin ngân hàng (CNC110340)	Ngô Thị Ý Như	CNC11027201	5	Thứ Tư	7-11	30	50	B306
Tài chính doanh nghiệp (CNC110360)	Vô Ngọc Bảo	CNC11028001	3	Thứ Tư	1-3	30	50	A201B
Chứng từ sổ sách kế toán (CNK110030)	Nguyễn Thị Viên	CNC11034001	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 7
	Nguyễn Thị Tuyết Trình	CNC11034001	10	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 12
		CNK11003001	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B304
	Văn Thị Hồng Nhung	CNK11003002	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B305
Kế toán quản trị (CNK110060)	Nguyễn Thị Minh	CNK11003004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B304
		CNK11003003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B304
		CNK11003005	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B304
		CNK11006001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B205

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Sĩ số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực hành BCTC và báo cáo thuế (CNK110070)	Trần Thị Tùng	CNK11007001	10	Thứ Hai	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Ba	7-11	30	45	ONLINE 11
		CNK11007002	10	Thứ Tư	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 7
	Nguyễn Thị Hạnh	CNK11007003	10	Thứ Hai	1-5	30	45	ONLINE 5
				Thứ Ba	7-11	30	45	ONLINE 12
		CNK11007004	10	Thứ Tư	1-5	30	45	ONLINE 10
				Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 6
Nghịệp vụ ngân hàng thương mại (CSC110110)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CNK11007005	10	Thứ Ba	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 11
		CSC11011001	3	Thứ Ba	1-3	30	45	B206
Tài chính doanh nghiệp I (CSC110154)	Nguyễn Thân	CSC11011002	3	Thứ Ba	4-6	30	45	B206
		CSC11011003	3	Thứ Tư	4-6	30	45	B205
	Võ Ngọc Bảo	CSC11015401	5	Thứ Hai	7-11	30	45	A201B
		CSC11015402	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B206
		CSC11015403	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	B204
Thị trường chứng khoán (CSC110170)	Lê Thị Tú Anh	CSC11015404	5	Thứ Ba	7-11	30	45	B206
		CSC11015405	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	A201B
		CSC11017001	3	Thứ Tư	7-9	30	45	B403
		CSC11017002	3	Thứ Năm	1-3	30	45	B403
Lý thuyết thống kê (CSK110020)	Ngô Thị Ý Như	CSC11017003	3	Thứ Ba	1-3	30	45	B205
		CSK11002004	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 25
				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 24
		CSK11002005	6	Thứ Hai	10-12	30	50	ONLINE 19
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 19
Kinh tế vi mô (CSK110030)	Võ Ngọc Bảo	CSK11002006	6	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 32
		CSK11003004	6	Thứ Hai	10-12	30	50	ONLINE 25
				Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 18
		CSK11003005	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 19
				Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 17
		CSK11003006	6	Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 32
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 22
Tài chính tiền tệ (CSK110040)	Nguyễn Thân	CSK11003009	6	Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 31
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 18
		CSK11004003	6	Thứ Ba	7-9	30	45	ONLINE 13
				Thứ Năm	13-15	30	45	ONLINE 13
		CSK11004004	6	Thứ Ba	10-12	30	45	ONLINE 13
				Thứ Bảy	13-15	30	45	ONLINE 13
		CSK11004008	6	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 18
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 18
	Lê Thị Tú Anh	CSK11004010	6	Thứ Ba	13-15	30	45	ONLINE 15
				Thứ Tư	1-3	30	45	ONLINE 15
		CSK11004005	6	Thứ Tư	1-3	30	45	ONLINE 14
				Thứ Sáu	13-15	30	45	ONLINE 14
Nguyên lý kế toán (CSK110180)	Phạm Thị Thanh Thùy	CSK11004006	6	Thứ Hai	13-15	30	45	ONLINE 14
				Thứ Tư	4-6	30	45	ONLINE 14
		CSK11018004	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 26
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 26
	Huỳnh Thị Hiền	CSK11018006	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 32
Nguyên lý kế toán (CSK110180)	Huỳnh Thị Hiền	CSK11018005	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 19

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Thị Hiền	CSK11018009	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 27
				Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 18
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 31
Hệ thống thông tin kế toán (TNC110080)	Nguyễn Hữu Thiện	TNC11008001	5	Thứ Sáu	1-5	30	45	ONLINE 2
		TNC11008002	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 2
		TNC11008004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	ONLINE 8
	Lê Văn Thừa	TNC11008003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 5
		TNC11008005	5	Thứ Năm	1-5	30	45	ONLINE 11
Phân tích đầu tư chứng khoán (TNC110120)	Ngô Thị Ý Như	TNC11012001	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 13
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 1
Thẩm định dự án đầu tư (TNC110140)	Võ Ngọc Bảo	TNC11014001	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 12
				Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 12

5.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Chứng từ sổ sách kế toán (CNK110030)	Nguyễn Thị Viên	CNK11003001	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B304
	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	CNK11003002	5	Thứ Năm	1-5	30	45	B305
		CNK11003004	5	Thứ Tư	7-11	30	45	B304
	Văn Thị Hồng Nhung	CNK11003003	5	Thứ Sáu	7-11	30	45	B304
		CNK11003005	5	Thứ Năm	7-11	30	45	B304
Kê toán quản trị (CNK110060)	Nguyễn Thị Minh	CNK11006001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B205
Thực hành BCTC và báo cáo thuế (CNK110070)	Trần Thị Tùng	CNK11007001	10	Thứ Hai	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Ba	7-11	30	45	ONLINE 11
		CNK11007002	10	Thứ Tư	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 7
	Nguyễn Thị Hạnh	CNK11007003	10	Thứ Hai	1-5	30	45	ONLINE 5
				Thứ Ba	7-11	30	45	ONLINE 12
		CNK11007004	10	Thứ Tư	1-5	30	45	ONLINE 10
				Thứ Năm	7-11	30	45	ONLINE 6
		CNK11007005	10	Thứ Ba	1-5	30	45	ONLINE 11
				Thứ Sáu	7-11	30	45	ONLINE 11
Lý thuyết thống kê (CSK110020)	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	CSK11002004	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 25
				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 24
		CSK11002005	6	Thứ Hai	10-12	30	50	ONLINE 19
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 19
		CSK11002006	6	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 32
Kinh tế vi mô (CSK110030)	Võ Ngọc Bảo	CSK11003004	6	Thứ Hai	10-12	30	50	ONLINE 25
				Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 18
		CSK11003005	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 19
				Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 17
		CSK11003006	6	Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 32
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 22
		CSK11003009	6	Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 31
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 18
Tài chính tiền tệ (CSK110040)	Nguyễn Thân	CSK11004003	6	Thứ Ba	7-9	30	45	ONLINE 13
				Thứ Năm	13-15	30	45	ONLINE 13
		CSK11004004	6	Thứ Ba	10-12	30	45	ONLINE 13

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		CSK11004008	6	Thứ Bảy	13-15	30	45	ONLINE 13
				Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 18
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 18
		CSK11004010	6	Thứ Ba	13-15	30	45	ONLINE 15
				Thứ Tư	1-3	30	45	ONLINE 15
	Lê Thị Tú Anh	CSK11004005	6	Thứ Tư	1-3	30	45	ONLINE 14
				Thứ Sáu	13-15	30	45	ONLINE 14
		CSK11004006	6	Thứ Hai	13-15	30	45	ONLINE 14
				Thứ Tư	4-6	30	45	ONLINE 14
Nguyên lý kế toán (CSK110180)	Phạm Thị Thanh Thủy	CSK11018004	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 26
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 26
		CSK11018006	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 31
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 32
	Huỳnh Thị Hiền	CSK11018005	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 19
				Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 27
	Nguyễn Thị Hiền	CSK11018009	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 18
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 31

6. KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ:

6.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kỹ thuật khí nén (CNC111020)	Phạm Văn Lới	CNC11102001	6	Thứ Ba	1-6	25	30	B019
		CNC11102002	6	Thứ Ba	7-12	25	30	B019
		CNC11102003	6	Thứ Tư	1-6	25	30	B019
		CNC11102004	6	Thứ Sáu	7-12	25	30	B019
		CNC11102005	6	Thứ Bảy	1-6	25	30	B019
Cung cấp điện (CNC112020)	Ngô Xuân Mạnh	CNC11202001	6	Thứ Ba	1-6	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		CNC11202002	6	Thứ Tư	1-6	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		CNC11202003	6	Thứ Năm	1-6	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		CNC11202004	6	Thứ Năm	7-12	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		CNC11202005	6	Thứ Sáu	1-6	25	35	B008
		CNC11202006	6	Thứ Bảy	1-6	25	35	B016(X. KHOADIEN)
	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNC11202007	6	Thứ Hai	1-6	25	35	B008
		CNC11202008	6	Thứ Hai	7-12	25	35	B008
		CNC11202009	6	Thứ Tư	1-6	25	35	B008
	Lê Minh Tân	CNC11202010	6	Thứ Hai	1-6	25	35	B003
		CNC11202011	6	Thứ Tư	7-12	25	35	B016(X. KHOADIEN)
Trang bị điện (CNC112030)	Phan Quốc Hưng	CNC11203001	6	Thứ Hai	7-12	25	30	B004
		CNC11203002	6	Thứ Ba	1-6	25	30	B004
		CNC11203003	6	Thứ Ba	7-12	25	30	B004
		CNC11203004	6	Thứ Tư	7-12	25	30	B004
	Nguyễn Trường Giang	CNC11203005	6	Thứ Hai	7-12	25	30	B005
		CNC11203006	6	Thứ Năm	7-12	25	30	B005
	Dương Minh Tú	CNC11203007	6	Thứ Hai	1-6	25	30	B004
		CNC11203008	6	Thứ Sáu	1-6	25	30	B004
	Lại Hoàng Hải	CNC11203009	6	Thứ Tư	1-6	25	30	B004
		CNC11203010	6	Thứ Năm	7-12	25	30	B004
		CNC11203011	6	Thứ Sáu	7-12	25	30	B004

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Sửa chữa thiết bị điện - điện tử (CNC112230)	Lê Minh Tân	CNC11223001	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B006A
		CNC11223002	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B005
		CNC11223003	5	Thứ Năm	1-5	25	30	B006A
		CNC11223004	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B006A
		CNC11223005	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B005
Máy điện (CNC112260)	Nguyễn Trường Giang	CNC11226001	3	Thứ Ba	1-3	25	30	B005
		CNC11226002	3	Thứ Ba	4-6	25	30	B005
	Lê Phước Đức	CNC11226003	3	Thứ Sáu	1-3	25	30	B005
		CNC11226004	3	Thứ Sáu	4-6	25	30	B005
		CNC11226005	3	Thứ Sáu	7-9	25	30	B005
Trang bị điện (CNC112270)	Nguyễn Trường Giang	CNC11227005	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B005
Điện tử công suất-ĐĐ (CNC112280)	Trần Quốc Trung	CNC11228001	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B107
		CNC11228002	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B105
		CNC11228003	5	Thứ Năm	1-5	25	30	B105
		CNC11228004	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B105
		CNC11228005	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B107
Điện tử công suất (CNC112300)	Vương Quang Huy	CNC11230001	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B105
		CNC11230002	5	Thứ Ba	1-5	25	30	B105
		CNC11230003	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B105
		CNC11230004	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B105
		CNC11230005	5	Thứ Năm	7-11	25	30	B105
		CNC11230006	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B105
Kỹ thuật số (CNC112320)	Nguyễn Thị Phong	CNC11232001	3	Thứ Hai	1-3	25	30	B106
		CNC11232002	3	Thứ Hai	4-6	25	30	B106
		CNC11232003	3	Thứ Hai	10-12	25	30	B106
		CNC11232004	3	Thứ Tư	1-3	25	30	B106
		CNC11232010	3	Thứ Tư	4-6	25	30	B106
		CNC11232011	3	Thứ Sáu	1-3	25	30	B106
Đồ án môn học (CNC112340)	Nguyễn Phát Lợi	CNC11234001	6	Thứ Hai	1-6	25	30	B019
		CNC11234002	6	Thứ Hai	7-12	25	30	B019
		CNC11234003	6	Thứ Năm	1-6	25	30	B019
		CNC11234004	6	Thứ Năm	7-12	25	30	B019
Thông tin di động (CNC113060)	Trần Thị Thu Lý	CNC11306001	5	Thứ Hai	1-5	15	25	B016(X. KHOADIEN)
Đồ án môn học-ĐT (CNC113070)	Trần Thị Thu Lý	CNC11307001	5	Thứ Ba	1-5	15	25	B018(X.KHOADIEN)
Thực tập doanh nghiệp (CNC113141)	Huỳnh Văn Tuấn	CNC11314101	60	Thứ Hai	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Ba	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Tư	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Năm	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Sáu	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
				Thứ Bảy	1-5	15	25	DOANH NGHIỆP DDT 1
					7-11	15	25	DOANH NGHIỆP DDT

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
								1
Truyền sóng và anten (CNC113190)	Nguyễn Đức Chí	CNC11319001	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B016(X. KHOADIEN)
Đồ án môn học (CNC113240)	Văn Quốc Kiệt	CNC11324001	5	Thứ Năm	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
Thực tập doanh nghiệp (CNC113253)	Văn Quốc Kiệt	CNC11325301	60	Thứ Hai	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
				Thứ Ba	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
				Thứ Tư	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
				Thứ Năm	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
				Thứ Sáu	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
				Thứ Bảy	1-5	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
					7-11	25	35	DOANH NGHIEP DDT 2
Điện tử công suất (CNC113260)	Trần Quốc Trung	CNC11326001	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B105
Tự động hóa quá trình sản xuất (CNC113270)	Văn Quốc Kiệt	CNC11327001	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
Truyền số liệu (CNC113310)	Nguyễn Đức Chí	CNC11331001	3	Thứ Ba	7-9	25	30	B016(X. KHOADIEN)
Anh văn chuyên ngành (CNK111010)	Đoàn Chánh Tín	CNK11101002	5	Thứ Hai	1-5	35	45	A305
		CNK11101003	5	Thứ Hai	7-11	35	45	B207
		CNK11101004	5	Thứ Ba	1-5	35	45	B207
		CNK11101005	5	Thứ Ba	7-11	35	45	B207
		CNK11101006	5	Thứ Tư	1-5	35	45	B207
		CNK11101007	5	Thứ Tư	7-11	35	45	B207
		CNK11101008	5	Thứ Năm	1-5	35	45	B207
		CNK11101009	5	Thứ Năm	7-11	35	45	B303
		CNK11101010	3	Thứ Sáu	7-9	35	48	B207
Năng lượng tái tạo (CNK111021)	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNK11102101	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B008
		CNK11102102	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B008
		CNK11102103	5	Thứ Tư	7-11	30	35	B008
		CNK11102104	5	Thứ Năm	1-5	30	35	B008
		CNK11102105	5	Thứ Năm	7-11	30	35	B008
		CNK11102106	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	B008
	Vô Hoàng Lan Khuê	CNK11102107	5	Thứ Hai	1-5	30	35	B006A
		CNK11102108	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	B006A
		CNK11102109	5	Thứ Tư	1-5	30	35	B006A
		CNK11102110	5	Thứ Hai	7-11	30	35	B006B
		CNK11102111	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	B006A
Đo lường điện (CSC111070)	Huỳnh Văn Tuấn	CSC11107001	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B108
Nhập môn ngành Điện (CSC111110)	Trần Thanh Tâm	CSC11111002	3	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 36
		CSC11111003	3	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 36
		CSC11111004	3	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 38
		CSC11111007	3	Thứ Sáu	1-3	30	50	C107

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		CSC11111008	3	Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 40
		CSC11111009	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	ONLINE 34
An toàn điện (CSC111130)	Nguyễn Thị Hòa Mi	CSC11113002	4	Thứ Tư	1-4	30	50	B014(TH.QTKD)
		CSC11113003	4	Thứ Tư	8-11	30	50	B014(TH.QTKD)
		CSC11113004	4	Thứ Sáu	8-11	30	50	B014(TH.QTKD)
		CSC11113007	4	Thứ Ba	1-4	30	50	B014(TH.QTKD)
		CSC11113008	4	Thứ Sáu	1-4	30	50	B014(TH.QTKD)
		CSC11113009	4	Thứ Năm	1-4	30	50	B014(TH.QTKD)
Truyền động điện (CSC112090)	Lê Minh Phong	CSC11209001	3	Thứ Tư	1-3	25	30	B003
		CSC11209002	3	Thứ Tư	4-6	25	30	B003
		CSC11209003	3	Thứ Năm	1-3	25	30	B003
		CSC11209004	3	Thứ Năm	4-6	25	30	B003
		CSC11209005	3	Thứ Sáu	1-3	25	30	B003
		CSC11209006	3	Thứ Sáu	4-6	25	30	B003
Vi mạch (CSC112101)	Nguyễn Đức Chí	CSC11210101	3	Thứ Ba	10-12	25	30	B106
		CSC11210102	3	Thứ Tư	7-9	25	30	B106
		CSC11210103	3	Thứ Tư	10-12	25	30	B106
		CSC11210104	3	Thứ Năm	7-9	25	30	B106
		CSC11210105	3	Thứ Năm	10-12	25	30	B106
Cấu trúc máy tính (CSC113050)	Đoàn Chánh Tín	CSC11305001	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
Vi điều khiển (CSC113070)	Văn Quốc Kiệt	CSC11307001	10	Thứ Ba	1-5	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
					7-11	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
	Hoàng Ngọc Tuyến	CSC11307002	6	Thứ Hai	7-12	25	30	B020(X. KHOA DIEN)
Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả (DCK100070)	Nguyễn Thị Thanh Thủy	DCK10007001	3	Thứ Bảy	7-9	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		DCK10007002	3	Thứ Bảy	10-12	25	35	B016(X. KHOADIEN)
Điều khiển lập trình PLC nâng cao (TNC112030)	Đào Thị Mỹ Chi	TNC11203001	5	Thứ Ba	1-5	25	30	B017
		TNC11203002	5	Thứ Ba	7-11	25	30	B017
		TNC11203003	5	Thứ Tư	1-5	25	30	B017
		TNC11203004	5	Thứ Năm	1-5	25	30	B017
		TNC11203005	5	Thứ Bảy	1-5	25	30	B017
	Ngô Xuân Mạnh	TNC11203006	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B017
		TNC11203007	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B017
		TNC11203008	5	Thứ Tư	7-11	25	30	B017
		TNC11203009	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B017
	Văn Quốc Kiệt	TNC11203010	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B017
Thực tập tốt nghiệp (TNC112070)	Tôn Ngọc Triều	TNC11207001				15	25	
	Lại Hoàng Hải	TNC11207002				15	25	
	Nguyễn Trường Giang	TNC11207003				15	25	
	Lê Phước Đức	TNC11207004				15	25	
	Lê Minh Phong	TNC11207005				15	25	
	Ngô Xuân Mạnh	TNC11207006				15	25	
Thiết kế hệ thống điện phân phối (TNC112100)	Tôn Ngọc Triều	TNC11210001	6	Thứ Hai	1-6	25	30	B108
		TNC11210002	6	Thứ Hai	7-12	25	30	B108
		TNC11210003	6	Thứ Tư	1-6	25	30	B108
		TNC11210004	6	Thứ Tư	7-12	25	30	B107
		TNC11210005	6	Thứ Sáu	1-6	25	30	B108
	Lại Hoàng Hải	TNC11210006	6	Thứ Ba	1-6	25	30	B108
		TNC11210007	6	Thứ Ba	7-12	25	30	B108
		TNC11210008	6	Thứ Năm	1-6	25	30	B108
		TNC11210009	6	Thứ Sáu	1-6	25	30	B107

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD - KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thực tập tốt nghiệp (TNC112110)	Đào Thị Mỹ Chi	TNC11211001				15	25	
	Nguyễn Phát Lợi	TNC11211002				15	25	
	Nguyễn Thị Hòa Mi	TNC11211003				15	25	
	Phạm Văn Lối	TNC11211004				15	25	
	Lê Minh Tân	TNC11211005				15	25	
Mạng truyền thông công nghiệp (TNC112130)	Đào Thị Mỹ Chi	TNC11213001	5	Thứ Hai	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
		TNC11213002	5	Thứ Hai	7-11	25	30	B018(X.KHOADIEN)
		TNC11213003	5	Thứ Năm	7-11	25	30	B017
		TNC11213004	5	Thứ Sáu	1-5	25	30	B018(X.KHOADIEN)
	Văn Quốc Kiệt	TNC11213005	5	Thứ Sáu	7-11	25	30	B018(X.KHOADIEN)
Thực tập tốt nghiệp- ĐT (TNC113011)	Huỳnh Văn Tuấn	TNC11301101				15	25	
Vi điều khiển nâng cao (TNC113060)	Hoàng Ngọc Tuyền	TNC11306001	5	Thứ Tư	7-11	15	25	B020(X. KHOA DIEN)
Mạng viễn thông (TNC113070)	Nguyễn Đức Trí	TNC11307001	5	Thứ Năm	7-11	15	25	B018(X.KHOADIEN)
Thực tập tốt nghiệp (TNC113080)	Văn Quốc Kiệt	TNC11308001				15	25	

6.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Anh văn chuyên ngành (CNK111010)	Đoàn Chánh Tín	CNK11101002	5	Thứ Hai	1-5	35	45	A305
		CNK11101003	5	Thứ Hai	7-11	35	45	B207
		CNK11101004	5	Thứ Ba	1-5	35	45	B207
		CNK11101005	5	Thứ Ba	7-11	35	45	B207
		CNK11101006	5	Thứ Tư	1-5	35	45	B207
		CNK11101007	5	Thứ Tư	7-11	35	45	B207
		CNK11101008	5	Thứ Năm	1-5	35	45	B207
		CNK11101009	5	Thứ Năm	7-11	35	45	B303
Năng lượng tái tạo (CNK111021)	Lương Chấn Nguyên Vũ	CNK11102101	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B008
		CNK11102102	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B008
		CNK11102103	5	Thứ Tư	7-11	30	35	B008
		CNK11102104	5	Thứ Năm	1-5	30	35	B008
		CNK11102105	5	Thứ Năm	7-11	30	35	B008
		CNK11102106	5	Thứ Sáu	7-11	30	35	B008
	Võ Hoàng Lan Khuê	CNK11102107	5	Thứ Hai	1-5	30	35	B006A
		CNK11102108	5	Thứ Bảy	1-5	30	35	B006A
		CNK11102109	5	Thứ Tư	1-5	30	35	B006A
		CNK11102110	5	Thứ Hai	7-11	30	35	B006B
		CNK11102111	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	B006A
Kỹ thuật lập trình PLC (CNT411061)	Lê Phước Đức	CNT41106102	5	Thứ Ba	7-11	25	46	B003
Điều khiển điện-khí nén (CNT411180)	Phạm Văn Lối	CNT41118002	5	Thứ Sáu	1-5	25	47	B019
Trang bị điện (CNT412100)	Phan Quốc Hưng	CNT41210002	5	Thứ Năm	1-5	25	45	B004
Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (CNT412130)	Võ Hoàng Lan Khuê	CNT41213002	3	Thứ Ba	4-6	25	47	B003
Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả (DCK100070)	Nguyễn Thị Thanh Thúy	DCK10007001	3	Thứ Bảy	7-9	25	35	B016(X. KHOADIEN)
		DCK10007002	3	Thứ Bảy	10-12	25	35	B016(X. KHOADIEN)
Thực tập tốt nghiệp	Phạm Văn Lối	TNT41205001				20	50	

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
(TNT412050)								

7. KHOA CƠ KHÍ Ô TÔ:

7.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Động cơ xăng 2 (CNC114132)	Tiêu Hà Hồng Nhân	CNC11413201	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C004-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C004-XUONG DONG CO X
	Bùi Ngọc Triều	CNC11413202	10	Chủ Nhật	1-6	25	35	C009-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C009-XUONG DONG CO X
	Nguyễn Chí Hiếu	CNC11413203	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C010-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C010-XUONG DONG CO X
	Nguyễn Hùng Việt	CNC11413204	10	Thứ Sáu	1-6	25	35	C004-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C004-XUONG DONG CO X
		CNC11413206	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C009-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C009-XUONG DONG CO X
	Quăng Minh Đăng	CNC11413205	10	Thứ Bảy	1-6	25	35	C010-XUONG DONG CO X
					7-10	25	35	C010-XUONG DONG CO X
Thực tập doanh nghiệp (CNC114200)	Đoàn Xuân Lập	CNC11420001	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO1
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO1
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO1
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO1
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO1
	Đoàn Minh Tường	CNC11420002	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 3
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 3
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 3
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 3
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 3
	Bùi Văn Hoàng	CNC11420003	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 4
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 4
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 4
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 4
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 4
	Lê Thành Đạt	CNC11420004	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 5
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 5
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 5

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐ- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 5
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 5
	Nguyễn Hùng Việt	CNC11420005	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 6
	Nguyễn Chí Hiếu	CNC11420006	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 7
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 7
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 7
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 7
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 7
	Quảng Minh Đăng	CNC11420007	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 8
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 8
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 8
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 8
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 8
	Cù Huy Hoài	CNC11420008	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 9
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 9
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 9
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 9
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 9
	Lê Văn Thanh	CNC11420009	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 10
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 10
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 10
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 10
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 10
	Phan Quốc Hùng	CNC11420010	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 11
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 11
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 11
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 11
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 11
	Uông Hoàng Trí	CNC11420011	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 12
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 12
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 12
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 12

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐ- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Bùi Ngọc Triều	CNC11420012	30	Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 12
				Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 13
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 13
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 13
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 13
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 13
	Phạm Trường Giang	CNC11420013	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 14
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 14
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 14
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 14
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 14
	Thái Quang Hoàng	CNC11420014	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 15
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 15
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 15
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 15
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIỆP OTO 15
Gồm ô tô 2 (CNC114242)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CNC11424201	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424202	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
	Thái Quang Hoàng	CNC11424203	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424204	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
	Lê Văn Thanh	CNC11424205	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424206	10	Thứ Sáu	1-6	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
	Cù Huy Hoài	CNC11424207	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424208	10	Thứ Sáu	1-6	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C002-XUONG KHUNG GAM
	Phan Quốc Hùng	CNC11424209	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424210	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C011-XUONG KHUNG GAM

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Uông Hoàng Trí	CNC11424211	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
		CNC11424212	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
					7-10	25	35	C003-XUONG KHUNG GAM
Điện ô tô 2 (CNC114262)	Đoàn Minh Tường	CNC11426201	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426202	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
	Đoàn Xuân Lập	CNC11426203	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
		CNC11426204	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
	Phạm Trường Giang	CNC11426205	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
		CNC11426206	10	Thứ Sáu	1-6	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C101-XUONG DIEN OTO
	Bùi Văn Hoàng	CNC11426207	10	Thứ Hai	1-6	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426208	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
	Lê Thành Đạt	CNC11426209	10	Thứ Ba	1-6	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
		CNC11426210	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
	Ngô Đặng Thanh Ngân	CNC11426211	10	Thứ Tư	1-6	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C102-XUONG DIEN OTO
		CNC11426212	10	Thứ Năm	1-6	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
					7-10	25	35	C103-XUONG DIEN OTO
An toàn lao động trong ô tô (CSC114040)	Nguyễn Tô Thanh Nga	CSC11404002	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 20
		CSC11404003	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	ONLINE 22
		CSC11404004	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 20
		CSC11404005	5	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 20
		CSC11404006	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 26
		CSC11404007	5	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 20
		CSC11404008	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 20
		CSC11404009	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 21
		CSC11404010	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 21
		CSC11404011	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	ONLINE 22
Nhập môn CNKT ô tô (CSC114070)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CSC11407002	8	Thứ Hai	7-10	30	50	ONLINE 20
				Thứ Sáu	7-10	30	50	ONLINE 20

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐ- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Cù Huy Hoài	CSC11407003	8	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 23
					7-10	30	50	ONLINE 23
		CSC11407011	8	Thứ Tư	1-4	30	50	ONLINE 23
					7-10	30	50	ONLINE 23
	Lê Văn Thanh	CSC11407004	8	Thứ Bảy	1-4	30	50	ONLINE 20
					7-10	30	50	ONLINE 20
		CSC11407005	8	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 29
					7-10	30	50	ONLINE 29
	Phan Quốc Hùng	CSC11407006	8	Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 21
					7-10	30	50	ONLINE 21
	Uông Hoàng Trí	CSC11407007	8	Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 22
					7-10	30	50	ONLINE 22
	Thái Quang Hoàng	CSC11407008	8	Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 19
					7-10	30	50	ONLINE 19
	Lê Thành Đạt	CSC11407009	8	Thứ Tư	1-4	30	50	ONLINE 22
					7-10	30	50	ONLINE 22
		CSC11407010	8	Thứ Bảy	1-4	30	50	ONLINE 21
					7-10	30	50	ONLINE 21
Bảo dưỡng ô tô (CSC114080)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CSC11408001	5	Thứ Sáu	1-5	25	35	ONLINE 30
	Lê Văn Thanh	CSC11408002	5	Thứ Tư	1-5	25	35	ONLINE 30
		CSC11408003	5	Thứ Năm	7-11	25	35	ONLINE 30
	Phan Quốc Hùng	CSC11408004	5	Thứ Ba	1-5	25	35	ONLINE 30
	Uông Hoàng Trí	CSC11408005	5	Thứ Tư	7-11	25	35	ONLINE 30
	Thái Quang Hoàng	CSC11408006	5	Thứ Ba	7-11	25	35	ONLINE 30
	Lê Thành Đạt	CSC11408007	5	Thứ Hai	1-5	25	35	ONLINE 30
		CSC11408008	5	Thứ Hai	7-11	25	35	ONLINE 30
	Ngô Đăng Thanh Ngân	CSC11408009	5	Thứ Ba	1-5	25	35	ONLINE 29
		CSC11408010	5	Thứ Ba	7-11	25	35	ONLINE 29
AutoCAD (CSK114020)	Quảng Minh Đăng	CSK11402002	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B103B
		CSK11402003	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B209A
Thực tập tốt nghiệp (TNC114060)	Đoàn Xuân Lập	TNC11406001				25	30	
	Đoàn Minh Tường	TNC11406002				25	30	
	Bùi Văn Hoàng	TNC11406003				25	30	
	Lê Thành Đạt	TNC11406004				25	30	
	Nguyễn Hùng Việt	TNC11406005				25	30	
	Nguyễn Chí Hiếu	TNC11406006				25	30	
	Quảng Minh Đăng	TNC11406007				25	30	
	Cù Huy Hoài	TNC11406008				25	30	
	Lê Văn Thanh	TNC11406009				25	30	
	Phan Quốc Hùng	TNC11406010				25	30	
	Uông Hoàng Trí	TNC11406011				25	30	
	Bùi Ngọc Triều	TNC11406012				25	30	
	Phạm Trường Giang	TNC11406013				30	50	
	Thái Quang Hoàng	TNC11406014				30	50	
Chuyên đề động cơ ô tô (TNC114120)	Tiêu Hà Hồng Nhân	TNC11412001	5	Thứ Năm	1-5	25	35	ONLINE 29
		TNC11412002	5	Thứ Năm	7-11	25	35	C204
	Bùi Ngọc Triều	TNC11412003	5	Thứ Ba	1-5	25	35	C204
		TNC11412004	5	Thứ Ba	7-11	25	35	C204
	Nguyễn Hùng Việt	TNC11412005	5	Thứ Hai	1-5	25	35	C204
		TNC11412006	5	Thứ Hai	7-11	25	35	C204
	Nguyễn Chí Hiếu	TNC11412007	5	Thứ Năm	1-5	25	35	ONLINE 30

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Quảng Minh Đăng	TNC11412008	5	Thứ Năm	7-11	25	35	C107
		TNC11412009	5	Thứ Hai	1-5	25	35	C203
		TNC11412010	5	Thứ Hai	7-11	25	35	C203
Chuyên đề điện ô tô (TNC114130)	Bùi Văn Hoàng	TNC11413001	5	Thứ Ba	1-5	25	35	C107
		TNC11413002	5	Thứ Ba	7-11	25	35	C107
		TNC11413007	5	Thứ Sáu	1-5	25	35	C203
		TNC11413008	5	Thứ Sáu	7-11	25	35	C203
	Đoàn Xuân Lập	TNC11413003	5	Thứ Tư	1-5	25	35	ONLINE 29
		TNC11413004	5	Thứ Tư	7-11	25	35	C107
	Phạm Trường Giang	TNC11413005	5	Thứ Tư	1-5	25	35	C203
		TNC11413006	5	Thứ Tư	7-11	25	35	C203
	Lê Thành Đạt	TNC11413009	5	Thứ Sáu	1-5	25	35	C204
		TNC11413010	5	Thứ Sáu	7-11	25	35	C204
Chuyên đề khung gầm ô tô (TNC114140)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	TNC11414001	5	Thứ Tư	1-5	25	35	C202
		TNC11414002	5	Thứ Tư	7-11	25	35	C202
	Thái Quang Hoàng	TNC11414003	5	Thứ Năm	1-5	25	35	C202
		TNC11414004	5	Thứ Năm	7-11	25	35	C202
	Phan Quốc Hùng	TNC11414005	5	Thứ Hai	1-5	25	35	C202
		TNC11414006	5	Thứ Hai	7-11	25	35	C202
	Cù Huy Hoài	TNC11414007	5	Thứ Năm	1-5	25	35	C203
		TNC11414008	5	Thứ Năm	7-11	25	35	C203
	Uông Hoàng Trí	TNC11414009	5	Thứ Ba	1-5	25	35	C202
		TNC11414010	5	Thứ Ba	7-11	25	35	C202

7.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Động cơ Diesel (CNT414130)	Nguyễn Chí Hiếu	CNT41413002	6	Thứ Sáu	1-6	30	35	C009-XUONG DONG CO X
		CNT41413003	6	Thứ Sáu	7-12	30	35	C009-XUONG DONG CO X
Điện động cơ (CNT414160)	Bùi Ngọc Triều	CNT41416002	6	Thứ Hai	1-6	30	35	C009-XUONG DONG CO X
		CNT41416003	6	Thứ Hai	7-12	30	35	C009-XUONG DONG CO X
Thực tập doanh nghiệp (CNT414170)	Nguyễn Văn Hoàng Khánh	CNT41417001	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 16
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 16
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 16
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 16
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 16
	Tiêu Hà Hồng Nhân	CNT41417002	30	Thứ Hai	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 17
				Thứ Ba	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 17
				Thứ Tư	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 17
				Thứ Năm	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 17
				Thứ Sáu	1-6	25	35	DOANH NGHIEP OTO 17
Hệ thống điều hòa ô tô (CNT414210)	Bùi Văn Hoàng	CNT41421002	6	Thứ Bảy	1-6	30	35	C001-XUONG DIEN LANH
		CNT41421003	6	Thứ Bảy	7-12	30	35	C001-XUONG DIEN LANH

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
AutoCAD (CSK114020)	Quảng Minh Đăng	CSK11402002	5	Thứ Ba	1-5	30	35	B103B
		CSK11402003	5	Thứ Ba	7-11	30	35	B209A

8. KHOA TIẾNG ANH:

8.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
English for Human Resources (CNC116220)	Bùi Thanh Yên Thảo	CNC11622001	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 8
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 8
Academic Writing (CNC116260)	Tữ Văn Năm	CNC11626001	10	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 8
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 8
Language Competences (CNC116270)	Phạm Minh Trung	CNC11627001	10	Thứ Hai	1-5	30	40	ONLINE 9
				Thứ Tư	1-5	30	40	ONLINE 9
		CNC11627002	10	Thứ Ba	1-5	30	40	ONLINE 8
				Thứ Năm	1-5	30	40	ONLINE 8
English for Presentations (CNC116280)	Nguyễn Thị Thúy Anh	CNC11628001	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 9
Business Correspondence (CNC116290)	Đỗ Thị Bích Dân	CNC11629001	6	Thứ Hai	1-3	30	40	B301B
				Thứ Năm	1-3	30	40	B301B
		CNC11629002	6	Thứ Hai	4-6	30	40	B301B
				Thứ Năm	4-6	30	40	B301B
	Đỗ Thị Dung	CNC11629003	6	Thứ Ba	7-9	30	40	B301B
				Thứ Năm	7-9	30	40	B301B
		CNC11629004	6	Thứ Ba	10-12	30	40	B301B
				Thứ Năm	10-12	30	40	B301B
	Phạm Nguyễn Hoài Phương	CNC11629005	5	Thứ Hai	7-11	30	40	B301B
Ngữ pháp Tiếng Nhật 5 (CNC130012)	Nhan Hoàng Thảo Phương	CNC13001201	5	Thứ Hai	1-5	35	42	ONLINE 10
		CNC13001202	5	Thứ Tư	1-5	35	42	ONLINE 17
Nghe - nói Tiếng Nhật 5 (CNC130022)	Võ Thị Mỹ Phương	CNC13002201	5	Thứ Năm	1-5	35	42	ONLINE 12
		CNC13002202	5	Thứ Hai	1-5	35	42	ONLINE 13
Viết Tiếng Nhật 5 (CNC130032)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CNC13003201	5	Thứ Tư	1-5	35	42	ONLINE 16
	Nguyễn Thùy Tiên	CNC13003202	5	Thứ Năm	1-5	35	42	ONLINE 13
Đọc hiểu Tiếng Nhật 5 (CNC130042)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CNC13004201	5	Thứ Hai	7-11	35	42	ONLINE 16
		CNC13004202	5	Thứ Ba	7-11	35	42	ONLINE 16
Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản (CNC130070)	Nguyễn Thị Kim Chi	CNC13007001	5	Thứ Tư	7-11	35	42	ONLINE 10
		CNC13007002	5	Thứ Hai	7-11	35	42	ONLINE 14
Reading 2 (CSC116102)	Phạm Thị Kim Hoa	CSC11610201	6	Thứ Hai	1-3	30	40	A103
				Thứ Năm	1-3	30	40	A103
		CSC11610202	6	Thứ Hai	4-6	30	40	A103
				Thứ Năm	4-6	30	40	A103
	Phạm Nguyễn Hoài Phương	CSC11610203	6	Thứ Ba	7-9	30	40	A103
				Thứ Năm	7-9	30	40	A103
		CSC11610204	6	Thứ Ba	10-12	30	40	A103
				Thứ Năm	10-12	30	40	A103
	Lê Phương Ngọc	CSC11610205	5	Thứ Ba	7-11	30	40	A102
Writing 1 (CSC116111)	Phạm Minh Trung	CSC11611101	6	Thứ Tư	1-3	30	40	A103
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A104
		CSC11611102	6	Thứ Tư	4-6	30	40	A103

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Nguyễn Thị Minh Trà	CSC11611103	6	Thứ Sáu	4-6	30	40	A104
				Thứ Hai	7-9	30	40	A103
				Thứ Tư	7-9	30	40	A103
		CSC11611104	6	Thứ Hai	10-12	30	40	A103
				Thứ Tư	10-12	30	40	A103
	Nguyễn Bùi Phương Thảo	CSC11611105	5	Thứ Năm	7-11	30	40	A102
Grammar 1 (CSC116131)	Hà Mỹ Linh	CSC11613102	9	Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 42
				Thứ Sáu	10-12	30	50	ONLINE 42
				Thứ Bảy	1-3	30	50	ONLINE 42
		CSC11613103	9	Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 43
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 43
				Thứ Bảy	4-6	30	50	ONLINE 43
Basic Translation (CSC116140)	Trịnh Vương Khôi	CSC11614001	6	Thứ Tư	1-3	30	40	A104
				Thứ Sáu	1-3	30	40	A113
		CSC11614002	6	Thứ Tư	4-6	30	40	A104
				Thứ Sáu	4-6	30	40	A113
	Lê Tấn Hùng	CSC11614003	6	Thứ Hai	7-9	30	40	A102
				Thứ Tư	7-9	30	40	A104
		CSC11614004	6	Thứ Hai	10-12	30	40	A102
				Thứ Tư	10-12	30	40	A104
	Trần Thảo Nguyên	CSC11614005	5	Thứ Sáu	7-11	30	40	A103
Listening 1 (CSC116161)	Ninh Thị Hà	CSC11616101	3	Thứ Sáu	4-6	30	50	A205
Listening 2 (CSC116162)	Đỗ Thị Bích Dân	CSC11616201	3	Thứ Ba	1-3	30	40	A305
		CSC11616202	3	Thứ Ba	4-6	30	40	A305
	Nguyễn Văn Viên	CSC11616203	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	A305
		CSC11616204	3	Thứ Sáu	4-6	30	40	A305
Speaking 2 (CSC116172)	Lê Phương Ngọc	CSC11617201	3	Thứ Ba	1-3	30	40	A103
		CSC11617202	3	Thứ Ba	4-6	30	40	A103
	Phạm Hoàng Minh Thảo	CSC11617203	3	Thứ Sáu	4-6	30	40	A103
		CSC11617204	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	A103
	Võ Thành Hồng Duyên	CSC11617205	3	Thứ Tư	7-9	30	40	A102
				Thứ Tư	7-9	30	40	A102
Pronunciation (CSC116180)	Bùi Phương Trâm	CSC11618002	9	Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 42
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 42
				Thứ Bảy	4-6	30	50	ONLINE 42
		CSC11618003	9	Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 43
				Thứ Sáu	10-12	30	50	ONLINE 43
				Thứ Bảy	1-3	30	50	ONLINE 43
Basic Listening (CSC116190)	Nguyễn Thị Kim Phú	CSC11619002	6	Thứ Ba	10-12	30	50	ONLINE 42
				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 42
		CSC11619003	6	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 43
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 43
Basic Speaking (CSC116200)	Nguyễn Thị Thúy Anh	CSC11620002	6	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 42
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 42
		CSC11620003	6	Thứ Ba	10-12	30	50	ONLINE 43
				Thứ Năm	10-12	30	50	ONLINE 43
Nhập môn Tiếng Nhật (CSC130010)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSC13001002	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 37
Lịch sử - Văn hóa - Xã hội Nhật Bản (CSC130050)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSC13005001	5	Thứ Sáu	1-5	35	55	ONLINE 14
	Võ Thị Mỹ Phương	CSC13005002	5	Thứ Tư	1-5	35	55	ONLINE 18
Ngữ pháp Tiếng Nhật 1 (CSK130011)	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13001102	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 35
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 37

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD-KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp Tiếng Nhật 3 (CSK130013)	Dương Thị Thu Sương	CSK13001301	5	Thứ Hai	1-5	35	55	A306
	Nhan Hoàng Thảo Phương	CSK13001302	5	Thứ Ba	7-11	35	55	A306
Nghe - nói Tiếng Nhật 1 (CSK130021)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13002102	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 36
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 35
Nghe - nói Tiếng Nhật 3 (CSK130023)	Vô Thị Mỹ Phương	CSK13002301	5	Thứ Ba	1-5	35	55	A306
	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13002302	5	Thứ Hai	1-5	35	55	A023
Viết Tiếng Nhật 1 (CSK130031)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13003102	6	Thứ Ba	4-6	30	50	A113
				Thứ Sáu	4-6	30	50	A021
Viết Tiếng Nhật 3 (CSK130033)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13003301	3	Thứ Tư	1-3	35	55	A306
	Dương Thị Thu Sương	CSK13003302	3	Thứ Năm	10-12	35	55	A306
Đọc hiểu Tiếng Nhật 1 (CSK130041)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13004102	6	Thứ Ba	1-3	30	50	A021
				Thứ Sáu	1-3	30	50	A021
Đọc hiểu Tiếng Nhật 3 (CSK130043)	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13004301	3	Thứ Tư	4-6	35	55	A306
	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13004302	3	Thứ Năm	7-9	35	55	A306
Tiếng Anh 2 (NNC100040)	Hà Mỹ Linh	NNC10004001	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 28
		NNC10004009	5	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 27
	Phạm Thị Kim Hoa	NNC10004002	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 27
	Lê Phương Ngọc	NNC10004003	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 28
	Trịnh Vương Khôi	NNC10004004	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 28
	Bùi Phương Trâm	NNC10004005	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 28
	Nguyễn Thị Minh Trà	NNC10004006	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 27
	Vô Thành Hồng Duyên	NNC10004007	5	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 28
	Vô Nguyễn Thiên Phúc	NNC10004008	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 27
	Nguyễn Hoàng Đức	NNC10004010	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 28
		NNC10004011	5	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 28
		NNC10004012	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 26
		NNC10004013	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 27
		NNC10004014	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 28
	Hà Ngọc Kim Trang	NNC10004015	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 28
	Trần Ngọc Vũ	NNC10004016	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 26
		NNC10004017	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 28
		NNC10004018	5	Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 26
		NNC10004019	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 27
		NNC10004020	5	Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 25
		NNC10004021	5	Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 26
	Lê Tấn Hùng	NNC10004022	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 26
Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Trần Ngọc Vũ	NNK10004002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A205
		NNK10004006	3	Thứ Tư	4-6	30	50	A205
	Nguyễn Hoàng Đức	NNK10004007	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A102
				Thứ Tư	13-15	30	50	A102
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A102
		NNK10004009	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A102
				Thứ Tư	13-15	30	50	A102
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A102
	Lê Tấn Hùng	NNK10004008	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A103
				Thứ Tư	13-15	30	50	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A103
		NNK10004010	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A103
				Thứ Tư	13-15	30	50	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A103
		NNK10004011	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A205

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		NNK10004012	3	Thứ Năm	10-12	30	50	A205
	Trần Thu Thảo	NNK10004051	6	Thứ Ba	4-6	30	50	ONLINE 32
				Thứ Năm	4-6	30	50	ONLINE 31
		NNK10004063	6	Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 33
				Thứ Sáu	4-6	30	50	ONLINE 31
	Võ Thành Hồng Duyên	NNK10004054	6	Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 18
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 24
	Võ Nguyễn Thiên Phúc	NNK10004055	6	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 25
				Thứ Năm	1-3	30	50	ONLINE 27
		NNK10004056	6	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 31
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 31
	Hà Ngọc Kim Trang	NNK10004066	6	Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 34
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 34
Thực tập tốt nghiệp (TNC116010)	Đỗ Thị Bích Dân	TNC11601001				8	10	
	Đỗ Thị Dung	TNC11601002				8	10	
	Phạm Thị Kim Hoa	TNC11601003				8	10	
	Trịnh Vương Khôi	TNC11601004				8	10	
	Hà Mỹ Linh	TNC11601005				8	10	
	Lê Phương Ngọc	TNC11601006				8	10	
	Nguyễn Thị Kim Phú	TNC11601007				8	10	
	Phạm Nguyễn Hoài Phương	TNC11601008				8	10	
	Phạm Hoàng Minh Thảo	TNC11601009				8	10	
	Nguyễn Thị Minh Trà	TNC11601010				8	10	
	Bùi Phương Trâm	TNC11601011				8	10	
	Nguyễn Văn Viên	TNC11601012				8	10	
	Từ Văn Năm	TNC11601013				8	10	
	Lê Tấn Hùng	TNC11601014				8	10	
	Nguyễn Thị Thúy Anh	TNC11601015				8	10	
	Phạm Minh Trung	TNC11601016				8	10	
Practice on Business English (TNC116070)	Nguyễn Văn Viên	TNC11607001	10	Thứ Ba	7-11	30	40	ONLINE 9
				Thứ Năm	7-11	30	40	ONLINE 9
		TNC11607002	10	Thứ Hai	7-11	30	40	ONLINE 8
				Thứ Sáu	7-11	30	40	ONLINE 8
	Phạm Minh Trung	TNC11607003	8	Thứ Ba	7-10	30	40	ONLINE 10
				Thứ Năm	7-10	30	40	ONLINE 10
		TNC11607004	8	Thứ Hai	7-10	30	40	ONLINE 9
English for Interviews (TNC116100)	Trịnh Vương Khôi	TNC11610001	5	Thứ Ba	1-5	30	40	ONLINE 9
		TNC11610002	5	Thứ Năm	1-5	30	40	ONLINE 9
	Phạm Hoàng Minh Thảo	TNC11610003	5	Thứ Hai	1-5	30	40	ONLINE 7
		TNC11610004	5	Thứ Tư	1-5	30	40	ONLINE 7
Thực hành năng lực Tiếng Nhật nâng cao (TNC130030)	Dương Thị Thu Sương	TNC13003001	5	Thứ Ba	1-5	35	42	ONLINE 13
		TNC13003002	5	Thứ Sáu	1-5	35	42	ONLINE 13

8.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp Tiếng Nhật 1 (CSK130011)	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13001102	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 35
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 37
Ngữ pháp Tiếng Nhật 3 (CSK130013)	Dương Thị Thu Sương	CSK13001301	5	Thứ Hai	1-5	35	55	A306
	Nhan Hoàng Thảo Phương	CSK13001302	5	Thứ Ba	7-11	35	55	A306
Nghe - nói Tiếng Nhật 1 (CSK130021)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13002102	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 36
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 35
Nghe - nói Tiếng Nhật 3 (CSK130023)	Võ Thị Mỹ Phương	CSK13002301	5	Thứ Ba	1-5	35	55	A306
	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13002302	5	Thứ Hai	1-5	35	55	A023
Viết Tiếng Nhật 1 (CSK130031)	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13003102	6	Thứ Ba	4-6	30	50	A113
				Thứ Sáu	4-6	30	50	A021
Viết Tiếng Nhật 3 (CSK130033)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13003301	3	Thứ Tư	1-3	35	55	A306
	Dương Thị Thu Sương	CSK13003302	3	Thứ Năm	10-12	35	55	A306
Đọc hiểu Tiếng Nhật 1 (CSK130041)	Nguyễn Thị Kim Chi	CSK13004102	6	Thứ Ba	1-3	30	50	A021
				Thứ Sáu	1-3	30	50	A021
Đọc hiểu Tiếng Nhật 3 (CSK130043)	Nguyễn Thùy Tiên	CSK13004301	3	Thứ Tư	4-6	35	55	A306
	Phạm Trúc Quỳnh Như	CSK13004302	3	Thứ Năm	7-9	35	55	A306
Tiếng Anh 1B (NNK100040)	Trần Ngọc Vũ	NNK10004002	3	Thứ Hai	4-6	30	50	A205
		NNK10004006	3	Thứ Tư	4-6	30	50	A205
	Nguyễn Hoàng Đức	NNK10004007	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A102
				Thứ Tư	13-15	30	50	A102
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A102
		NNK10004009	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A102
				Thứ Tư	13-15	30	50	A102
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A102
	Lê Tấn Hùng	NNK10004008	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A103
				Thứ Tư	13-15	30	50	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A103
		NNK10004010	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A103
				Thứ Tư	13-15	30	50	A103
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A103
		NNK10004011	3	Thứ Năm	7-9	30	50	A205
		NNK10004012	3	Thứ Năm	10-12	30	50	A205
	Trần Thu Thảo	NNK10004051	6	Thứ Ba	4-6	30	50	ONLINE 32
				Thứ Năm	4-6	30	50	ONLINE 31
		NNK10004063	6	Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 33
				Thứ Sáu	4-6	30	50	ONLINE 31
	Võ Thành Hồng Duyên	NNK10004054	6	Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 18
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 24
	Võ Nguyễn Thiên Phúc	NNK10004055	6	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 25
				Thứ Năm	1-3	30	50	ONLINE 27
		NNK10004056	6	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 31
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 31
	Hà Ngọc Kim Trang	NNK10004066	6	Thứ Tư	1-3	30	50	ONLINE 34
				Thứ Sáu	1-3	30	50	ONLINE 34
	Ninh Thị Hà	NNK10004078	6	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 18
				Thứ Tư	4-6	30	50	ONLINE 31

9. KHOA CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG:

9.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Vi điều khiển và ứng dụng (CNC123020)	Nguyễn Minh Chương	CNC12302001	6	Thứ Ba	1-6	20	25	B023
		CNC12302002	6	Thứ Sáu	1-6	20	25	B023
		CNC12302003	6	Thứ Sáu	7-12	20	25	B023
		CNC12302004	6	Thứ Hai	1-6	20	25	B023
		CNC12302005	6	Thứ Hai	7-12	20	25	B023
	Nguyễn Duy Phú	CNC12302006	6	Thứ Tư	1-6	20	25	B023
		CNC12302007	6	Thứ Ba	7-12	20	25	B023
ĐAMH Thiết kế hệ thống cơ điện tử (CNC123050)	Nguyễn Duy Phú	CNC12305001	3	Thứ Hai	1-3	20	25	B207
		CNC12305002	3	Thứ Hai	4-6	20	25	B207
Tự động hóa quá trình sản xuất (CNC129090)	Hoàng Minh Hạnh	CNC12909001	3	Thứ Sáu	7-9	30	40	B205
		CNC12909002	3	Thứ Sáu	10-12	30	40	B205
		CNC12909003	3	Thứ Ba	7-9	30	40	B204
Kỹ thuật đo lường và cảm biến (CNK130030)	Nguyễn Ngọc Linh	CNK13003001	3	Thứ Ba	1-3	20	25	B022
		CNK13003002	3	Thứ Ba	4-6	20	25	B022
		CNK13003003	3	Thứ Tư	1-3	20	25	B022
		CNK13003004	3	Thứ Tư	4-6	20	25	B022
Công nghệ khí nén và thủy lực (CNK130040)	Nguyễn Kim Đăng	CNK13004001	5	Thứ Hai	1-5	20	25	B021
		CNK13004002	5	Thứ Năm	1-5	20	25	B021
	Nguyễn Chí Thành	CNK13004003	5	Thứ Hai	7-11	20	25	B021
		CNK13004004	5	Thứ Tư	1-5	20	25	B021
		CNK13004005	5	Thứ Tư	7-11	20	25	B021
		CNK13004006	5	Thứ Sáu	1-5	20	25	B021
		CNK13004007	5	Thứ Sáu	7-11	20	25	B021
CAD cơ khí ứng dụng (CNK130090)	Nguyễn Duy Phú	CNK13009001	3	Thứ Ba	1-3	30	45	B002B
		CNK13009002	3	Thứ Ba	4-6	30	45	B002B
Thiết bị cơ điện (CNK130110)	Đào Quang Tuyến	CNK13011001	5	Thứ Sáu	7-11	20	45	B002B
		CNK13011002	5	Thứ Hai	1-5	20	45	B002C
Thực tập vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130180)	Trần Tiến Thịnh	CNK13018001	6	Thứ Tư	1-6	20	25	B025
	Lê Thái Dũng	CNK13018002	6	Thứ Ba	1-6	20	25	B025
		CNK13018003	6	Thứ Ba	7-12	20	25	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13018004	6	Thứ Sáu	1-6	20	25	B025
Nguyên lý máy - Chi tiết máy (CSC123060)	Nguyễn Hùng Linh	CSC12306002	3	Thứ Năm	4-6	30	50	ONLINE 41
Cơ sở công nghệ chế tạo máy (CSC123070)	Trương Đình Sĩ	CSC12307001	3	Thứ Tư	1-3	30	35	C107
		CSC12307002	3	Thứ Tư	4-6	30	35	C107

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Thiết bị điện tử (CSC123090)	Nguyễn Ngô Thanh Tân	CSC12309002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 43
		CSC12309005	5	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 44
		CSC12309006	5	Thứ Hai	1-5	30	50	ONLINE 44
An toàn lao động và môi trường công nghiệp (CSK123010)	Trần Tiến Thịnh	CSK12301001	3	Thứ Hai	1-3	30	40	B303
		CSK12301002	3	Thứ Hai	4-6	30	40	B303
		CSK12301009	6	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 42
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 44
		CSK12301010	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 42
				Thứ Ba	4-6	30	50	ONLINE 42
	Trần Nguyễn Cảnh Tân	CSK12301003	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	ONLINE 24
		CSK12301006	6	Thứ Năm	1-3	30	50	ONLINE 41
					7-9	30	50	ONLINE 40
CAD điện (CSK129040)	Hoàng Minh Hạnh	CSK12904001	5	Thứ Hai	1-5	20	45	B002B
		CSK12904002	5	Thứ Hai	7-11	20	40	B002A
		CSK12904003	5	Thứ Tư	7-11	20	45	B002C
Truyền động điện tự động (CSK129050)	Trần Tiến Thịnh	CSK12905001				30	50	
		CSK12905002	6	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 44
				Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 44
		CSK12905003	6	Thứ Ba	10-12	30	50	ONLINE 44
				Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 44
Thực tập tốt nghiệp (TNC123010)	Nguyễn Duy Phú	TNC12301001				15	20	
	Đào Quang Tuyền	TNC12301002				15	20	
	Nguyễn Chí Thành	TNC12301003				15	20	
Thực hành hệ thống MPS (TNC123050)	Nguyễn Kim Đăng	TNC12305001	10	Thứ Ba	1-5	20	25	B026
					7-11	20	25	B026
		TNC12305002	10	Thứ Tư	1-5	20	25	B026
					7-11	20	25	B026
		TNC12305003	10	Thứ Sáu	1-5	20	25	B026
					7-11	20	25	B026
Thực tập tốt nghiệp (TNC129010)	Nguyễn Ngọc Linh	TNC12901001				15	20	
	Hoàng Minh Hạnh	TNC12901002				15	20	
	Lê Thái Dũng	TNC12901003				15	20	
Robot công nghiệp (TNC129030)	Đào Quang Tuyền	TNC12903001	10	Thứ Bảy	1-5	20	25	B024
					7-11	20	25	B024
		TNC12903002	10	Thứ Ba	1-5	20	25	B024
					7-11	20	25	B024
		TNC12903003	10	Thứ Năm	1-5	20	25	B024
					7-11	20	25	B024
Thực tập hệ	Nguyễn Ngọc	TNC12906001	10	Thứ	1-5	20	25	B024

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
thống SCADA (TNC129060)	Linh			Hai	7-11	20	25	B024
		TNC12906002	10	Thứ Năm	1-5	20	25	B023
					7-11	20	25	B023
		TNC12906003	10	Thứ Sáu	1-5	20	25	B024
					7-11	20	25	B024
Thực hiện dự án điều khiển và tự động hóa (TNC129070)	Lê Thái Dũng	TNC12907001	10	Thứ Hai	1-5	20	25	B026
					7-11	20	25	B026
		TNC12907002	10	Thứ Tư	1-5	20	25	B024
					7-11	20	25	B024
		TNC12907003	10	Thứ Năm	1-5	20	25	B026
					7-11	20	25	B026

9.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Kỹ thuật đo lường và cảm biến (CNK130030)	Nguyễn Ngọc Linh	CNK13003001	3	Thứ Ba	1-3	20	25	B022
		CNK13003002	3	Thứ Ba	4-6	20	25	B022
		CNK13003003	3	Thứ Tư	1-3	20	25	B022
		CNK13003004	3	Thứ Tư	4-6	20	25	B022
Công nghệ khí nén và thủy lực (CNK130040)	Nguyễn Kim Đăng	CNK13004001	5	Thứ Hai	1-5	20	25	B021
		CNK13004002	5	Thứ Năm	1-5	20	25	B021
	Nguyễn Chí Thành	CNK13004003	5	Thứ Hai	7-11	20	25	B021
		CNK13004004	5	Thứ Tư	1-5	20	25	B021
		CNK13004005	5	Thứ Tư	7-11	20	25	B021
		CNK13004006	5	Thứ Sáu	1-5	20	25	B021
		CNK13004007	5	Thứ Sáu	7-11	20	25	B021
CAD cơ khí ứng dụng (CNK130090)	Nguyễn Duy Phú	CNK13009001	3	Thứ Ba	1-3	30	45	B002B
		CNK13009002	3	Thứ Ba	4-6	30	45	B002B
Thiết bị cơ điện (CNK130110)	Đào Quang Tuyền	CNK13011001	5	Thứ Sáu	7-11	20	45	B002B
		CNK13011002	5	Thứ Hai	1-5	20	45	B002C
Thực tập vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (CNK130180)	Trần Tiến Thịnh	CNK13018001	6	Thứ Tư	1-6	20	25	B025
	Lê Thái Dũng	CNK13018002	6	Thứ Ba	1-6	20	25	B025
		CNK13018003	6	Thứ Ba	7-12	20	25	B025
	Hoàng Minh Hạnh	CNK13018004	6	Thứ Sáu	1-6	20	25	B025
An toàn lao động và môi trường công nghiệp (CSK123010)	Trần Tiến Thịnh	CSK12301001	3	Thứ Hai	1-3	30	40	B303
		CSK12301002	3	Thứ Hai	4-6	30	40	B303
		CSK12301009	6	Thứ Ba	1-3	30	50	ONLINE 42
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 44
		CSK12301010	6	Thứ Hai	7-9	30	50	ONLINE 42
				Thứ Ba	4-6	30	50	ONLINE 42
	Trần Nguyễn Cảnh Tân	CSK12301003	3	Thứ Sáu	1-3	30	40	ONLINE 24
		CSK12301006	6	Thứ Năm	1-3	30	50	ONLINE 41
					7-9	30	50	ONLINE 40
CAD điện (CSK129040)	Hoàng Minh Hạnh	CSK12904001	5	Thứ Hai	1-5	20	45	B002B
		CSK12904002	5	Thứ Hai	7-11	20	40	B002A
		CSK12904003	5	Thứ Tư	7-11	20	45	B002C
Truyền động điện tự động (CSK129050)	Trần Tiến Thịnh	CSK12905002	6	Thứ Ba	7-9	30	50	ONLINE 44
				Thứ Tư	7-9	30	50	ONLINE 44
		CSK12905003	6	Thứ Ba	10-12	30	50	ONLINE 44
				Thứ Tư	10-12	30	50	ONLINE 44

10.KHOA TIẾNG HÀN:

10.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp 5 (CNC125111)	Nguyễn Duy Ngọc	CNC12511101	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A024
		CNC12511102	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A025
		CNC12511103	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A114
Viết 5 (CNC125112)	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CNC12511201	5	Thứ Năm	8-12	30	35	A024
		CNC12511202	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A025
		CNC12511203	5	Thứ Sáu	8-12	30	35	A024
Đọc 5 (CNC125113)	Đoàn Thị Kiều Loan	CNC12511301	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A024
		CNC12511302	5	Thứ Tư	1-5	30	35	A025
		CNC12511303	5	Thứ Ba	1-5	30	35	A025
Nói 5 (CNC125114)	Byun Jung Gwan	CNC12511401	5	Thứ Năm	1-5	30	35	A024
		CNC12511402	5	Thứ Ba	1-5	30	35	A024
		CNC12511403	5	Thứ Ba	7-11	30	35	A114
		CNC12511404	5	Thứ Năm	7-11	30	35	A305
Nghe 5 (CNC125115)	Đỗ Hùng Mạnh	CNC12511501	3	Thứ Sáu	4-6	30	35	ONLINE 11
		CNC12511502	3	Thứ Sáu	1-3	30	35	ONLINE 11
		CNC12511503	3	Thứ Hai	7-9	30	35	ONLINE 12
Biên phiên dịch tiếng Hàn nâng cao (CNC125120)	Trần Thị Vân Yên	CNC12512001	5	Thứ Hai	7-11	30	35	ONLINE 11
		CNC12512002	5	Thứ Năm	7-11	30	35	ONLINE 11
Năng lực tiếng Hàn nâng cao (CNC125130)	Bùi Thị Uyên	CNC12513001	5	Thứ Tư	1-5	30	35	ONLINE 12
		CNC12513002	5	Thứ Sáu	1-5	30	35	ONLINE 12
Ngữ pháp tiếng Hàn 3 (CNC125141)	Bùi Thanh Phương	CNC12514101	5	Thứ Năm	1-5	35	40	A114
		CNC12514102	5	Thứ Tư	1-5	35	40	A021
		CNC12514103	5	Thứ Ba	1-5	35	40	A304
		CNC12514104	5	Thứ Sáu	1-5	35	40	A025
Viết tiếng Hàn 3 (CNC125151)	Nguyễn Thị Thanh Huệ	CNC12515101	5	Thứ Hai	7-11	35	40	A114
		CNC12515102	5	Thứ Năm	1-5	35	40	A304
	Bùi Thị Uyên	CNC12515103	5	Thứ Năm	7-11	35	40	A023
		CNC12515104	5	Thứ Sáu	7-11	35	40	A025
Nghe nói tiếng Hàn 3 (CNC125161)	Đỗ Hùng Mạnh, Nguyễn Bích Ngọc	CNC12516101	6	Thứ Hai	1-3	35	40	A024
				Thứ Ba	1-3	35	40	A023
		CNC12516102	6	Thứ Hai	4-6	35	40	A025
				Thứ Ba	4-6	35	40	A021
		CNC12516103	6	Thứ Tư	4-6	35	40	A113
				Thứ Năm	1-3	35	40	A305
		CNC12516104	6	Thứ Tư	1-3	35	40	A114
				Thứ Năm	4-6	35	40	A306
Năng lực tiếng Hàn (CNK125010)	Nguyễn Thị Nhật Minh	CNK12501001	3	Thứ Năm	7-9	35	40	A113
		CNK12501002	3	Thứ Tư	7-9	35	40	A025
		CNK12501003	3	Thứ Tư	1-3	35	40	A113
		CNK12501004	3	Thứ Tư	4-6	35	40	A114
Biên phiên dịch tiếng Hàn (CNK125020)	Trần Thị Vân Yên	CNK12502001	3	Thứ Hai	4-6	35	40	A024
		CNK12502002	3	Thứ Hai	1-3	35	40	A025
		CNK12502003	3	Thứ Năm	4-6	35	40	A305
		CNK12502004	3	Thứ Năm	1-3	35	40	A306
Đọc hiểu tiếng Hàn 3 (CNK125071)	Phạm Nguyễn Như An	CNK12507101	3	Thứ Ba	4-6	35	40	A023
		CNK12507102	3	Thứ Hai	7-9	35	40	A113
		CNK12507103	3	Thứ Hai	4-6	35	40	A304
		CNK12507104	3	Thứ Ba	7-9	35	40	A113

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Ngữ pháp tiếng Hàn 1 (CSC125021)	Bùi Thanh Phương	CSC12502102	6	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 27
				Thứ Năm	7-9	30	50	ONLINE 29
		CSC12502103	7	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 25
				Thứ Tư	7-10	30	50	ONLINE 21
Viết tiếng Hàn 1 (CSC125081)	Nguyễn Duy Ngọc	CSC12508102	6	Thứ Hai	1-3	30	50	ONLINE 27
				Thứ Sáu	7-9	30	50	ONLINE 27
		CSC12508103	7	Thứ Hai	4-6	30	50	ONLINE 25
				Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 15
Đọc hiểu tiếng Hàn 1 (CSC125100)	Phạm Nguyễn Như An	CSC12510002	9	Thứ Tư	2-6	30	50	ONLINE 19
				Thứ Năm	2-5	30	50	ONLINE 22
	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CSC12510003	9	Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 24
				Thứ Sáu	7-10	30	50	ONLINE 24
Nghe nói tiếng Hàn 1 (CSK125051)	Đỗ Hùng Mạnh, Nguyễn Bích Ngọc	CSK12505102	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 24
				Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 19
		CSK12505103	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 22
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 25
Nhập môn tiếng Hàn (CSK125060)	Bùi Thị Uyên	CSK12506002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 24
		CSK12506003	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 22
Tiếng Hàn 1 (NNC116011)	Nguyễn Thị Thanh Tâm	NNC11601101	5	Thứ Sáu	1-5	35	45	A023
		NNC11601102	5	Thứ Bảy	1-5	35	45	A113
Tiếng Hàn 2 (NNC116012)	Hồ Ngọc Hà	NNC11601201	5	Thứ Hai	7-11	35	45	A104
		NNC11601202	5	Thứ Tư	7-11	35	45	A113
		NNC11601203	5	Thứ Sáu	7-11	35	45	A104
	Nguyễn Thị Nhật Minh	NNC11601204	5	Thứ Năm	1-5	35	45	A102
	Phạm Lê Thanh Nhã	NNC11601205	5	Thứ Bảy	1-5	35	45	A102
Thực tập tốt nghiệp (TNC125010)	Bùi Thị Uyên	TNC12501001				15	18	
	Trần Thị Vân Yên	TNC12501002				15	18	
	Phạm Nguyễn Như An	TNC12501003				15	18	
	Nguyễn Thị Thanh Huệ	TNC12501004				15	18	
	Đoàn Thị Kiều Loan	TNC12501005				15	18	
	Bùi Thanh Phương	TNC12501006				15	18	
	Nguyễn Duy Ngọc	TNC12501007				15	18	
	Đỗ Hùng Mạnh	TNC12501008				15	18	

10.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Năng lực tiếng Hàn (CNK125010)	Nguyễn Thị Nhật Minh	CNK12501001	3	Thứ Năm	7-9	35	40	A113
		CNK12501002	3	Thứ Tư	7-9	35	40	A025
		CNK12501003	3	Thứ Tư	1-3	35	40	A113
		CNK12501004	3	Thứ Tư	4-6	35	40	A114
Biên phiên dịch tiếng Hàn (CNK125020)	Trần Thị Vân Yên	CNK12502001	3	Thứ Hai	4-6	35	40	A024
		CNK12502002	3	Thứ Hai	1-3	35	40	A025
		CNK12502003	3	Thứ Năm	4-6	35	40	A305
		CNK12502004	3	Thứ Năm	1-3	35	40	A306
Đọc hiểu tiếng Hàn 3 (CNK125071)	Phạm Nguyễn Như An	CNK12507101	3	Thứ Ba	4-6	35	40	A023
		CNK12507102	3	Thứ Hai	7-9	35	40	A113
		CNK12507103	3	Thứ Hai	4-6	35	40	A304
		CNK12507104	3	Thứ Ba	7-9	35	40	A113
Nghe nói tiếng Hàn 1	Đỗ Hùng Mạnh,	CSK12505102	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 24

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
(CSK125051)	Nguyễn Bích Ngọc			Thứ Tư	7-11	30	50	ONLINE 19
		CSK12505103	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 22
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 25
Nhập môn tiếng Hàn (CSK125060)	Bùi Thị Uyên	CSK12506002	5	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 24
		CSK12506003	5	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 22
Thực tập tốt nghiệp (TNT425050)	Bùi Thị Uyên	TNT42505001				30	50	

11.KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN:

11.1. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (DCC100053)	Lâm Văn Vũ	DCC10005301	5	Thứ Tư	7-11	1	50	H1
Chính trị 1 (DCC100131)	Nguyễn Thị Chuẩn	DCC10013101	5	Thứ Hai	1-5	1	50	H2
Chính trị 2 (DCC100132)	Nguyễn Thị Chuẩn	DCC10013201	5	Thứ Hai	1-5	1	50	H2
Pháp luật (DCC100220)	Nguyễn Thị Hà Phương	DCC10022021	4	Thứ Năm	1-4	30	50	ONLINE 20
		DCC10022022	4	Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 25
		DCC10022023	4	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 21
		DCC10022026	4	Thứ Hai	7-10	30	50	ONLINE 21
		DCC10022050	4	Thứ Sáu	7-10	30	50	ONLINE 32
	Nguyễn Thùy Châu	DCC10022024	4	Thứ Năm	7-10	30	50	ONLINE 20
		DCC10022029	4	Thứ Tư	1-4	30	50	ONLINE 24
		DCC10022030	4	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 24
	Nguyễn Quốc Điền	DCC10022025	4	Thứ Hai	1-4	30	50	ONLINE 22
		DCC10022027	4	Thứ Tư	1-4	30	50	ONLINE 21
		DCC10022051	4	Thứ Năm	1-4	30	50	ONLINE 14
		DCC10022052	4	Thứ Sáu	7-10	30	50	ONLINE 14
		DCC10022057	3	Thứ Hai	7-9	35	70	H2
		DCC10022058	3	Thứ Hai	10-12	35	70	H2
	Huỳnh Thiên Vũ	DCC10022028	4	Thứ Ba	1-4	30	50	ONLINE 21
		DCC10022049	4	Thứ Sáu	1-4	30	50	ONLINE 33
Giáo dục chính trị (DCC100280)	Nguyễn Thị Chuẩn	DCC10028001	5	Thứ Hai	1-5	30	50	H2
		DCC10028021	10	Thứ Hai	7-11	30	50	ONLINE 44
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 44
	Tô Thanh Mỹ	DCC10028003	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 39
				Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 43
	Trần Cường	DCC10028006	5	Thứ Năm	7-11	30	50	H3
		DCC10028013	5	Thứ Hai	1-5	30	50	H3
		DCC10028018	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 33
				Thứ Năm	1-5	30	50	ONLINE 35
	Lưu Thị Thu Hương	DCC10028007	5	Thứ Ba	7-11	30	50	H3
		DCC10028011	5	Thứ Hai	1-5	30	50	B204
	Vũ Thị Thu Huyền	DCC10028008	5	Thứ Tư	7-11	30	50	H3
		DCC10028012	5	Thứ Hai	1-5	30	50	H1
		DCC10028016	10	Thứ Ba	7-11	30	50	ONLINE 36
				Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 36
	Đinh Thị Bắc	DCC10028017	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 37
				Thứ Sáu	1-5	30	50	ONLINE 32

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
	Trần Thị Kim Oanh	DCC10028022	10	Thứ Tư	1-5	30	50	ONLINE 44
				Thứ Sáu	7-11	30	50	ONLINE 35
	Hoàng Hải Đồng	DCC10028057	10	Thứ Ba	1-5	30	50	ONLINE 41
				Thứ Năm	7-11	30	50	ONLINE 41
Giáo dục quốc phòng và an ninh (DCC100290)	Lâm Văn Vũ	DCC10029001	5	Thứ Tư	7-11	30	50	H1
		DCC10029002	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	H1
	Ngô Văn Quang	DCC10029003	5	Thứ Sáu	7-11	30	50	H2
		DCC10029004	5	Thứ Năm	7-11	30	50	H1
		DCC10029005	5	Thứ Hai	7-11	30	50	H3
	Nguyễn Văn Úy	DCC10029006	5	Thứ Ba	1-5	30	50	H1
		DCC10029007	5	Thứ Ba	7-11	30	50	H1
		DCC10029008	5	Thứ Tư	1-5	30	50	H1
	Huỳnh Vạng Phước	DCC10029009	5	Thứ Năm	7-11	30	50	H2
	Nguyễn Thanh Hà	DCC10029010	5	Thứ Ba	1-5	30	50	H2
		DCC10029011	5	Thứ Tư	1-5	30	50	H2
		DCC10029012	5	Thứ Năm	1-5	30	50	H2
Giáo dục thể chất 1 (DCK100031)	Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003103	2	Thứ Tư	1-2	30	50	SAN1
		DCK10003104	2	Thứ Tư	4-5	30	50	SAN1
		DCK10003115	4	Thứ Năm	10-11	30	50	SAN5
				Thứ Sáu	8-9	30	50	SAN5
		DCK10003154	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	1-2	30	50	SAN1
		DCK10003156	4	Thứ Năm	8-9	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	4-5	30	50	SAN1
	Lê Minh	DCK10003114	4	Thứ Ba	8-9	30	50	SAN5
				Thứ Sáu	1-2	30	50	SAN5
		DCK10003124	4	Thứ Hai	4-5	30	50	SAN10
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN10
		DCK10003157	4	Thứ Năm	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	4-5	30	50	SAN2
		DCK10003158	4	Thứ Ba	10-11	30	50	SAN1
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN2
	Mai Thế Duy	DCK10003116	4	Thứ Hai	1-2	30	50	SAN1
				Thứ Tư	1-2	30	50	SAN2
		DCK10003120	4	Thứ Năm	1-2	30	50	SAN4
				Thứ Sáu	8-9	30	50	SAN4
		DCK10003155	4	Thứ Ba	4-5	30	50	SAN2
				Thứ Sáu	10-11	30	50	SAN2
		DCK10003160	4	Thứ Hai	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN2
		DCK10003198	4	Thứ Tư	4-5	30	50	SAN10
				Thứ Năm	4-5	30	50	SAN10
	Nguyễn Đức Chánh	DCK10003119	4	Thứ Tư	10-11	30	50	SAN3
				Thứ Năm	4-5	30	50	SAN3
		DCK10003121	4	Thứ Ba	8-9	30	50	SAN4
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN4
		DCK10003161	4	Thứ Ba	10-11	30	50	SAN2
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN3
		DCK10003162	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN2
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN2
	Bùi Trọng Khôi	DCK10003125	4	Thứ Hai	10-11	30	50	SAN2
				Thứ Tư	8-9	30	50	SAN10

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		DCK10003159	4	Thứ Ba	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Tư	10-11	30	50	SAN1
		DCK10003163	4	Thứ Hai	8-9	30	50	SAN2
				Thứ Năm	1-2	30	50	SAN3
	Trương Quang Minh	DCK10003189	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN3
				Thứ Sáu	10-11	30	50	SAN3
Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Mai Thế Duy	DCK10003201	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003202	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
	Bùi Trọng Khôi	DCK10003203	2	Thứ Sáu	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003204	2	Thứ Sáu	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
	Nguyễn Đức Chánh	DCK10003205	2	Thứ Ba	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003206	2	Thứ Ba	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
	Lê Minh	DCK10003207	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG RO 1
		DCK10003208	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG RO 1
	Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003209	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003210	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A (DCK100051)	Huỳnh Vạng Phước	DCK10005101	5	Thứ Tư	1-5	1	50	H3
Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B (DCK100052)	Lâm Văn Vũ	DCK10005201	5	Thứ Tư	7-11	1	50	H1

11.2. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP:

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD- KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
Giáo dục thể chất 1 (DCK100031)	Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003103	2	Thứ Tư	1-2	30	50	SAN1
		DCK10003104	2	Thứ Tư	4-5	30	50	SAN1
		DCK10003115	4	Thứ Năm	10-11	30	50	SAN5
				Thứ Sáu	8-9	30	50	SAN5
		DCK10003154	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	1-2	30	50	SAN1
		DCK10003156	4	Thứ Năm	8-9	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	4-5	30	50	SAN1
	Lê Minh	DCK10003114	4	Thứ Ba	8-9	30	50	SAN5
				Thứ Sáu	1-2	30	50	SAN5
		DCK10003124	4	Thứ Hai	4-5	30	50	SAN10
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN10
		DCK10003157	4	Thứ Năm	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Sáu	4-5	30	50	SAN2
		DCK10003158	4	Thứ Ba	10-11	30	50	SAN1
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN2
	Mai Thế Duy	DCK10003116	4	Thứ Hai	1-2	30	50	SAN1
				Thứ Tư	1-2	30	50	SAN2
		DCK10003120	4	Thứ Năm	1-2	30	50	SAN4
				Thứ Sáu	8-9	30	50	SAN4
		DCK10003155	4	Thứ Ba	4-5	30	50	SAN2
				Thứ Sáu	10-11	30	50	SAN2
		DCK10003160	4	Thứ Hai	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN2

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BD-KT	Số số		Phòng học
						Từ	Đến	
		DCK10003198	4	Thứ Tư	4-5	30	50	SAN10
				Thứ Năm	4-5	30	50	SAN10
	Nguyễn Đức Chánh	DCK10003119	4	Thứ Tư	10-11	30	50	SAN3
				Thứ Năm	4-5	30	50	SAN3
		DCK10003121	4	Thứ Ba	8-9	30	50	SAN4
				Thứ Năm	10-11	30	50	SAN4
		DCK10003161	4	Thứ Ba	10-11	30	50	SAN2
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN3
		DCK10003162	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN2
				Thứ Năm	8-9	30	50	SAN2
	Bùi Trọng Khôi	DCK10003125	4	Thứ Hai	10-11	30	50	SAN2
				Thứ Tư	8-9	30	50	SAN10
		DCK10003159	4	Thứ Ba	4-5	30	50	SAN1
				Thứ Tư	10-11	30	50	SAN1
		DCK10003163	4	Thứ Hai	8-9	30	50	SAN2
				Thứ Năm	1-2	30	50	SAN3
	Trương Quang Minh	DCK10003189	4	Thứ Tư	8-9	30	50	SAN3
				Thứ Sáu	10-11	30	50	SAN3
Giáo dục thể chất 2 (DCK100032)	Mai Thế Duy	DCK10003201	2	Thứ Hai	8-9	35	50	SAN BONG DA 1
		DCK10003202	2	Thứ Hai	10-11	35	50	SAN BONG DA 1
	Bùi Trọng Khôi	DCK10003203	2	Thứ Sáu	8-9	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003204	2	Thứ Sáu	10-11	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
	Nguyễn Đức Chánh	DCK10003205	2	Thứ Ba	1-2	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
		DCK10003206	2	Thứ Ba	4-5	35	50	SAN BONG CHUYEN 1
	Lê Minh	DCK10003207	2	Thứ Tư	8-9	35	50	SAN BONG RO 1
		DCK10003208	2	Thứ Tư	10-11	35	50	SAN BONG RO 1
	Trịnh Quốc Tuấn	DCK10003209	2	Thứ Năm	1-2	35	50	SAN CAU LONG 1
		DCK10003210	2	Thứ Năm	4-5	35	50	SAN CAU LONG 1
Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A (DCK100051)	Huỳnh Vạng Phước	DCK10005101	5	Thứ Tư	1-5	1	50	H3
Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B (DCK100052)	Lâm Văn Vũ	DCK10005201	5	Thứ Tư	7-11	1	50	H1
Hóa học 2A (DCT400105)	Trần Ngọc Dũng	DCT40010501	5	Thứ Tư	7-11	30	50	A202B
Ngữ văn 2 (DCT400150)	Võ Thanh Dũ	DCT40015001	5	Chủ Nhật	7-11	30	50	A103
Ngữ văn 4 (DCT400170)	Võ Thanh Dũ	DCT40017001	5	Chủ Nhật	1-5	30	50	A103
Toán 2 (DCT400190)	Trần Trung Hậu	DCT40019001	9	Thứ Hai	13-15	30	50	A104
				Thứ Tư	13-15	30	50	A104
				Thứ Sáu	13-15	30	50	A104
		DCT40019002	9	Thứ Ba	13-15	30	50	A104
				Thứ Năm	13-15	30	50	A104
				Thứ Bảy	13-15	30	50	A104
Toán 3 (DCT400200)	Trần Trung Hậu	DCT40020001	5	Thứ Bảy	7-11	30	50	A102
Toán 3A (DCT400210)	Trần Trung Hậu	DCT40021001	5	Chủ Nhật	7-11	30	50	A102
Vật lý 2 (DCT400230)	Phạm Đình Khải	DCT40023001	5	Thứ Bảy	1-5	30	50	A103
Vật lý 2A (DCT400250)	Phạm Đình Khải	DCT40025001	5	Thứ Năm	1-5	30	50	A202B
Hóa học 2 (DCT400270)	Trần Ngọc Dũng	DCT40027001	5	Chủ Nhật	1-5	30	50	A102
Lịch sử 3 (DCT400320)	Lê Văn Trọng	DCT40032001	3	Thứ Hai	7-9	20	50	A202B

Tên học phần	Giảng viên	Lớp HP	Số tiết/ tuần	Thứ	Tiết BĐ- KT	Số		Phòng học
						Từ	Đến	
Địa lý 2 (DCT400340)	Nguyễn Việt Hương	DCT40034001	3	Thứ Sáu	1-3	20	50	A202A
Địa lý 3 (DCT400350)	Nguyễn Việt Hương	DCT40035001	3	Thứ Sáu	4-6	20	50	A202A
Giáo dục quốc phòng và an ninh (DCT400370)	Huỳnh Vạng Phước	DCT40037002	5	Thứ Tư	1-5	30	50	H3